



HUTECH
ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ TP. HCM

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ TP. HCM
KHOA: KẾ TOÁN TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM CÔNG TẠI CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HÙNG VƯƠNG

Ngành: **KẾ TOÁN**

Chuyên ngành: **KẾ TOÁN KIỂM TOÁN**

Giảng viên hướng dẫn : TS. DƯƠNG THỊ MAI HÀ TRÂM

Sinh viên thực hiện : TRẦN THỊ THÚY DIỄM

MSSV: 0954030072 Lớp: 09DKKT3

TP. Hồ Chí Minh, 2013

Khoa: KẾ TOÁN TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG
PHIẾU GIAO ĐỀ TÀI ĐỒ ÁN/ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

(Phiếu này được dán ở trang đầu tiên của quyển báo cáo ĐA/KLTN)

1. Họ và tên sinh viên/ nhóm sinh viên được giao đề tài (sĩ số trong nhóm.....):

(1)..... MSSV: Lớp:

(2)..... MSSV: Lớp:

(3)..... MSSV: Lớp:

Ngành :

Chuyên ngành :

2. Tên đề tài :

.....

.....

3. Các dữ liệu ban đầu :

.....

.....

.....

4. Các yêu cầu chủ yếu :

.....

.....

.....

.....

5. Kết quả tối thiểu phải có:

1)

2)

3)

4)

Ngày giao đề tài:/...../..... Ngày nộp báo cáo:/...../.....

Chủ nhiệm ngành
(Ký và ghi rõ họ tên)

TP. HCM, ngày ... tháng ... năm

Giảng viên hướng dẫn chính
(Ký và ghi rõ họ tên)**Giảng viên hướng dẫn phụ**
(Ký và ghi rõ họ tên)

LỜI CAM ĐOAN



Tôi cam đoan đây là đề tài nghiên cứu của tôi. Những kết quả và số liệu trong báo cáo khóa luận tốt nghiệp được thực hiện tại công ty TNHH XDCT Hùng Vương, không sao chép bất kỳ nguồn nào khác. Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước nhà trường về sự cam đoan này.

TP. HCM ngày ... tháng ... năm ...

Sinh viên thực hiện

LỜI CẢM ƠN



Trong thời gian làm báo cáo khóa luận tốt nghiệp tại công ty TNHH XDCT HÙNG VƯƠNG, em đã nhận được sự hướng dẫn tận tình của chú Huy (trưởng phòng tổ chức hành chính), cùng với anh chị trong phòng tài vụ, nên trong một thời gian ngắn ngủi tại công ty, em đã phần nào biết được thực tế công việc kế toán tại công ty. Kết hợp với kiến thức đã học ở trường nay em đã hoàn thành xong bài báo cáo khóa luận tốt nghiệp. Em xin chân thành cảm ơn:

- Giáo viên hướng dẫn: TS. Dương Thị Mai Hà Trâm đã hướng dẫn giúp em hoàn thành tốt bài báo cáo.
- Ban lãnh đạo công ty: đã tạo điều kiện và cung cấp số liệu giúp em hoàn thành tốt bài báo cáo.

Chúc cho Ban Giám Đốc công ty cùng toàn thể các anh chị làm trong công ty HÙNG VƯƠNG dồi dào sức khỏe, hoàn thành tốt công việc của mình và chúc cho công ty HÙNG VƯƠNG ngày càng phát triển lớn mạnh và đứng vững trên thị trường.

Tuy em đã cố gắng tiếp thu ý kiến, sự hướng dẫn của giảng viên và anh chị trong công ty để hoàn thành một cách tốt nhất bài báo cáo của mình, nhưng không thể tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy, em rất mong nhận được những đóng góp ý kiến từ cô và các anh chị trong công ty.

Em thành thật cảm ơn!

MỤC LỤC



	Trang
Danh mục các chữ viết tắt.....	vi
Danh mục các bảng.....	vii
Danh mục các sơ đồ, đồ thị, hình ảnh.....	viii
LỜI MỞ ĐẦU.....	1
Chương 1: Cơ sở lý luận về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm	4
1.1. Chi phí sản xuất:.....	5
1.1.1. Khái niệm:.....	5
1.1.2. Phân loại:.....	5
1.1.3. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất:.....	7
1.1.4. Kỳ tập hợp chi phí:.....	8
1.1.5. Phương pháp phân bổ chi phí:	8
1.1.5.1. Phân bổ theo định mức tiêu hao:	9
1.1.5.2. Phân bổ theo hệ số tiêu hao:	9
1.1.5.3. Phân bổ theo trọng lượng thành phẩm:	10
1.1.5.4. Phân bổ theo số giờ máy hoạt động:	10
1.1.5.5. Phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu:	10
1.1.5.6. Phân bổ theo tiền lương công nhân sản xuất trực tiếp:	11
1.2. Giá thành sản phẩm:.....	11
1.2.1. Khái niệm:.....	11
1.2.2. Phân loại giá thành sản phẩm:	11
1.2.3. Đối tượng tính giá thành:	12
1.2.4. Kỳ tính giá thành:.....	12

1.2.5. Phương pháp tính giá thành:	13
1.2.5.1. Phương pháp tính giá thành giản đơn (trực tiếp):	13
1.2.5.2. Phương pháp tính giá thành phân bước:	14
1.2.5.3. Phương pháp tính giá thành theo hệ số:	22
1.2.5.4. Phương pháp loại trừ chi phí sản xuất phụ: (SP phụ).....	23
1.2.5.5. Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng:	24
1.2.5.6. Phương pháp tính giá thành theo định mức:	24
1.3. Phân biệt chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm:	24
1.2.5.5. Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng:	24
1.2.5.6. Phương pháp tính giá thành theo định mức:	24
1.4. Kế toán chi phí sản xuất:	25
1.4.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:	25
1.4.1.1. Tài khoản sử dụng:	25
1.4.1.2. Chứng từ sử dụng:	25
1.4.1.3. Phương pháp hạch toán:	25
1.4.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp:	28
1.4.2.1. Tài khoản sử dụng:	28
1.4.2.2. Chứng từ sử dụng:	28
1.4.2.3. Phương pháp hạch toán:	28
1.4.3. Kế toán chi phí sản xuất chung:	30
1.4.3.1. Tài khoản sử dụng:	30
1.4.3.2. Chứng từ sử dụng:	31
1.4.3.3. Phương pháp hạch toán:	31
1.5. Kế toán các khoản thiệt hại trong sản xuất:	34
1.5.1. Kế toán các khoản sản phẩm hỏng trong sản xuất:	34
1.5.1.1. Sản phẩm hỏng sửa chữa được:	34
1.5.1.2. Sản phẩm hỏng không sửa chữa được:	35
1.5.2. Kế toán các thiệt hại về ngừng sản xuất:	35

1.6. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ:.....	36
1.6.1. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính (nguyên vật liệu trực tiếp):	36
1.6.2. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo ước lượng sản phẩm hoàn thành tương đương:	37
1.6.3. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức:.....	38
1.7. Tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:.....	39
Chương 2: Thực trạng về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương	42
2.1. Giới thiệu về công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương:	43
2.1.1. Tổng quát về công ty Hùng Vương:	43
2.1.2. Quá trình hình thành và phát triển của công ty:.....	43
2.1.3. Quy mô:.....	44
2.1.4. Chức năng, nhiệm vụ, mục tiêu:	44
2.1.4.1.Chức năng:.....	44
2.1.4.2. Nhiệm vụ:	45
2.1.4.3. Mục tiêu:.....	45
2.1.5. Cơ cấu tổ chức quản lý:	46
2.1.5.1. Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của công ty:	46
2.1.5.2 Số lượng nhân sự và sự phân cấp quản lý của công ty:	47
2.1.5.3 Chức năng, nhiệm vụ của từng phòng ban:.....	48
2.1.6. Cơ cấu tổ chức sản xuất:	51
2.1.6.1. Sơ đồ tổ chức sản xuất:.....	51
2.1.6.2. Quy trình sản xuất :	52
2.1.7. Sơ lược về công tác kế toán tại công ty Hùng Vương:	53
2.1.7.1 Tổ chức công tác kế toán tại công ty:.....	53
2.1.7.2. Chính sách kế toán:	56
2.1.7.3. Hình thức kế toán áp dụng tại công ty:	58

2.2. Thực trạng về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương:	59
2.2.1. Đặc điểm về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành:	59
2.2.1.1. Đối tượng tập hợp chi phí:	59
2.2.1.2. Phương pháp phân bổ chi phí:	59
2.2.1.3. Đối tượng tính giá thành:.....	59
2.2.1.4. Kỳ tính giá thành, phương pháp tính giá thành:	62
2.2.2. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:.....	63
2.2.2.1. Nội dung:	63
2.2.2.2. Tài khoản sử dụng:	63
2.2.2.3. Chứng từ sử dụng:	63
2.2.2.4. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:	65
2.2.3. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp:	72
2.2.3.1. Nội dung:	72
2.2.3.2. Tài khoản sử dụng	72
2.2.3.3. Chứng từ sử dụng:	72
2.2.3.4. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp:.....	73
2.2.4. Kế toán chi phí sản xuất chung:	79
2.2.4.1. Nội dung:	79
2.2.4.2. Tài khoản sử dụng:	79
2.2.4.3. Chứng từ sử dụng:	79
2.2.4.4. Hạch toán chi phí sản xuất chung:.....	80
2.2.5. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ:.....	92
2.2.6. Tính giá thành sản phẩm:	92
Chương 3: Nhận xét và kiến nghị	97
3.1. Nhận xét:	98
3.1.1. Về hoạt động chung của công ty:.....	98
3.1.2. Về tổ chức bộ máy kế toán công ty:.....	98
3.1.3. Về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành tại công ty:	100

3.2. Kiến nghị:.....	101
3.2.1. Về hoạt động chung của công ty:.....	101
3.2.2. Về tổ chức bộ máy kế toán công ty:.....	102
3.2.3. Về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành tại công ty:	102
Kết luận	104
Tài liệu tham khảo.....	105
Phụ lục.....	106

CÁC CHỮ VIẾT TẮT



1. BCTC : Báo cáo tài chính
2. BHTN : Bảo hiểm thất nghiệp
3. BHXH : Bảo hiểm xã hội
4. BHYT : Bảo hiểm y tế
5. BTĐS : Bê tông đúc sẵn
6. CP : Chi phí
7. CPSX : Chi phí sản xuất
8. GTSP : Giá thành sản phẩm
9. KKĐK : Kiểm kê định kỳ
10. KKTX : Kê khai thường xuyên
11. KPCĐ : Kinh phí công đoàn
12. NCTT : Nhân công trực tiếp
13. NVLTT : Nguyên vật liệu trực tiếp
14. SPDD : Sản phẩm dở dang
15. SXC : Sản xuất chung
16. TK : Tài khoản
17. TSCĐ : Tài sản cố định
18. XDCT : Xây dựng công trình

DANH MỤC CÁC BẢNG



Bảng 2.1: Các SP công mà công ty TNHH XDCT Hùng Vương sản xuất:	60
Bảng 2.2: Các sản phẩm công sản xuất trong kỳ	62

DANH MỤC CÁC ĐỒ THỊ, SƠ ĐỒ, HÌNH ẢNH



📌 Danh mục các sơ đồ:

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ Kết cấu TK 621:	25
Sơ đồ 1.2: Sơ đồ hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:	26
Sơ đồ 1.3: Sơ đồ Kết cấu TK 622:	28
Sơ đồ 1.4: Sơ đồ hạch toán chi phí nhân công trực tiếp:	29
Sơ đồ 1.5: Sơ đồ Kết cấu TK 627:	31
Sơ đồ 1.6: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất chung: pp KKTX và KKĐK.....	31
Sơ đồ 1.7: Sơ đồ hạch toán sản phẩm hỏng sửa chữa được:.....	34
Sơ đồ 1.8: Sơ đồ hạch toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được:.....	35
Sơ đồ 1.9: Sơ đồ kết cấu TK 154 (631):	39
Sơ đồ 1.10: Sơ đồ kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp kê khai thường xuyên.....	40
Sơ đồ 1.11: Sơ đồ kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ.....	41
Sơ đồ 2.1: Tổ chức bộ máy quản lý của công ty.....	46
Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức sản xuất.....	51
Sơ đồ 2.3: Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất	52
Sơ đồ 2.4: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán	53
Sơ đồ 2.5: Sơ đồ xử lý thông tin kế toán	55
Sơ đồ 2.6: Trình tự ghi sổ theo hình thức Nhật ký chung.....	58
Sơ đồ 2.7: Sơ đồ nhập liệu tính giá thành	93

✚ Danh mục các hình ảnh

Hình số 2.1a: Màn hình nhập liệu mua hàng hóa.....	65
Hình số 2.1b: Màn hình nhập liệu mua hàng hóa	65
Hình 2.2: Màn hình hiển thị số lượng nhập xuất tồn vật liệu	66
Hình số 2.3a: Màn hình nhập liệu phiếu xuất kho	66
Hình số 2.3b: Màn hình nhập liệu phiếu xuất kho	67
Hình số 2.4a: Màn hình kết chuyển chi phí (kế toán tổng hợp).....	67
Hình số 2.4b: Màn hình thực hiện bút toán kết chuyển chi phí	68
Hình số 2.4c: Màn hình thực hiện bút toán kết chuyển chi phí	68
Hình số 2.5a: Màn hình nhập liệu, lập phiếu thanh toán	73
Hình số 2.5b: Màn hình nhập liệu, lập phiếu thanh toán	73
Hình số 2.6a: Màn hình nhập liệu để phân bổ chi phí	74
Hình số 2.6b: Màn hình nhập liệu để phân bổ chi phí	74
Hình số 2.8a: Màn hình tính giá thành sản phẩm công	94
Hình số 2.8b: Màn hình tính giá thành sản phẩm công	94
Hình số 2.9: Màn hình lập phiếu nhập kho thành phẩm	96

LỜI MỞ ĐẦU



1. Tính cấp thiết của đề tài:

Chủ trương gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới WTO, đánh dấu một bước ngoặt quan trọng, không chỉ tác động tới lĩnh vực văn hóa chính trị - xã hội mà còn có tác động rất lớn đến nền kinh tế, đem lại khởi đầu mới cho tất cả các doanh nghiệp Việt Nam. Mở ra những cơ hội mới và thách thức mới. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường cạnh tranh ngày càng gay gắt, một doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển, có thể cạnh tranh với các doanh nghiệp trong và ngoài nước thì cần phải có phương án sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả kinh tế cao. Muốn làm được điều đó, các doanh nghiệp phải không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, thường xuyên cải tiến mẫu mã để đáp ứng nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng. Một biện pháp đặc biệt quan trọng trong cạnh tranh, đó là tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm nhưng chất lượng sản phẩm vẫn được đảm bảo. Việc hạ giá thành sản phẩm là tiền đề để hạ giá bán, từ đó tăng sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường đồng thời cũng là biện pháp để tăng lợi nhuận. Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là hai chỉ tiêu kinh tế đặc biệt quan trọng phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả, các doanh nghiệp có thể sử dụng rất nhiều biện pháp quản lý kinh tế khác nhau, trong đó kế toán được coi là công cụ quan trọng và hiệu quả nhất. Trong điều kiện hiện nay, khi mà việc tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm được coi là biện pháp quan trọng để đứng vững trong cạnh tranh thì kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ngày càng có ý nghĩa thiết thực.

Nhận rõ vai trò và sự cần thiết của công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh và tính giá sản phẩm, nên trong thời gian thực tập tại công ty TNHH và xây dựng công trình Hùng Vương, được tiếp cận với điều kiện thực tế cùng với kiến thức được học từ nhà trường, em đã chọn đề tài: “*Kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm công tại công ty TNHH XDCT Hùng Vương*” để làm khóa luận tốt nghiệp của mình.

2. Mục đích nghiên cứu chuyên đề:

- Trình bày một cách có hệ thống và làm sáng tỏ những vấn đề lý luận cơ bản áp dụng trong kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp.
- Nghiên cứu thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH XDCT Hùng Vương. Trên cơ sở lý luận và thực tiễn khảo sát tại công ty TNHH XDCT Hùng Vương đề xuất những kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm.

3. Phạm vi nghiên cứu chuyên đề:

- Phạm vi nghiên cứu chuyên đề là tập trung nghiên cứu thực trạng kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm của các loại sản phẩm công bê tông cốt thép được sản xuất tại công ty TNHH XDCT Hùng Vương.
- Nguồn tài liệu được sử dụng là các thông tin và số liệu thực tế đã khảo sát, thu thập tại công ty TNHH XDCT Hùng Vương trong quá trình thực tập tại đơn vị làm luận cứ để hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm.
- Giáo trình môn học, sách Kế toán tài chính liên quan đến học phần kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm để làm cơ sở lý luận cho bài báo cáo khóa luận.

4. Phương pháp nghiên cứu chuyên đề:

4.1. Phương pháp thu thập số liệu và số học: Phương pháp này căn cứ vào những chứng từ thực tế phát sinh nghiệp vụ kinh tế đã được kế toán tập hợp vào sổ sách kế toán và kiểm tra tính chính xác, tính phù hợp, tính hợp pháp của các chứng từ.

4.2. Phương pháp so sánh: Phương pháp này căn cứ vào những số liệu và chỉ tiêu so sánh từ đó đưa ra những kết luận về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

4.3. *Phương pháp phân tích*: Phương pháp này áp dụng việc tính toán, so sánh số liệu của các phương pháp nêu trên để phân tích những khác biệt giữa lý luận và thực tiễn, từ đó rút ra những kết luận thích hợp.

5. Kết cấu của bài luận tốt nghiệp:

Bài báo cáo khóa luận tốt nghiệp được chia làm 3 chương, (không kể lời mở đầu).

- ✓ Chương I: Cơ sở lý luận về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.
- ✓ Chương II: Thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH XDCT Hùng Vương.
- ✓ Chương III: Nhận xét và kiến nghị

Chương 1:
CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN
CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH
GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

1.1. Chi phí sản xuất:

1.1.1. Khái niệm:

Chi phí là một phạm trù kinh tế quan trọng gắn liền với sản xuất và lưu thông hàng hóa. Chi phí của doanh nghiệp là những khoản chi phí phát sinh gắn liền với doanh nghiệp trong quá trình hình thành, tồn tại và phát triển doanh nghiệp, bắt đầu từ khâu thu mua nguyên vật liệu, tạo ra sản phẩm đến khi tiêu thụ nó. Đó là những hao phí lao động xã hội được biểu hiện bằng tiền trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Chi phí sản xuất (CPSX) là toàn bộ hao phí lao động sống và lao động vật hóa được biểu hiện dưới hình thức tiền tệ phát sinh trong hoạt động sản xuất của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Một khái niệm khác cho rằng: chi phí sản xuất là toàn bộ các khoản hao phí vật chất mà doanh nghiệp bỏ ra để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm.

Chi phí sản xuất có các đặc điểm: vận động, thay đổi không ngừng, mang tính đa dạng, phức tạp, gắn liền với tính đa dạng, phức tạp của ngành nghề sản xuất, quy trình sản xuất.

1.1.2. Phân loại:

Phân loại chi phí sản xuất là nội dung quan trọng đầu tiên cần phải thực hiện để phục vụ cho việc tổ chức theo dõi, tập hợp chi phí sản xuất để tính giá thành sản phẩm và kiểm soát chặt chẽ các loại chi phí sản xuất phát sinh.

Có nhiều cách phân loại CPSX. Xuất phát từ mục đích yêu cầu khác nhau của quản lý, chi phí cũng được phân theo các tiêu thức khác nhau. Có một số cách phân loại phổ biến như sau:

✚ Theo nội dung kinh tế:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu bao gồm: chi phí NVL chính, VL phụ, chi phí nhiên liệu, phụ tùng thay thế và chi phí vật liệu khác sử dụng vào sản xuất.
- Chi phí tiền lương gồm: các khoản chi phí cho nhân công trực tiếp sản xuất như tiền lương, các khoản trích theo lương của công nhân sản xuất.

- Chi phí khấu hao TSCĐ gồm: toàn bộ chi phí khấu hao của tất cả TSCĐ dùng cho hoạt động SXKD của doanh nghiệp.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài gồm: chi phí trả cho các dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động SXKD của doanh nghiệp như: tiền điện, nước, điện thoại, chi phí quảng cáo, chi phí sửa chữa, ...
- Chi phí khác bằng tiền là các khoản chi phí SXKD bằng tiền phát sinh trong quá trình SXKD của doanh nghiệp.

✚ Theo khoản mục chi phí:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (NVLTT): chi phí NVL chính, VL phụ dùng để sản xuất ra thành phẩm.
- Chi phí nhân công trực tiếp (NCTT): chi phí cho nhân công sản xuất.
- Chi phí sản xuất chung (SXC): chi phí khác ngoại trừ 2 loại chi phí NVLTT và NCTT.
- Chi phí máy thi công.

✚ Theo mối quan hệ ứng xử chi phí:

- Biến phí: là những chi phí thay đổi theo mức độ hoạt động như chi phí NVL thay đổi theo số lượng sản phẩm sản xuất ra, chi phí hoa hồng hàng bán thay đổi theo số lượng sản phẩm tiêu thụ được, ...
- Định phí: là những khoản chi phí không thay đổi theo bất kỳ một chỉ tiêu nào trong kì nhất định ví như: chi phí tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, chi phí khấu hao TSCĐ (theo phương pháp đường thẳng), ...
- Chi phí hỗn hợp: bao gồm cả 2 yếu tố biến phí và định phí như chi phí điện thoại cố định.

✚ Theo hoạt động và công dụng kinh tế:

- Chi phí sản xuất: là toàn bộ chi phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí cần thiết khác có liên quan đến việc sản xuất sản phẩm, lao vụ, dịch vụ trong một thời kỳ nhất định được biểu hiện bằng tiền như: chi phí NVL, chi phí tiền lương NCSX, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí điện để SXSP,...
- Chi phí ngoài sản xuất: chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

✚ Theo lĩnh vực hoạt động:

- Chi phí của hoạt động SXKD: toàn bộ chi phí liên quan đến sản xuất và bán sản phẩm.
- Chi phí của hoạt động đầu tư tài chính: liên quan tới việc dùng tiền đầu tư vào lĩnh vực khác.
- Chi phí hoạt động khác là chi phí của các nghiệp vụ không xảy ra thường xuyên trong doanh nghiệp như: giá trị còn lại của TSCĐ do nhượng bán, thanh lý, chi phí bồi thường bị phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế,...

1.1.3. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất:

Đối tượng tập hợp chi phí là phạm vi giới hạn mà chi phí cần được tập hợp theo đó, nhằm quản lý chi phí và cung cấp số liệu tính giá thành.

Tùy theo đặc điểm tổ chức sản xuất của mỗi công ty mà đối tượng kế toán chi phí sản xuất có thể là:

Đối tượng chịu chi phí:

- Loại sản phẩm, nhóm sản phẩm
- Đơn đặt hàng.

Nơi phát sinh chi phí:

- Phân xưởng sản xuất.
- Bộ phận cung cấp dịch vụ.
- Toàn doanh nghiệp.
- Từng giai đoạn sản xuất, toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất.

Việc xác định đối tượng tập hợp chi phí phải căn cứ vào: đối tượng tính giá thành, đặc điểm quy trình công nghệ, đặc điểm tổ chức sản xuất, yêu cầu quản lý và trình độ nhân viên quản lý. Đối tượng tập hợp chi phí đã chọn chính là cơ sở để tổ chức hạch toán ban đầu, tổ chức tài khoản chi tiết, sổ chi tiết để tổng hợp chi phí (mở chi tiết TK 154 “chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” hoặc chi tiết TK 631 “giá thành sản xuất”).

1.1.4. Kỳ tập hợp chi phí:

Kỳ tập hợp chi phí là khoảng thời gian để tổng hợp chi phí theo đối tượng tập hợp chi phí, nhằm cung cấp thông tin.

Kỳ tập hợp chi phí có thể trùng hoặc không trùng với kỳ tính giá thành, để cung cấp thông tin kịp thời, phục vụ yêu cầu quản lý.

Ví dụ: kỳ tính giá thành là quý (theo kỳ lập báo cáo), nhưng hàng tháng kế toán có thể tập hợp chi phí để cung cấp thông tin cho nhà quản lý.

1.1.5. Phương pháp phân bổ chi phí:

Một cách tổng quát:

Mức phân bổ cho từng đối tượng	=	$\frac{\text{Tổng chi phí cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức dùng để phân bổ}}$	x	Tiêu thức phân bổ thuộc từng đối tượng
--------------------------------------	---	---	---	--

Kế toán căn cứ vào chứng từ gốc để phân bổ chi phí sản xuất trực tiếp đến từng đối tượng liên quan. Tuy nhiên, trong trường hợp chi phí sản xuất liên quan đến nhiều đối tượng mà kế toán không tách ra được cho các đối tượng thì phải dùng một trong các phương pháp phân bổ theo một số tiêu thức như sau:

- Định mức tiêu hao
- Hệ số tiêu hao
- Trọng lượng thành phẩm
- Số giờ máy hoạt động
- Chi phí nguyên vật liệu
- Tiền lương của công nhân sản xuất

1.1.5.1. Phân bổ theo định mức tiêu hao:

Phân bổ theo định mức tiêu hao được áp dụng cho việc tách chi phí nguyên vật liệu cho từng sản phẩm. Doanh nghiệp phải xây dựng được định mức CPSX cho từng sản phẩm, làm cơ sở cho kế toán phân bổ chi phí.

Kế toán phải tính tỷ lệ giữa hao phí thực tế của NVL chính dùng sản xuất các loại sản phẩm so với định mức chi phí NVL chính dùng để sản xuất các loại sản phẩm đó. Rồi lấy tỷ lệ này nhân với định mức nguyên vật liệu chính của từng loại sản phẩm để có được chi phí NVL chính thực tế tính cho từng loại sản phẩm.

Công thức:

Mức phân bổ CP NVL chính cho từng đối tượng	=	$\frac{\text{Tổng giá trị NVL chính thực tế xuất sử dụng}}{\text{Tổng tổng số khối lượng của các đối tượng được xác định theo một tiêu thức nhất định}}$	x	Khối lượng của từng đối tượng được xác định theo một tiêu thức nhất định
---	---	--	---	--

1.1.5.2. Phân bổ theo hệ số tiêu hao:

Phân bổ theo hệ số tiêu hao được áp dụng cho việc tách chi phí nguyên vật liệu cho từng sản phẩm. Doanh nghiệp phải xây dựng được hệ số tiêu hao cho từng sản phẩm để làm cơ sở cho kế toán phân bổ chi phí.

Theo cách này, kế toán phải xây dựng hệ số tiêu hao của từng loại sản phẩm, trong đó chọn một loại sản phẩm nào đó làm hệ số chuẩn là 1, từ đó quy đổi các sản phẩm còn lại theo hệ số chuẩn, rồi xác định mức tiêu hao cho từng loại sản phẩm.

Theo cách phân bổ này, kế toán phải tính tỷ lệ giữa hao phí thực tế của nguyên vật liệu chính dùng cho sản xuất các loại sản phẩm so với hệ số chi phí NVL chính dùng để sản xuất các loại sản phẩm đó. Rồi lấy tỷ lệ này nhân với hệ số nguyên vật liệu chính của từng loại sản phẩm để có được chi phí NVL chính thực tế tính cho từng loại sản phẩm.

1.1.5.3. Phân bổ theo trọng lượng thành phẩm:

Phân bổ theo trọng lượng thành phẩm được áp dụng cho việc tách chi phí nguyên vật liệu cho từng sản phẩm và đơn vị tính của nguyên vật liệu và thành phẩm phải tương ứng.

Theo cách này, kế toán phải tính tỷ lệ giữa trọng lượng NVL chính tiêu hao thực tế so với trọng lượng của thành phẩm sản xuất trong kỳ của các loại sản phẩm. Trên cơ sở đó, lấy tỷ lệ này nhân với trọng lượng của từng loại sản phẩm để xác định được trọng lượng nguyên vật liệu chính tính cho từng loại sản phẩm.

1.1.5.4. Phân bổ theo số giờ máy hoạt động:

Phân bổ theo số giờ máy hoạt động được áp dụng cho việc tách chi phí nguyên vật liệu cho từng sản phẩm.

Kế toán tính chi phí vật liệu phụ cho 1 giờ máy hoạt động và tính chi phí vật liệu phụ cho từng loại sản phẩm theo công thức sau:

$$\text{Chi phí vật liệu phụ cho từng loại sản phẩm} = \text{Chi phí 1 giờ máy} \times \text{Số giờ máy hoạt động cho từng sản phẩm}$$

1.1.5.5. Phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu:

Cách phân bổ này thường được áp dụng cho việc tách chi phí tiền lương của công nhân sản xuất và được tính theo công thức:

$$\text{Mức phân bổ CP tiền lương của công nhân SX 1 loại sản phẩm} = \frac{\text{Tổng tiền lương công nhân SX}}{\text{Tổng chi phí nguyên vật liệu}} \times \text{Chi phí nguyên vật liệu của sản phẩm đó}$$

1.1.5.6. Phân bổ theo tiền lương công nhân sản xuất trực tiếp:

Phương pháp này thường được dùng để phân bổ chi phí sản xuất chung. Cách phân bổ này được tính toán trên cơ sở tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất theo công thức như sau:

Mức phân bổ CP sản xuất chung 1 loại sản phẩm	=	$\frac{\text{Tổng chi phí sản xuất chung}}{\text{Tổng tiền lương công nhân SX}}$	x	Tiền lương công nhân sản xuất sản phẩm đó
---	---	--	---	---

1.2. Giá thành sản phẩm:

1.2.1. Khái niệm:

Giá thành sản phẩm (GTSP) là toàn bộ hao phí lao động sống và lao động vật hóa trong quá trình SXSP của doanh nghiệp được biểu hiện bằng tiền liên quan đến khối lượng công việc, sản phẩm hay lao vụ, dịch vụ hoàn thành trong kỳ nhất định.

Nói cách khác, giá thành sản phẩm là những chi phí sản xuất gắn liền với một kết quả sản xuất nhất định. Như vậy, giá thành sản phẩm là một đại lượng xác định, biểu hiện mối quan hệ tương quan giữa hai đại lượng: CPSX đã bỏ ra và kết quả sản xuất đã đạt được.

GTSP bao gồm 3 khoản mục chi phí: chi phí NVL TT, NCTT, SXC.

1.2.2. Phân loại giá thành sản phẩm:

Có nhiều tiêu thức phân loại giá thành:

✚ Theo thời điểm và nguồn số liệu:

- Giá thành kế hoạch là giá thành tính dựa trên cơ sở CPSX kế hoạch và sản lượng sản phẩm kế hoạch.
- Giá thành định mức là giá thành dựa trên cơ sở sản lượng sản phẩm SX thực tế với CPSX định mức.
- Giá thành thực tế là giá thành được tính trên cơ sở sản lượng sản phẩm SX thực tế và CPSX thực tế.

✚ Theo phạm vi phát sinh chi phí:

- Giá thành sản xuất là giá thành tính trên cơ sở toàn bộ chi phí liên quan đến việc sản xuất sản phẩm, gồm: chi phí NVL TT, NCTT, SXC, chi phí máy thi công.
- Giá thành toàn bộ là giá thành tính trên cơ sở toàn bộ chi phí liên quan đến việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm gồm: chi phí NVL TT, NCTT, SXC, chi phí máy thi công, chi phí bán hàng (CPBH), chi phí quản lý doanh nghiệp (CPQL).

Giá thành toàn bộ	=	Giá thành sản xuất	+	Chi phí bán hàng	+	Chi phí quản lý doanh nghiệp
----------------------	---	-----------------------	---	---------------------	---	---------------------------------

1.2.3. Đối tượng tính giá thành:

Xác định đối tượng tính giá thành là xác định đối tượng mà hao phí vật chất, được doanh nghiệp bỏ ra để sản xuất, đã được kết tinh trong đó, nhằm định lượng hao phí cần bù đắp cũng như tính toán được kết quả kinh doanh.

Đối tượng tính giá thành là những thành phẩm, bán thành phẩm hoặc công việc lao vụ. Tùy theo đặc điểm SXKD của DN mà chọn đối tượng tính giá thành cho phù hợp:

- Chi tiết sản phẩm.
- Bán thành phẩm.
- Sản phẩm hoàn thành.
- Đơn đặt hàng.
- Hạng mục công trình.

1.2.4. Kỳ tính giá thành:

Kỳ tính giá thành là khoản thời gian mà kế toán cần tiến hành tính giá thành của các đối tượng tính giá thành.

Đối với các doanh nghiệp sản xuất có chu kì sản xuất ngắn, sản phẩm hoàn thành nhập kho thường xuyên, kỳ tính giá thành có thể chọn phù hợp với kỳ báo cáo (tháng, quý,...), để cung cấp thông tin kịp thời, phục vụ yêu cầu quản lý.

Đối với doanh nghiệp có chu kỳ sản xuất dài hoặc không ổn định như chế tạo cơ khí, kỳ tính giá thành có thể là kỳ sản xuất (khi sản xuất từng sản phẩm như từng con tàu hoặc giai đoạn sản xuất như giai đoạn làm vỏ tàu, giai đoạn làm máy tàu,...)

Đối với doanh nghiệp dịch vụ, kỳ tính giá thành là kỳ báo cáo.

1.2.5. Phương pháp tính giá thành:

1.2.5.1. Phương pháp tính giá thành giản đơn (trực tiếp):

Phương pháp này chủ yếu áp dụng cho những doanh nghiệp có quy trình sản xuất đơn giản, đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành phù hợp với nhau.

Ngoài ra, phương pháp này còn được áp dụng cho những doanh nghiệp có quy trình sản xuất phức tạp nhưng sản xuất khối lượng lớn và ít loại sản phẩm hoặc để tính toán giá thành của những công việc, kết quả trong từng giai đoạn sản xuất nhất định.

Công thức áp dụng:

Tổng giá thành sản phẩm	-	Giá SP dở dang đầu kỳ	+	CPSX phát trong kỳ	-	Giá SP dở dang cuối kỳ	=	Phế liệu thu hồi (nếu có)
-------------------------	---	-----------------------	---	--------------------	---	------------------------	---	---------------------------

Giá thành đơn vị sản phẩm	=	$\frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}}$
---------------------------	---	--

1.2.5.2. Phương pháp tính giá thành phân bước:

Phương pháp tính giá thành phân bước áp dụng cho các doanh nghiệp có quy trình sản xuất một sản phẩm phức tạp, qua nhiều công đoạn khác nhau. Mỗi công đoạn kế toán phải xác định đối tượng để tính giá thành là bán thành phẩm và thành phẩm. Theo phương pháp này, chi phí sản xuất tập hợp theo từng công đoạn và được kết chuyển lần lượt từ công đoạn này sang công đoạn tiếp theo. Phương pháp tính giá thành phân bước có 2 phương pháp tính như sau:

- ✚ Tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm: (pp kết chuyển tuần tự):

Theo phương pháp này, CPSX được tập hợp ở giai đoạn sản xuất đầu tiên, lần lượt tính giá thành bán thành phẩm của giai đoạn trước và kết chuyển sang giai đoạn sau, một cách tuần tự cho đến giai đoạn cuối cùng là giá thành sản phẩm hoàn thành.

Kế toán khi tính giá thành của mỗi giai đoạn sản xuất thì kế toán phải xác định giá trị bán thành phẩm dở dang của từng công đoạn, rồi mới xác định giá thành bán thành phẩm của công đoạn đó. Chúng ta có nhiều phương pháp tính trị giá sản phẩm dở dang, ta có công thức tính như sau:

Theo phương pháp tính trị giá của sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thì trình tự tính giá thành như sau:

✚ Ở công đoạn 1:

- Tập hợp chi phí SX ở công đoạn 1
- Trị giá của sản phẩm dở dang cuối kỳ ở công đoạn 1

Trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ 1	=	CP SXDD đầu kỳ 1	+	CP NVL TT phát sinh trong kỳ 1	x	Số lượng SPDD cuối kỳ 1
		Số lượng bán thành phẩm 1	+	Số lượng SPDD cuối kỳ 1		

- Tính tổng giá thành bán thành phẩm ở công đoạn 1

✚ Ở công đoạn 2:

- Tập hợp chi phí SX ở công đoạn 2
- Trị giá của sản phẩm dở dang cuối kỳ ở công đoạn 2

Trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ 2	CP SXDD đầu kỳ 2	+	CP NVL TT phát sinh trong kỳ 2	Số lượng SPDD cuối kỳ 2
	= $\frac{\text{CP SXDD đầu kỳ 2} + \text{CP NVL TT phát sinh trong kỳ 2}}{\text{Số lượng bán thành phẩm 2} + \text{Số lượng SPDD cuối kỳ 2}}$ x			

- Tính tổng giá thành bán thành phẩm ở công đoạn 2

✚ Ở công đoạn n:

- Tập hợp chi phí SX ở công đoạn n.
- Trị giá của sản phẩm dở dang cuối kỳ ở công đoạn n.

Trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ n	CP SXDD đầu kỳ n	+	CP NVL TT phát sinh trong kỳ n	Số lượng SPDD cuối kỳ n
	= $\frac{\text{CP SXDD đầu kỳ n} + \text{CP NVL TT phát sinh trong kỳ n}}{\text{Số lượng bán thành phẩm n} + \text{Số lượng SPDD cuối kỳ n}}$ x			

- Tính tổng giá thành của thành phẩm hoàn thành trong kỳ.

Theo phương pháp tính trị giá của sản phẩm dở dang theo ước lượng sản phẩm hoàn thành tương đương thì trình tự tính giá thành như sau:

✚ Ở công đoạn 1:

- Chi phí NVL TT nằm trong sản phẩm dở dang 1.

Chi phí NVL TT nằm trong SPDD 1	CP NVL TT DD đầu kỳ 1	+	CP NVL TT phát sinh trong kỳ 1	Số lượng SPDD cuối kỳ 1
	= $\frac{\text{CP NVL TT DD đầu kỳ 1} + \text{CP NVL TT phát sinh trong kỳ 1}}{\text{Số lượng bán thành phẩm 1} + \text{Số lượng SPDD cuối kỳ 1}}$ x			

- Chi phí NC TT nằm trong sản phẩm dở dang 1.

$$\begin{array}{r} \text{CP NCTT} \\ \text{nằm trong SPDD 1} \end{array} = \frac{\begin{array}{r} \text{CP NCTT} \\ \text{DD đầu kỳ 1} \end{array} + \begin{array}{r} \text{CP NCTT phát} \\ \text{sinh trong kỳ 1} \end{array}}{\begin{array}{r} \text{Số lượng bán} \\ \text{thành phẩm 1} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Số lượng SPDD} \\ \text{quy đổi cuối kỳ 1} \end{array}} \times \begin{array}{r} \text{Số lượng} \\ \text{SPDD quy} \\ \text{đổi cuối kỳ} \\ \text{1} \end{array}$$

- Chi phí SXC nằm trong sản phẩm dở dang 1.

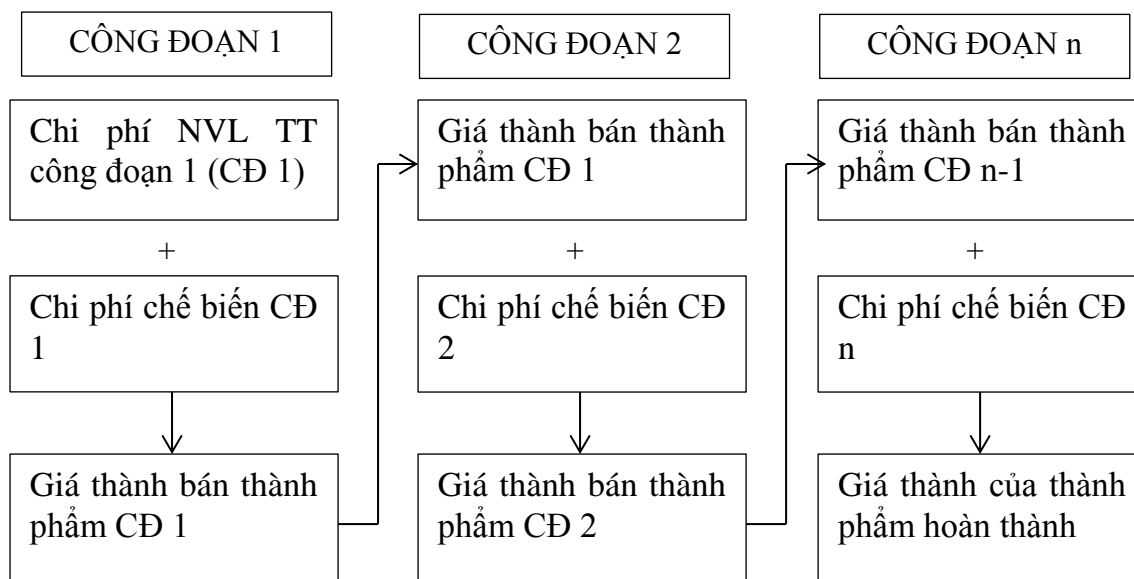
$$\begin{array}{r} \text{CP SXC nằm} \\ \text{trong SPDD 1} \end{array} = \frac{\begin{array}{r} \text{CP SXC DD} \\ \text{đầu kỳ 1} \end{array} + \begin{array}{r} \text{CP SXC phát sinh} \\ \text{trong kỳ 1} \end{array}}{\begin{array}{r} \text{Số lượng bán} \\ \text{thành phẩm 1} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Số lượng SPDD} \\ \text{quy đổi cuối kỳ 1} \end{array}} \times \begin{array}{r} \text{Số lượng} \\ \text{SPDD quy} \\ \text{đổi cuối kỳ} \\ \text{1} \end{array}$$

- Tổng giá trị của sản phẩm dở dang cuối kỳ ở công đoạn 1.

$$\begin{array}{r} \text{Tổng trị giá của} \\ \text{SPDD cuối kỳ} \\ \text{ở CD1} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Chi phí NVL} \\ \text{TT nằm trong} \\ \text{SPDD 1} \end{array} + \begin{array}{r} \text{CP NCTT} \\ \text{nằm trong} \\ \text{SPDD 1} \end{array} + \begin{array}{r} \text{CP SXC nằm} \\ \text{trong SPDD 1} \end{array}$$

Trị giá của sản phẩm dở dang cuối kỳ ở công đoạn 2 tương tự công đoạn 1, nhưng ở công đoạn 2 chỉ có 2 loại chi phí sản xuất là chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Quy trình tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm được biểu diễn ở sơ đồ sau:



- ✚ Tính giá thành phân bước không tính giá thành bán thành phẩm: (pp kết chuyển song song).
- Tập hợp chi phí sản xuất theo từng công đoạn.
- Trên cơ sở CPSX đã tập hợp, kế toán tính CPSX nằm trong thành phẩm ở từng công đoạn cho khoản mục chi phí.

Theo phương pháp tính trị giá của SPDD theo chi phí NVL TT thì trình tự tính giá thành như sau:

✚ Ở công đoạn 1:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp nằm trong TP 1:

	CP NVL TT	CP NVL TT phát	
Chi phí NVL TT nằm trong TP 1	DD đầu kỳ 1	+	sinh trong kỳ 1
	= $\frac{\text{Số lượng thành phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng SPDD (1+2+3+...+n)}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}}$		x

- Chi phí nhân công trực tiếp nằm trong TP 1:

CP năm trong TP 1	NCTT	$\frac{\text{CP NCTT DD đầu kỳ 1} + \text{CP NCTT phát sinh trong kỳ 1}}{\text{Số lượng thành phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng SPDD (2+3+...+n)}}$	+		Số lượng sản phẩm hoàn thành
----------------------------	------	---	---	--	------------------------------------

- Chi phí sản xuất chung nằm trong TP 1:

CP SXC năm trong TP 1	SXC	$\frac{\text{CP SXC DD đầu kỳ 1} + \text{CP SXC phát sinh trong kỳ 1}}{\text{Số lượng thành phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng SPDD (2+3+...+n)}}$	+		Số lượng sản phẩm hoàn thành
-----------------------------	-----	---	---	--	------------------------------------

- Tổng chi phí sản xuất sản phẩm ở CD 1:

Tổng chi phí sản xuất sản phẩm ở CD1	=	Chi phí NVL TT nằm trong TP ở CD1	+	CP NCTT năm trong TP ở CD 1	+	CP SXC năm trong TP ở CD 1
--	---	---	---	-----------------------------------	---	----------------------------------

✚ Ở công đoạn 2:

- Chi phí nhân công trực tiếp nằm trong TP 2:

CP năm trong TP 2	NCTT	$\frac{\text{CP NCTT DD đầu kỳ 2} + \text{CP NCTT phát sinh trong kỳ 2}}{\text{Số lượng thành phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng SPDD (3+4+...+n)}}$	+		Số lượng sản phẩm hoàn thành
----------------------------	------	---	---	--	------------------------------------

- Chi phí sản xuất chung nằm trong TP 2:

$$\begin{array}{rcccl} \text{CP SXC nằm} & & \text{CP SXC DD} & & \text{CP SXC phát sinh} & & & \\ \text{trong TP 2} & = & \text{đầu kỳ 2} & + & \text{trong kỳ 2} & & \text{Số lượng} & \\ & & \text{Số lượng thành} & + & \text{Số lượng SPDD} & & \text{sản phẩm} & \\ & & \text{phẩm hoàn thành} & & \text{(3+4+...+n)} & & \text{hoàn thành} & \end{array}$$

- Tổng chi phí sản xuất sản phẩm ở CD2:

$$\begin{array}{rcccl} \text{Tổng chi phí sản xuất} & = & \text{CP NCTT nằm} & + & \text{CP SXC nằm} & \\ \text{sản phẩm ở CD 2} & & \text{trong TP ở CD 2} & & \text{trong TP ở CD 2} & \end{array}$$

✚ Ở công đoạn n:

- Tổng chi phí sản xuất sản phẩm ở CD n:

$$\begin{array}{rcccl} \text{Tổng chi phí sản xuất} & = & \text{CP NCTT nằm} & + & \text{CP SXC nằm} & \\ \text{sản phẩm ở CD n} & & \text{trong TP ở CD n} & & \text{trong TP ở CD n} & \end{array}$$

Sau đó, tổng cộng chi phí sản xuất nằm trong thành phẩm của tất cả các công đoạn lại ta được giá thành của thành phẩm hoàn thành trong kỳ.

Theo phương pháp tính trị giá của SPDD theo ước lượng hoàn thành tương đương thì trình tự tính giá thành như sau:

✚ Ở công đoạn 1:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp nằm trong TP ở CD 1:

$$\begin{array}{rcccl} \text{Chi phí NVL} & & \text{CP NVL TT} & & \text{CP NVL TT phát} & & & \\ \text{TT nằm trong} & = & \text{DD đầu kỳ 1} & + & \text{sinh trong kỳ 1} & & \text{Số lượng} & \\ \text{TP 1} & & \text{Số lượng bán} & + & \text{Số lượng SPDD} & & \text{sản phẩm} & \\ & & \text{thành phẩm 1} & & \text{cuối kỳ 1} & & \text{hoàn thành} & \end{array}$$

- Chi phí nhân công trực tiếp nằm trong TP ở CĐ 1:

CP NCTT nằm trong TP 1	=	CP NCTT	+	CP NCTT phát	Số lượng
		DD đầu kỳ 1		sinh trong kỳ 1	
		Số lượng bán thành phẩm 1		Số lượng SPDD quy đổi cuối kỳ 1	

- Chi phí sản xuất chung nằm trong TP ở CĐ 1:

CP SXC nằm trong TP 1	=	CP SXC DD	+	CP SXC phát sinh	Số lượng
		đầu kỳ 1		trong kỳ 1	
		Số lượng bán thành phẩm 1		Số lượng SPDD quy đổi cuối kỳ 1	

- Tổng chi phí sản xuất sản phẩm nằm trong TP ở CĐ1:

Tổng CPSX sản phẩm nằm trong TP ở CĐ1	=	Chi phí NVL TT nằm trong TP ở CĐ1	+	CP NCTT nằm trong TP ở CĐ 1	+	CP SXC nằm trong TP ở CĐ 1
---------------------------------------	---	-----------------------------------	---	-----------------------------	---	----------------------------

✚ Ở công đoạn 2:

- Chi phí nhân công trực tiếp nằm trong TP ở CĐ 2:

CP NCTT nằm trong TP 2	=	CP NCTT	+	CP NCTT phát	Số lượng
		DD đầu kỳ 2		sinh trong kỳ 2	
		Số lượng bán thành phẩm 2		Số lượng SPDD quy đổi cuối kỳ 2	

- Chi phí sản xuất chung nằm trong TP ở CĐ 2:

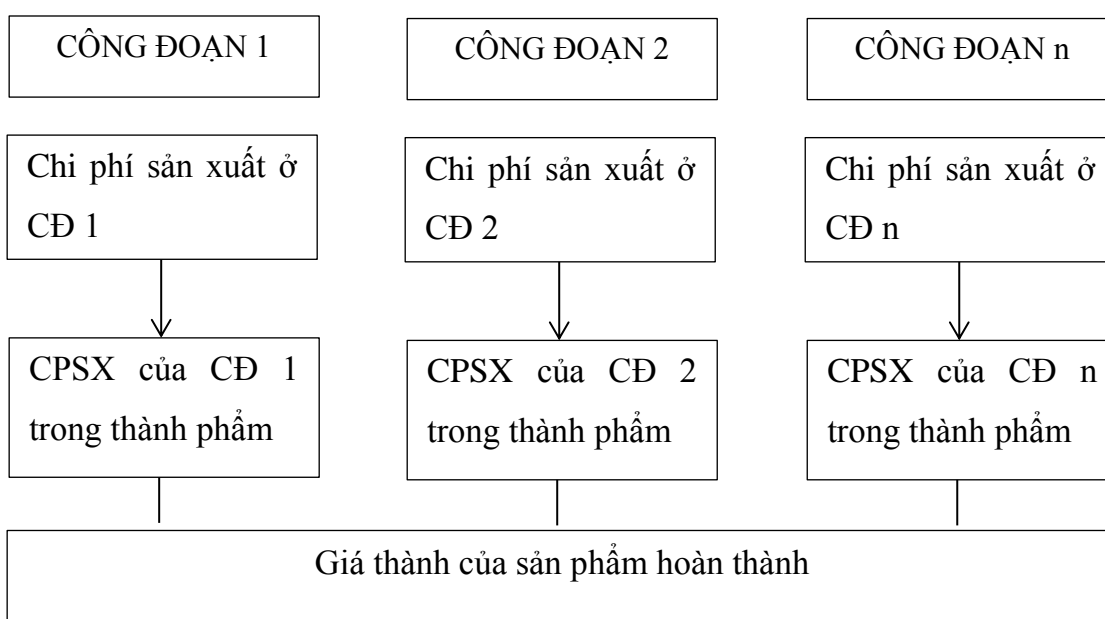
$$\text{CP SXC năm trong TP 2} = \frac{\text{CP SXC DD đầu kỳ 2} + \text{CP SXC phát sinh trong kỳ 2}}{\text{Số lượng bán thành phẩm 2} + \text{Số lượng SPDD quy đổi cuối kỳ 2}} \times \text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}$$

- Tổng chi phí sản xuất sản phẩm nằm trong TP ở CĐ 2:

$$\text{Tổng CPSX sản phẩm nằm trong TP ở CĐ2} = \text{CP NCTT năm trong TP ở CĐ 1} + \text{CP SXC năm trong TP ở CĐ 1}$$

Sau đó, tổng cộng chi phí sản xuất nằm trong thành phẩm của tất cả các công đoạn lại, ta được giá thành của thành phẩm hoàn thành trong kỳ.

Trình tự tính giá thành sản phẩm phân bước không tính giá thành bán thành phẩm được biểu diễn qua sơ đồ sau:



1.2.5.3. Phương pháp tính giá thành theo hệ số:

Theo phương pháp này, chi phí sẽ được tập hợp chung cho tất cả các loại sản phẩm. Sau đó căn cứ vào hệ số của từng loại sản phẩm được quy định sẵn để tính giá thành cho từng loại. Trình tự tính toán như sau:

Bước 1: Quy đổi số lượng tất cả các loại sản phẩm ra thành 1 loại sản phẩm tiêu chuẩn theo một hệ số cho sẵn và quy đổi số lượng sản phẩm dở dang theo hệ số.

$$\begin{array}{l} \text{Tổng số lượng} \\ \text{của sản phẩm} \\ \text{quy đổi} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng số lượng sản} \\ \text{phẩm sản xuất thực tế} \\ \text{của từng sản phẩm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số quy đổi} \\ \text{của từng sản} \\ \text{phẩm} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Tổng số lượng} \\ \text{của sản phẩm dở} \\ \text{dang quy đổi} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng số lượng sản} \\ \text{phẩm dở dang của sản} \\ \text{phẩm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số quy đổi} \end{array}$$

Bước 2: Xác định chi phí sản xuất của sản phẩm dở dang cuối kỳ theo các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang.

Bước 3: Xác định tổng giá thành của sản phẩm quy đổi:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá} \\ \text{thành sản} \\ \text{phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Trị giá SP} \\ \text{dở dang} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{CPSX phát} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Trị giá SP} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Phế liệu} \\ \text{thu hồi} \\ \text{(nếu có)} \end{array}$$

Bước 4: Xác định giá thành đơn vị của sản phẩm quy đổi:

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành 1 sản} \\ \text{phẩm quy đổi} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành sản phẩm quy đổi} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số lượng sản phẩm quy đổi} \end{array}}$$

Bước 5: Xác định tổng giá thành thực tế của từng sản phẩm:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá thành} & & \text{Số lượng sản} & & \text{Hệ số của} & & \text{Giá thành của} \\ \text{thực tế của từng} & = & \text{phẩm thực tế của} & \times & \text{sản phẩm} & \times & \text{1 sản phẩm} \\ \text{sản phẩm} & & \text{sản phẩm đó} & & \text{đó} & & \text{quy đổi} \end{array}$$

Bước 6: Giá thành đơn vị thực tế của từng sản phẩm:

$$\begin{array}{ccc} \text{Giá thành thực} & & \text{Tổng giá thành thực tế} \\ \text{tế 1 sản phẩm} & = & \frac{\text{tổng số lượng thực tế của sản phẩm hoàn thành}}{\text{Tổng số lượng thực tế của sản phẩm hoàn thành}} \end{array}$$

1.2.5.4. Phương pháp loại trừ chi phí sản xuất phụ: (SP phụ)

Để tính giá thành của sản phẩm chính cần phải loại trừ giá trị sản phẩm phụ, giá trị sản phẩm phụ có thể được tính theo giá ước tính hoặc theo giá kế hoạch.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá} & & \text{Trị giá SP} & & \text{Trị giá SP} & & \\ \text{thành sản} & = & \text{dờ dang} & + & \text{CPSX phát} & - & \text{CPSX sản} \\ \text{phẩm chính} & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{phẩm phụ} \\ & & & & & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

Trong đó, CPSX sản phẩm phụ được tính cho từng khoản mục chi phí theo tỷ trọng:

$$\begin{array}{ccc} \text{Tỷ trọng} & & \text{Chi phí sản xuất sản phẩm phụ} \\ \text{CPSX sản} & = & \frac{\text{Chi phí sản xuất sản phẩm phụ}}{\text{Tổng chi phí sản xuất}} \\ \text{phẩm phụ} & & \end{array}$$

Và CPSX sản phẩm phụ:

$$\begin{array}{ccc} \text{Chi phí sản xuất} & = & \text{Tỷ trọng CPSX sản} \times \text{Chi phí từng khoản mục} \\ \text{sản phẩm phụ} & & \text{phẩm phụ} \quad \text{tương đương} \end{array}$$

1.2.5.5. Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng:

- Áp dụng cho các doanh nghiệp có tổ chức sản xuất đơn chiếc hoặc hàng loạt nhỏ và vừa theo đơn đặt hàng.
- Đối tượng tính giá thành là sản phẩm theo từng đơn đặt hàng.
- Kỳ tính giá thành: từ lúc bắt đầu đến khi kết thúc đơn đặt hàng.
- Chi phí sản xuất được tập hợp theo dõi riêng cho từng đơn đặt hàng và giá thành sản phẩm được tính cho từng sản phẩm của mỗi đơn đặt hàng.

1.2.5.6. Phương pháp tính giá thành theo định mức:

Bước 1: Tính giá thành định mức của sản phẩm trên cơ sở các định mức về kinh tế, kỹ thuật và số lượng bán thành phẩm, số lượng sản phẩm hoàn thành.

Bước 2: Xác định tỷ lệ giá thành:

$$\text{Tỷ lệ giữa giá thành thực tế và giá thành định mức (\%)} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế}}{\text{Tổng giá thành định mức}} \times 100$$

Bước 3: Tính giá thành thực tế cho từng sản phẩm:

$$\text{Giá thành thực tế} = \text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} \times \text{Giá thành định mức} \times \text{Tỷ lệ giá thành}$$

1.3. Phân biệt chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm:

Khoản mục	Chi phí sản xuất	Giá thành sản phẩm
Giống nhau	Về chất, đều là biểu hiện bằng tiền của hao phí trong quá trình sản xuất kinh doanh	
Khác nhau	Hao phí tính theo kỳ kế toán	Hao phí tính theo sản phẩm hoặc dịch vụ đã hoàn thành trong kỳ kế toán

1.4. Kế toán chi phí sản xuất:

1.4.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

1.4.1.1. Tài khoản sử dụng:

- Sử dụng tài khoản (TK) 621: “Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”.
- Dùng để tập hợp tất cả các khác khoản chi phí về nguyên liệu, vật liệu,... được sử dụng trực tiếp cho quá trình sản xuất sản phẩm.
- Được mở chi tiết cho từng đối tượng hạch toán chi phí hoặc đối tượng tính giá thành (nếu có).

1.4.1.2. Chứng từ sử dụng:

- Giấy báo vật tư
- Phiếu xuất kho
- Bảng phân bổ nguyên vật liệu
- Hóa đơn GTGT

...

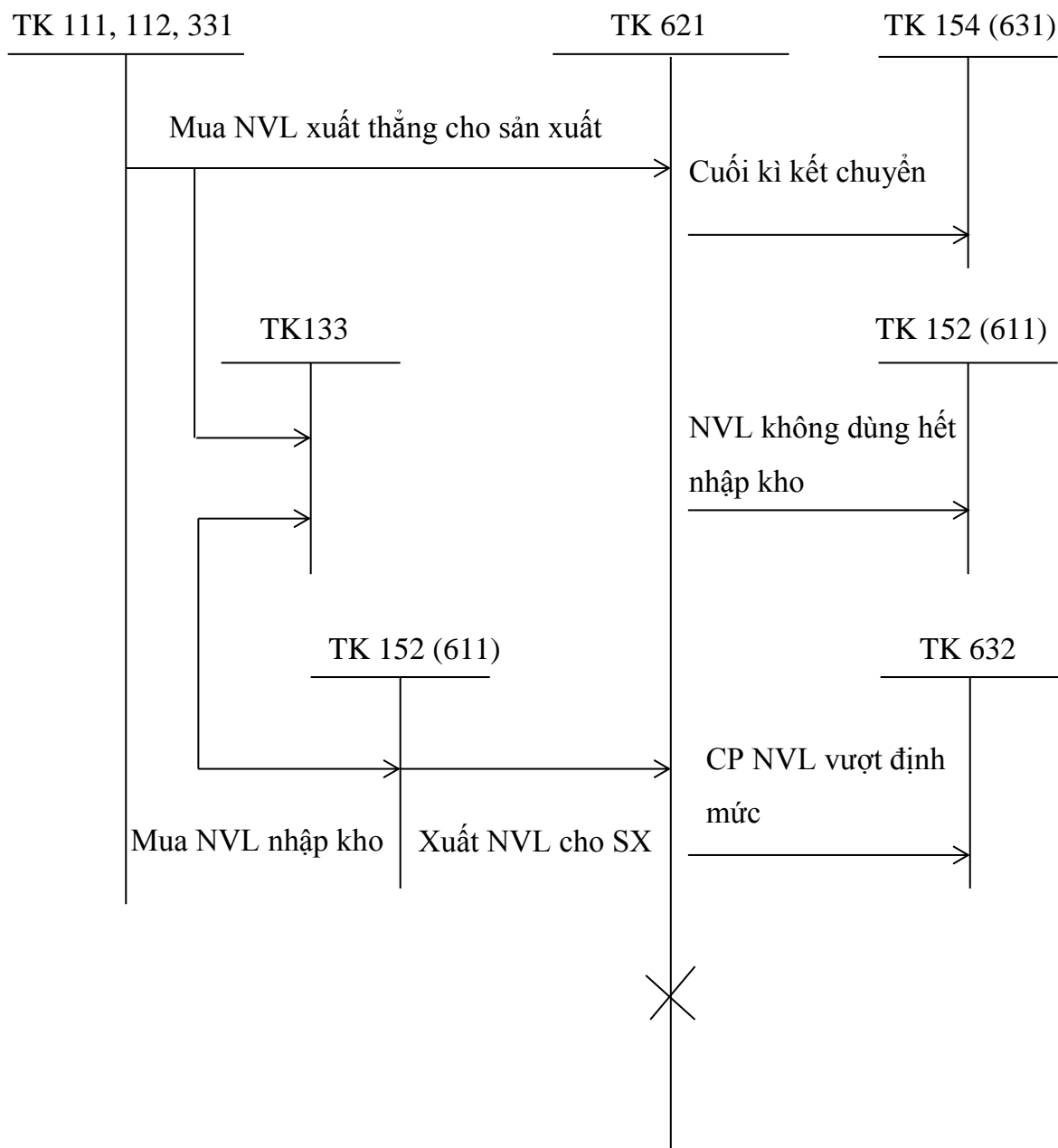
1.4.1.3. Phương pháp hạch toán:

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ Kết cấu TK 621:

Nợ	TK 621	Có
- Trị giá thực tế nguyên vật liệu xuất dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ trong kỳ.		- Trị giá nguyên vật liệu trực tiếp không sử dụng hết nhập lại kho. - Kết chuyển hoặc phân bổ trị giá NVL thực sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ vào bên nợ TK 154 “Chi phí SXKD dở dang” hoặc TK 631 “Giá thành sản xuất” - Kết chuyển chi phí NVL TT vượt mức bình thường vào TK 632 “GVHB”
xxx		xxx
✕		

Sơ đồ 1.2: Sơ đồ hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

Theo phương pháp kê khai thường xuyên (kiểm kê định kỳ)



Hạch toán 1 số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

Theo phương pháp kê khai thường xuyên:

1. Xuất kho nguyên vật liệu trực tiếp sản xuất sản phẩm:

Nợ TK 621 : Chi phí NVL TT

Có TK 152 : Nguyên liệu, vật liệu

2. Mua nguyên vật liệu xuất thẳng cho sản xuất sản phẩm:

Nợ TK 621 : Chi phí NVL TT

Nợ TK 1331 : Thuế giá trị gia tăng

Có TK 111, 112, 331:

3. Vật liệu do doanh nghiệp sản xuất ra đưa vào quá trình sản xuất sản phẩm:

Nợ TK 621 : Chi phí NVL TT

Có TK 154 (SX phụ):

4. Cuối kỳ, vật liệu không dùng hết nhập lại kho:

Nợ TK 152 : Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 621 : Chi phí NVL TT

5. Cuối kỳ, kết chuyển CP NVL TT vào TK 154 để tính giá thành:

Nợ TK 154 : Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Có TK 621 : Chi phí NVL TT

Theo phương pháp kiểm kê định kỳ:

1. Xuất kho nguyên vật liệu trực tiếp sản xuất sản phẩm:

Nợ TK 621 : Chi phí NVL TT

Có TK 611 : Mua hàng

2. Cuối kỳ, vật liệu không dùng hết nhập lại kho:

Nợ TK 611 : Mua hàng

Có TK 621 : Chi phí NVL TT

3. Cuối kỳ, kết chuyển CP NVL TT vào TK 631 để tính giá thành:

Nợ TK 631 : Giá thành sản xuất

Có TK 621 : Chi phí NVL TT

1.4.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp:*1.4.2.1. Tài khoản sử dụng:*


- Sử dụng TK 622 “Chi phí nhân công trực tiếp”
- Dùng để tập hợp tất cả các khoản chi phí liên quan đến bộ phận lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm (tiền lương, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương theo tỷ lệ quy định) và được mở chi tiết theo từng đối tượng hạch toán chi phí hoặc đối tượng tính giá thành (nếu có).

1.4.2.2. Chứng từ sử dụng:

- Bảng chấm công.
- Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội.
- Phiếu thanh toán tiền lương.
- Phiếu xác nhận sản phẩm hoặc công việc hoàn thành.
- Bảng thanh toán tiền làm thêm ngoài giờ.
- Hợp đồng giao khoán.

...

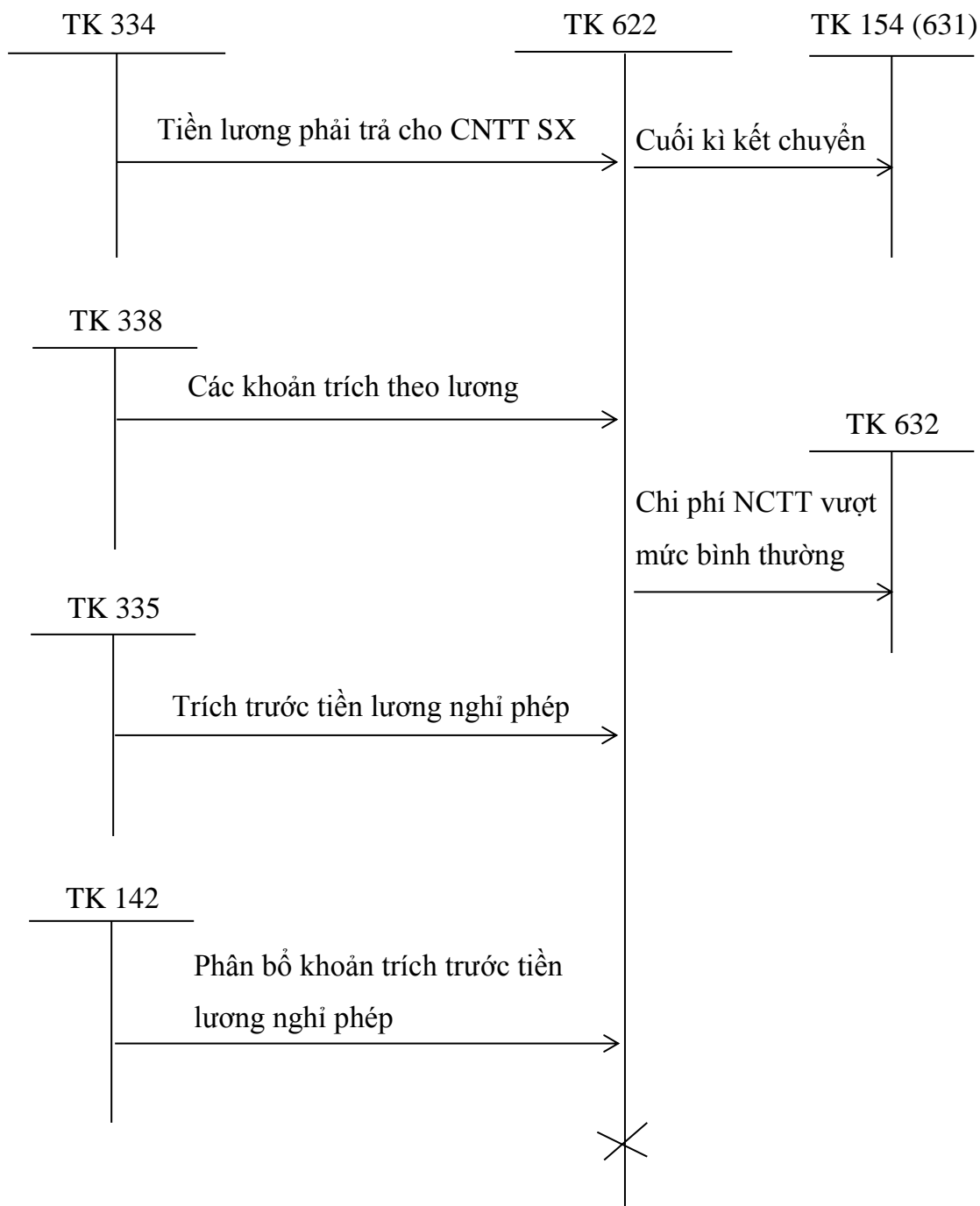
1.4.2.3. Phương pháp hạch toán:

 **Sơ đồ 1.3:** Sơ đồ Kết cấu TK 622:

Nợ	TK 622	Có
- Tập hợp chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm		- Kết chuyển chi phí NCTT vào bên nợ TK 154 (631) để tính giá thành. - Kết chuyển chi phí NCTT vượt trên định mức vào TK 632.
xxx		xxx
✕		

Sơ đồ 1.4: Sơ đồ hạch toán chi phí nhân công trực tiếp:

Phương pháp kê khai thường xuyên (kiểm kê định kỳ)



Hạch toán 1 số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:**Theo phương pháp kê khai thường xuyên (kiểm kê định kỳ):**

1. Lương phải trả cho CNTT sản xuất:

Nợ TK 622 : Chi phí NCTT

Có TK 334 : Phải trả công nhân viên

2. Trích các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của CNTT sản xuất:

Nợ TK 622 : Chi phí NCTT

Có TK 338 : Phải trả, phải nộp khác

3. Trích trước lương nghỉ phép của CNTT sản xuất:

Nợ TK 622 : Chi phí NCTT

Có TK 335 : Chi phí phải trả

4. Kết chuyển chi phí NCTT sản xuất vào TK 154 (631) để tính giá thành:

Nợ TK 154 (631) : Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (GTSP)

Có TK 622 : Chi phí NCTT


1.4.3. Kế toán chi phí sản xuất chung:**1.4.3.1. Tài khoản sử dụng:**

- Sử dụng TK 627 “Chi phí sản xuất chung”
- Dùng để tập hợp chi phí quản lý, phục vụ ở phân xưởng sản xuất để sản xuất sản phẩm.
- Chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên phân xưởng.
- Chi phí vật liệu.
- Chi phí công cụ dụng cụ (CCDC).
- Chi phí khấu hao TSCĐ ở phân xưởng sản xuất.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài dùng ở phân xưởng sản xuất như: tiền điện, nước, điện thoại, sửa chữa TSCĐ,...
- Chi phí bằng tiền khác.

1.4.3.2. Chứng từ sử dụng:

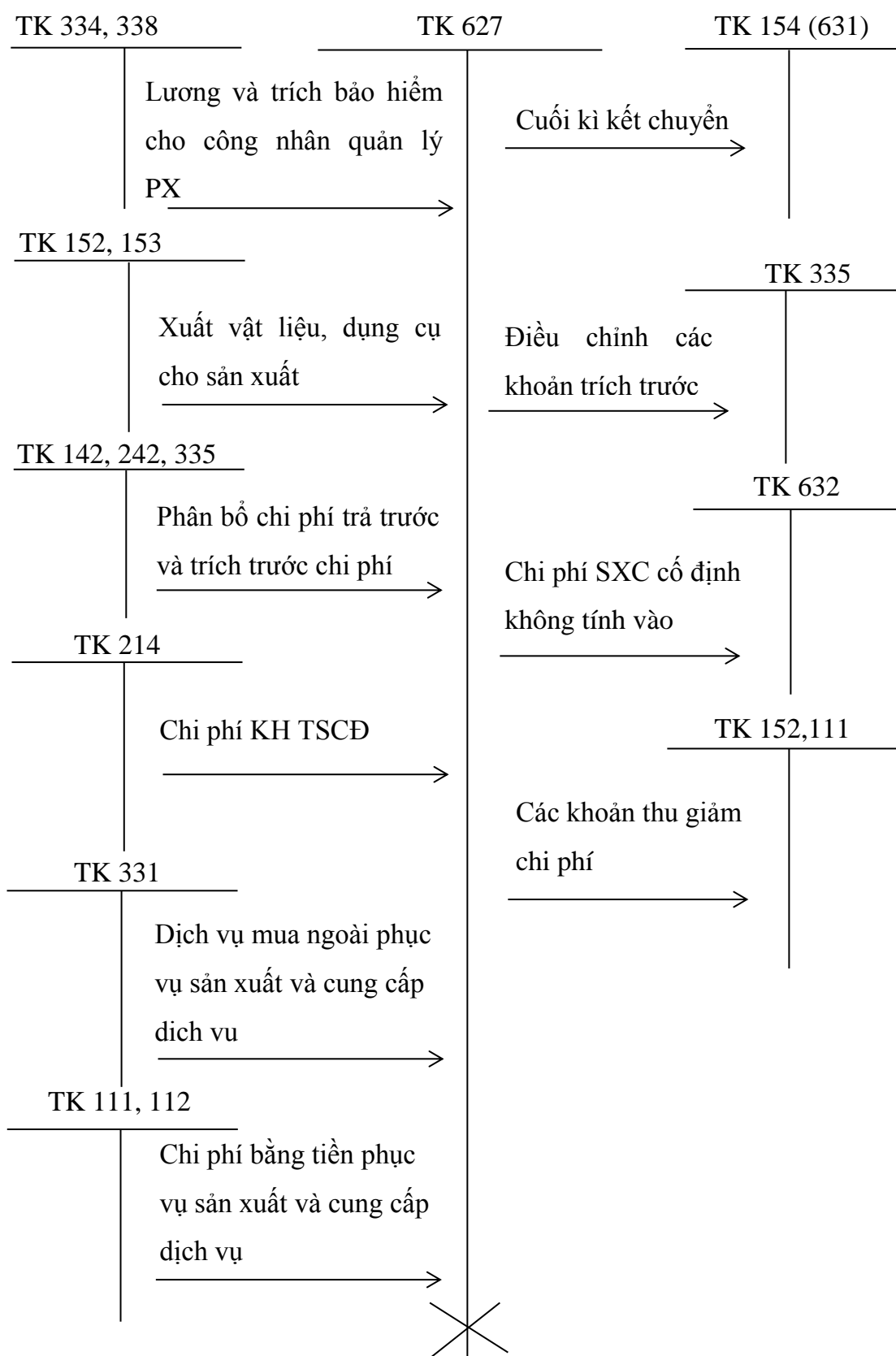
- Phiếu xuất kho.
- Bảng phân bổ nguyên vật liệu, CCDC.
- Bảng phân bổ tiền lương.
- Bảng phân bổ khấu hao.
- Hóa đơn dịch vụ.

1.4.3.3. Phương pháp hạch toán:

 **Sơ đồ 1.5:** Sơ đồ Kết cấu TK 627:

Nợ	TK 627	Có
<p>- Tập hợp chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ</p>		<p>- Các khoản làm giảm chi phí sản xuất chung.</p> <p>- Kết chuyển chi phí sản xuất chung vào bên nợ tài khoản 154 (631) để tính giá thành sản phẩm.</p>
xxx		xxx
	×	

Sơ đồ 1.6: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất chung: pp KKTX và KKĐK



 Hạch toán 1 số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

Theo phương pháp kê khai thường xuyên (kiểm kê định kỳ):

1. Lương phải trả cho nhân viên phân xưởng:

Nợ TK 6271 : Chi phí SXC

Có TK 334 : Phải trả công nhân viên

2. Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của nhân viên phân xưởng vào CPSX:

Nợ TK 6271 : Chi phí SXC

Có TK 338 : Phải trả phải nộp khác

3. Xuất vật liệu cho phân xưởng:

Nợ TK 6272 : Chi phí SXC

Nợ TK 152 : Nguyên liệu, vật liệu

4. Xuất CCDC cho phân xưởng:

Nợ TK 6273, 142, 242 : Chi phí SXC

Nợ TK 153 : Công cụ, dụng cụ

5. Trích khấu hao TSCĐ ở bộ phận phân xưởng sản xuất:

Nợ TK 6274 : Chi phí SXC

Có TK 214 : Hao mòn TSCĐ

6. Chi phí điện, nước, điện thoại,... dùng cho bộ phận phân xưởng SX:

Nợ TK 6277 : Chi phí SXC

Có TK 111,112,331 :

7. Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ dùng ở phân xưởng SX:

Nợ TK 6278 : Chi phí SXC

Có TK 335 : Chi phí phải trả

8. Kết chuyển chi phí sản xuất chung vào TK 154 (631) để tính giá thành:

Nợ TK 154 (631) : Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (GTSP)

Có TK 627 : Chi phí SXC

1.5. Kế toán các khoản thiệt hại trong sản xuất:

1.5.1. Kế toán các khoản sản phẩm hỏng trong sản xuất:

Sản phẩm hỏng là những sản phẩm đang trong quá trình sản xuất hoặc đã sản xuất xong nhưng có những sai phạm về mặt tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến chất lượng, mẫu mã, quy cách.

Những sai phạm này có thể do những nguyên nhân liên quan đến trình độ lành nghề, chất lượng vật liệu, tình hình trang bị kỹ thuật, việc chấp hành kỷ luật lao động, sự tác động của điều kiện tự nhiên,... gây tổn thất đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Sản phẩm hỏng chia làm 2 loại:

- Sản phẩm hỏng sửa chữa được
- Sản phẩm hỏng không sửa chữa được.

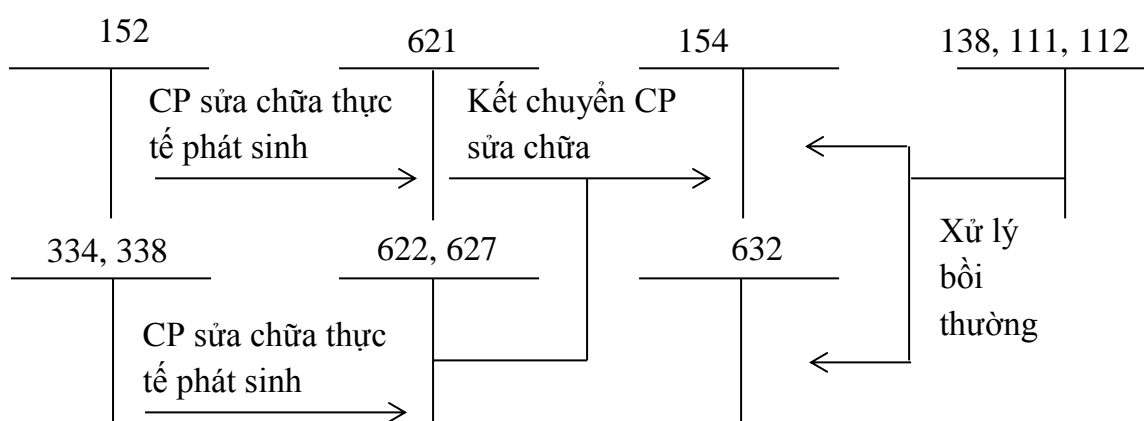
1.5.1.1. Sản phẩm hỏng sửa chữa được:

Sản phẩm hỏng sửa chữa được là những sản phẩm hỏng về mặt kỹ thuật có thể sửa chữa được và việc sửa chữa chúng mang lại lợi ích về mặt kinh tế.

Sản phẩm hỏng nằm trong định mức: chi phí sửa chữa được hạch toán vào những khoản mục CP SXSP phù hợp với nội dung của từng khoản chi sửa chữa, để cuối kỳ kết chuyển vào giá thành của sản phẩm chính hoàn thành trong kỳ.

Sản phẩm hỏng nằm ngoài định mức: thiệt hại của những sản phẩm này không được tính vào giá thành của sản phẩm chính.

Sơ đồ 1.7: Sơ đồ hạch toán sản phẩm hỏng sửa chữa được:



✚ Hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

Hạch toán thiệt hại sản phẩm hỏng trong định mức:

1. Chi phí sửa chữa sản phẩm hỏng phát sinh:

Nợ TK 621, 622, 627

Có TK 152, 153, 334, 338

2. Cuối kỳ kết chuyển các CPSX vào TK:

Nợ TK 154 (631)

Có TK 621, 622, 627

Hạch toán thiệt hại sản phẩm hỏng ngoài định mức:

1. Giá trị sản phẩm hỏng ngoài định mức:

Nợ TK 1381: Chi tiết sản phẩm hỏng ngoài định mức.

Có TK 154, 155, 157, 632: Hàng bán rồi, hỏng, bị trả lại

2. Chi phí sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được:

Nợ TK 1381: Giá trị sản phẩm hỏng

Có TK 111, 112, 152, 334,...CP sửa chữa SP hỏng có thể sửa chữa được.

3. Phản ánh các khoản thu hồi và bồi thường.

Nợ TK 152: Thu hồi phế liệu

Nợ TK 334, 1388: Cá nhân bồi thường

Có TK 1381: Giá trị sản phẩm hỏng

4. Kết chuyển sản phẩm hỏng ngoài định mức:

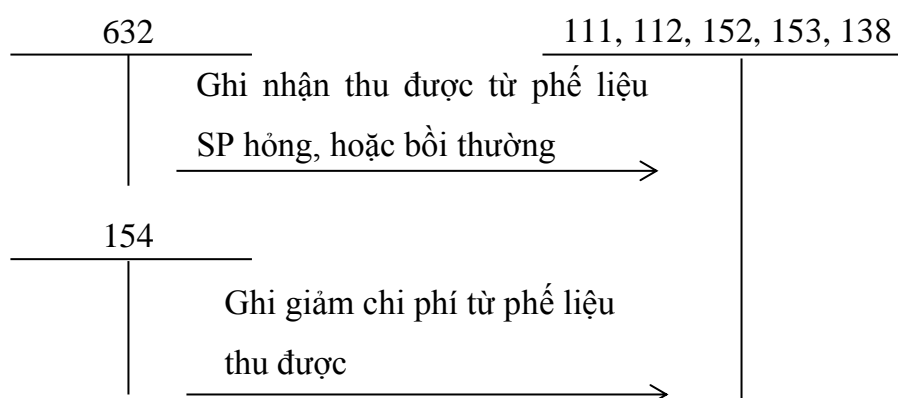
Nợ TK 811: Sản phẩm hỏng tính vào chi phí khác

Có TK 1381: Giá trị SP hỏng ngoài định mức

1.5.1.2. Sản phẩm hỏng không sửa chữa được:

Sản phẩm hỏng không sửa chữa được là những sản phẩm hỏng mà xét về mặt kỹ thuật không thể sửa chữa được hoặc xét về mặt kinh tế thì việc sửa chữa không mang lại lợi ích.

Sơ đồ 1.8: Sơ đồ hạch toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được:



1.5.2. Kế toán các thiệt hại về ngừng sản xuất:

Thiệt hại ngừng SX do các nguyên nhân khách quan hoặc chủ quan gây ra: thiết bị hư hỏng, thiếu NVL, mất điện, sửa chữa máy móc hoặc do thiên tai hỏa hoạn,...

Trong thời gian ngừng SX, không tạo ra sản phẩm nhưng doanh nghiệp vẫn phải chịu những khoản chi phí nhất định để bảo vệ tài sản, đảm bảo đời sống của người lao động và duy trì các hoạt động quản lý,... như: tiền lương, khấu hao TSCĐ, thuê mặt bằng, bảo dưỡng máy móc thiết bị,...

Ngừng SX trong kế hoạch thì CP thiệt hại ngừng SX được theo dõi trên TK 335.

Ngừng SX ngoài kế hoạch thì theo dõi tương tự SP hỏng ngoài định mức.

1.6. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ:

1.6.1. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính (nguyên vật liệu trực tiếp):

Phương pháp này áp dụng đối với những doanh nghiệp mà chi phí NVL chiếm tỷ trọng lớn (80% trở lên) trong tổng giá thành sản phẩm.

Trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ	=	$\frac{\text{CP SXKD dở dang đầu kỳ} + \text{CP NVL TT phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng thành phẩm}}$	x	Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ
----------------------------------	---	--	---	-----------------------------------

1.6.2. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo ước lượng sản phẩm hoàn thành tương đương:

Phương pháp này áp dụng cho các doanh nghiệp có tỷ trọng các khoản mục chi phí sản xuất không chênh lệch nhiều trong tổng giá thành và chi phí NVL được bỏ một lần ngay từ đầu quy trình.

Trình tự tiến hành tính chi phí SXKD dở dang như sau:

Bước 1: Quy đổi sản phẩm dở dang theo tỷ lệ hoàn thành tương đương:

$$\frac{\text{Số lượng sản phẩm dở dang quy đổi}}{\text{Số lượng sản phẩm dở dang}} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm dở dang}}{\text{Số lượng sản phẩm dở dang}} \times \text{Tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang}$$

Bước 2: Xác định chi phí NVLTT, NCTT, SXC của sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Xác định chi phí NVLTT của sản phẩm dở dang:

$$\text{Chi phí NVL TT của sản phẩm dở dang} = \frac{\text{CP SXKD dở dang đầu kỳ} + \text{CP NVL TT phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng thành phẩm} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}} \times \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

Xác định chi phí NCTT của sản phẩm dở dang:

$$\text{Chi phí NCTT sản phẩm dở dang} = \frac{\text{CP NCTT đầu kỳ} + \text{CP NCTT phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng thành phẩm} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang quy đổi}} \times \text{Số lượng sản phẩm dở dang quy đổi}$$

Xác định chi phí SXC của sản phẩm dở dang:

Chi phí SXC của sản phẩm dở dang	=	$\frac{\text{CP SXC đầu kỳ} + \text{CP SXC phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng thành phẩm} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang quy đổi}}$	x	Số lượng sản phẩm dở dang quy đổi
----------------------------------	---	---	---	-----------------------------------

Bước 3: Xác định trị giá sản phẩm dở dang:

Trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ	=	Chi phí NVL TT của sản phẩm dở dang	+	Chi phí NCTT của sản phẩm dở dang	-	Chi phí SXC của sản phẩm dở dang
----------------------------------	---	-------------------------------------	---	-----------------------------------	---	----------------------------------

1.6.3. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức:

Theo phương pháp này, căn cứ vào số lượng sản phẩm dở dang, mức độ hoàn thành và chi phí định mức cho từng sản phẩm để tính ra sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Trị giá của sản phẩm dở dang cuối kỳ	=	Chi phí sản xuất định mức cho 1 đơn vị sản phẩm	x	Số lượng SPDD (hoặc số lượng SPDD quy đổi theo tỷ lệ hoàn thành)
--------------------------------------	---	---	---	--

1.7. Tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:

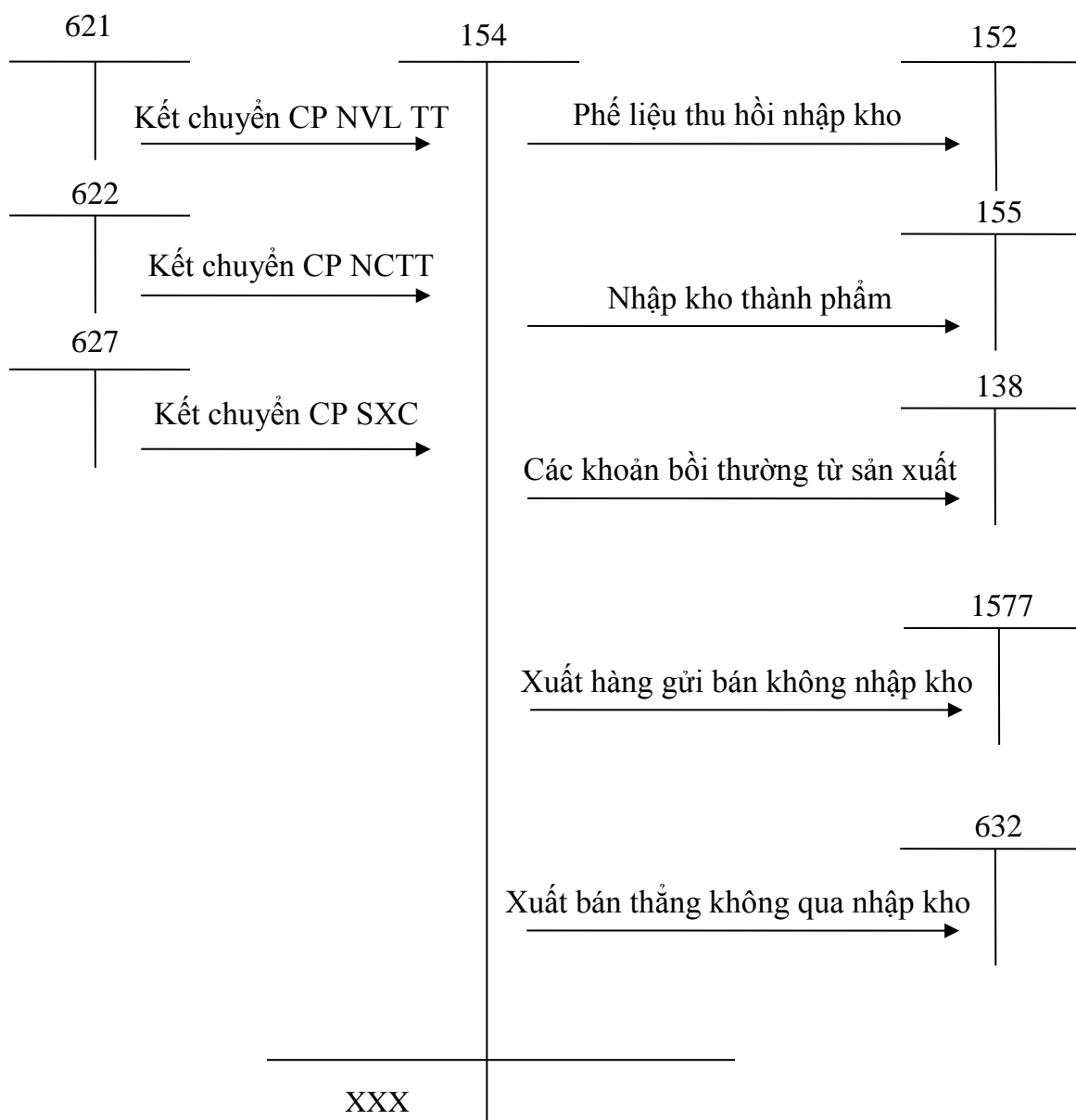
Cuối tháng, trên cơ sở các khoản chi phí NVL TT, NCTT, SXC đã được kết chuyển, kế toán tổng hợp chi phí phát sinh trong tháng, đồng thời đánh giá sản phẩm dở dang cuối tháng để làm căn cứ tính giá thành sản phẩm hoàn thành.

Hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tài khoản sử dụng tổng hợp chi phí sản xuất làm cơ sở để tính giá thành là TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”. Nếu hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ, tài khoản sử dụng để tổng hợp chi phí sản xuất làm cơ sở để tính giá thành là TK 631 “Giá thành sản xuất”

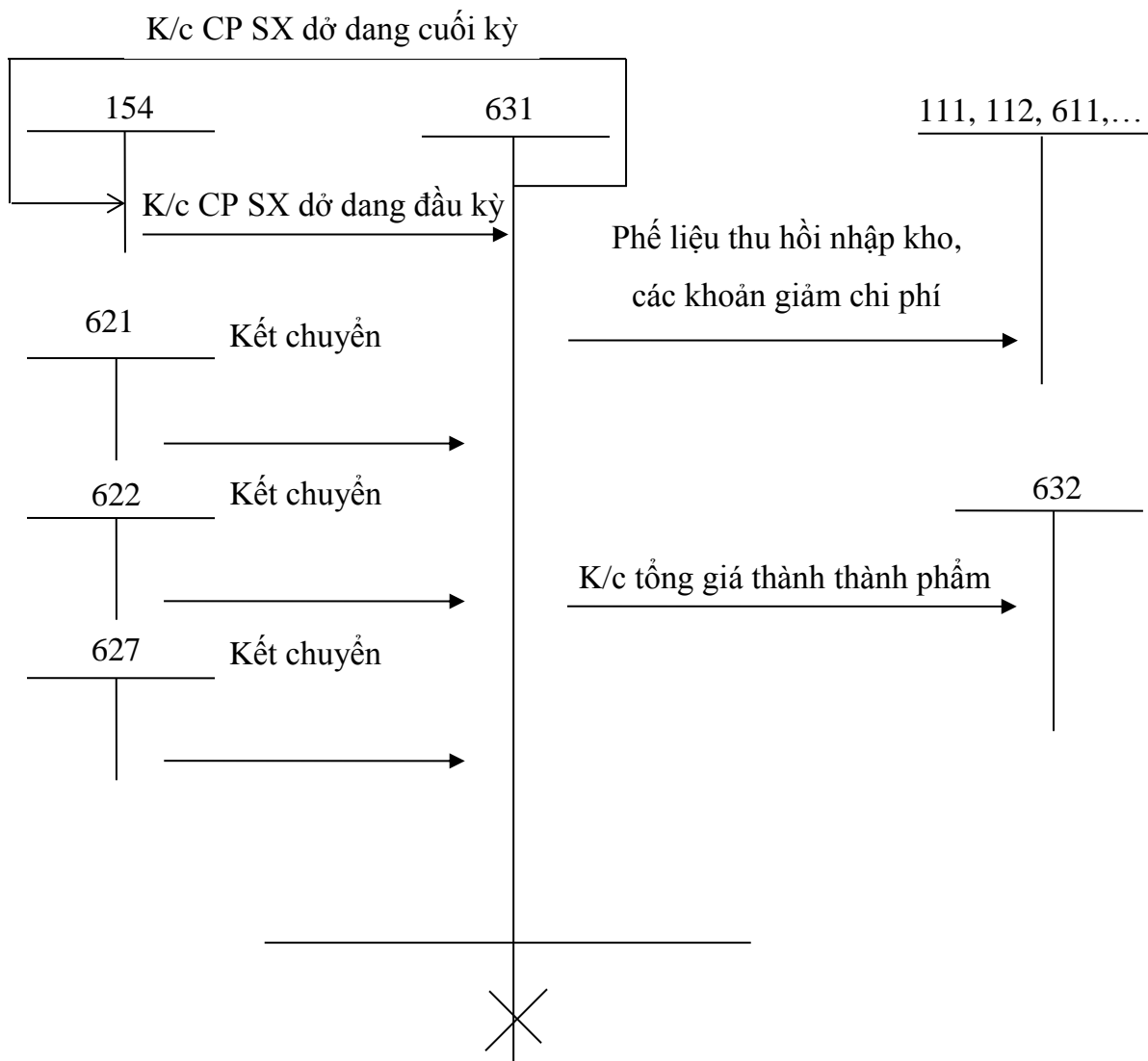
✚ Sơ đồ 1.9: Sơ đồ kết cấu TK 154 (631):

Nợ	TK 154	Có
- Tập hợp tất cả các chi phí sản xuất sản phẩm phát sinh trong kỳ: chi phí NVL TT, chi phí NNCTT, chi phí SXC.		- Các khoản ghi giảm chi phí sản phẩm: phế liệu thu hồi, giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được... - Giá thành thực tế của sản phẩm đã chế tạo xong nhập kho hoặc xuất bán.
xxx		yyy
zzz	✕	
Nợ	TK 154	Có
- Tập hợp tất cả các chi phí sản xuất sản phẩm phát sinh trong kỳ: chi phí NVL TT, chi phí NNCTT, chi phí SXC. - K/c số dư đầu kỳ của TK 154 vào bên nợ TK 631		- Các khoản ghi giảm chi phí sản phẩm: phế liệu thu hồi, giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được... - Kết chuyển Giá thành thực tế của SP hoàn thành nhập kho vào TK 631 - K/c CP SXKD DD CK vào TK 154
xxx		xxx
	✕	

Sơ đồ 1.10: Sơ đồ kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp kê khai thường xuyên.



Sơ đồ 1.11: Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ.



Chương 2:

**THỰC TRẠNG VỀ KẾ TOÁN
CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH
GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH HÙNG VƯƠNG**

2.1. Giới thiệu về công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương:

2.1.1. Tổng quát về công ty Hùng Vương:

- Tên Công ty: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HÙNG VƯƠNG.
- Tên giao dịch: HUNG VUONG CONTRUCSTION.,LTD
- Địa chỉ trụ sở chính: 435-437 Hòa Hảo, Phường 5, Quận 10, TP.HCM
- E-mail: hungvuong.co@hcm.fpt.vn
- Website: <http://www.hungvuongco.com.vn>
- Tel: (08) 38 533 580
- Fax: (08) 38 354 548
- Mã số thuế: 0301115156
- Tài khoản số: 34110000000636 tại ngân hàng Đầu Tư Việt Nam – Chi nhánh Đông Sài Gòn.
- Giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0301115156 do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế Hoạch Đầu Tư Tp.HCM cấp lần đầu ngày 02/10/1992.
- Vốn điều lệ 100.000.000.000 VNĐ.

2.1.2. Quá trình hình thành và phát triển của công ty:

- Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Hùng Vương được thành lập vào năm 1992, có 3 cổ đông góp vốn với số vốn điều lệ ban đầu là 2.000.000.000 đồng.
- Đến tháng 8 năm 1995, số thành viên tăng thêm 9 người, nâng tổng số thành viên lên 12 người và vốn điều lệ tăng lên 6.000.000.000 đồng.
- Từ năm 2004 – 2007: Ông Phạm Văn Khôi làm giám đốc và vốn điều lệ tăng lên 10.000.000.000 đồng. Mở rộng thêm một số ngành nghề kinh doanh như: kinh doanh nhà, thí nghiệm vật liệu xây dựng...
- Tháng 4/2008 do tình hình sản xuất kinh doanh phát triển, công ty đã tăng vốn điều lệ lên 15.000.000.000 đồng.

- Tháng 11 năm 2008 vốn điều lệ tăng 30.000.000.000 đồng.
- Tháng 01 năm 2010 vốn điều lệ tăng lên 100.000.000.000 đồng.
- Hiện nay, Ông Phạm Văn Khôi đang giữ chức vụ tổng giám đốc công ty.

Công ty không ngừng mở rộng quy mô lĩnh vực hoạt động. Hiện nay công ty đang hoạt động ở một lĩnh vực như sản xuất công thoát nước, lắp ráp máy móc thiết bị, thi công các công trình đường, thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải, kinh doanh nhà, ngoài ra công ty còn có thêm trạm trộn bê tông nhựa nóng đặt tại khu Phú Mỹ Hưng và các đội thi công công trình khác với phương châm: “Chất lượng là trên hết”. Đặc biệt công ty Hùng Vương đã xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc tế ISO 9001:2008 chứng chỉ do tổ chức AFAQ AFNOR INTERNATIONAL của cộng hòa Pháp cấp.

2.1.3. Quy mô:

Công ty hiện có đội ngũ kỹ sư 100 người và 700 công nhân lành nghề.

Nhà máy sản xuất tại Vĩnh Long rộng 6 ha và nhà máy tại Đồng Nai rộng 16 hecta với công suất 1200000 m³/năm.

Để thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm, công ty đã đầu tư các dây chuyền sản xuất hiện đại nhất thế giới như ly tâm (Pháp), dây chuyền sản xuất công bê tông cốt thép tự động theo công nghệ rung ép (Bidi của Hoa Kỳ) và dây chuyền sản xuất ống công tự động Jumbo của hãng BFS (Đức), máy hàn lồng ghép tự động MBK (Đức). Sản phẩm của công ty có thể đáp ứng được các yêu cầu khắt khe nhất của các chuẩn kỹ thuật trong và ngoài nước.

2.1.4. Chức năng, nhiệm vụ, mục tiêu:

2.1.4.1. Chức năng:

- **Sản xuất các sản phẩm Bê tông đúc sẵn:** (chiếm từ 60-67%/ doanh thu)

Sản xuất các bê tông cốt thép như các loại công tròn, công hộp và các loại bê tông đúc sẵn như gô công, trụ điện.... Các sản phẩm này được chế tạo theo công nghệ hiện đại, đảm bảo chất lượng cao, hạ giá thành, thời gian cung cấp kịp thời theo yêu cầu của khách hàng.

- **Xây dựng công trình giao thông:** (chiếm từ 25-30%/ doanh thu)

Xây dựng hệ thống đường giao thông, hệ thống cấp thoát nước đô thị, hệ thống nước thải đô thị,...

- **Gia công cơ khí:**

Ngành cơ khí chế tạo cũng là một ngành được công ty tập trung đầu tư và đã đạt được nhiều thành tựu, sản phẩm chính là gia công chế tạo sửa chữa các loại kết cấu thép, chi tiết máy. Đặc biệt chế tạo sửa chữa giàn quay trụ điện, cọc ống, dàn quay công ly tâm kết hợp rung khuôn công tròn và công hộp.

- **Xây lắp nhà công nghiệp:**

Xây lắp nhà công nghiệp là một lĩnh vực hoạt động quan trọng của công ty, có khả năng hoàn thành những hợp đồng xây lắp quy mô lớn với chất lượng tốt nhất.

2.1.4.2. Nhiệm vụ:

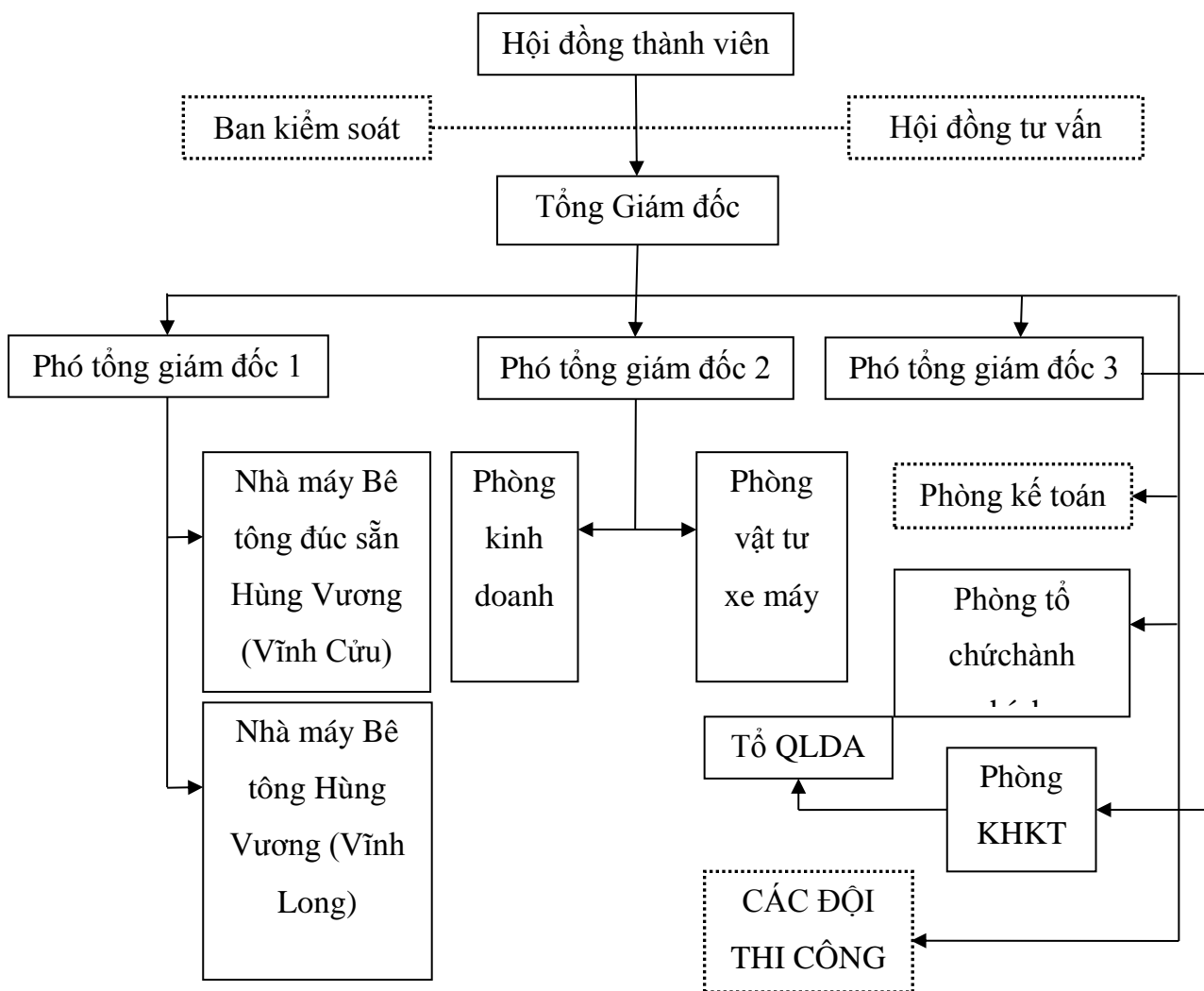
- Tổ chức và hoạt động tốt sản xuất kinh doanh nâng cao năng lực và phạm vi hoạt động, nâng cao chất lượng thi công công trình.
- Thực hiện tốt nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước.
- Thực hiện tốt chế độ lao động, tiền lương và chính sách xã hội.
- Làm tốt công tác tổ chức cán bộ, đào tạo, bồi dưỡng văn hóa và trình độ kỹ thuật, nghiệp vụ cho các cán bộ, công nhân viên trong công ty.

2.1.4.3. Mục tiêu:

Mọi thành viên của công ty đều tham gia vào hoạt động xây dựng duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 với châm ngôn: **“Chất lượng là tương lai của chúng ta”**.

2.1.5. Cơ cấu tổ chức quản lý:

2.1.5.1. Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của công ty:



Sơ đồ 2.1: Tổ chức bộ máy quản lý của công ty

Ghi chú: _____ Theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008
 Không theo tiêu chuẩn ISO

2.1.5.2 Số lượng nhân sự và sự phân cấp quản lý của công ty:

★ Hội đồng thành viên	8 người
★ Tổng Giám đốc	1 người
★ Phó tổng giám đốc	3 người
★ Các phòng ban chức năng	
Phòng kế toán	17 người
Phòng kế hoạch- kỹ thuật	21 người
Phòng vật tư	8 người
Phòng kinh doanh	16 người
Phòng tổ chức - hành chính	13 người
★ Các đội sản xuất và phục vụ sản xuất	
Đội thi công	5 đội
Nhà máy sản xuất	650 người
Tổ xe máy	25 người
Tổ sửa chữa	5 người
Kế toán xưởng sản xuất	5 người
Kế toán đội thi công	1 người

2.1.5.3 Chức năng, nhiệm vụ của từng phòng ban:

✳ **Hội đồng thành viên:** (HĐTV)

Trong công ty tất cả các thành viên góp vốn đều nằm trong HĐTV. Hội đồng thành viên đề ra các phương hướng sản xuất, quyết định các phương án đầu tư, quyết định các vấn đề chính mang tính chất chiến lược lâu dài của công ty.

✳ **Tổng Giám đốc:**

Là người có quyền điều hành cao nhất, chịu trách nhiệm về các hoạt động sản xuất của công ty, đồng thời là người đứng ra điều hành, chỉ dẫn công ty theo pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

✳ **Phó tổng giám đốc 1:** (phó tổng giám đốc thường trực)

Điều hành hoạt động của công ty khi giám đốc đi vắng. Chỉ đạo trực tiếp nhà máy Bê tông đúc sẵn ở Vĩnh Cửu (Đồng Nai), nhà máy Bê tông đúc sẵn ở Vĩnh Long.

✳ **Phó tổng giám đốc 2:** (phó tổng giám đốc vật tư)

Điều hành hoạt động của công ty khi giám đốc đi vắng. Chỉ đạo trực tiếp phòng Vật tư – xe máy, phòng kinh doanh, xưởng Bình Chánh, các đội thi công.

✳ **Phó tổng giám đốc 3:** (phó tổng giám đốc kỹ thuật)

Phụ trách bộ phận thi công của công ty. Chỉ đạo trực tiếp đội thi công.

✳ **Ban kiểm soát công ty:**

Hoạt động dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Hội đồng quản trị, có trách nhiệm và quyền hạn theo đúng quy định, nội quy và các văn bản của công ty.

✳ **Phòng kế hoạch kỹ thuật:**

Tham mưu cho Giám đốc về mặt kỹ thuật trong việc trao đổi thiết bị mới, cải tiến quy trình công nghệ, nâng cao chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của đơn vị. Đảm bảo an toàn kỹ thuật cho các máy móc, trang thiết bị của Nhà máy. Chịu trách nhiệm về việc sử dụng máy móc thiết bị, nâng cao hiệu quả sử dụng máy móc thiết bị đó.

Xây dựng các quy trình về công tác an toàn kỹ thuật, kiểm tra giám sát việc thực hiện các quy trình đó. Nghiên cứu và áp dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật mới, cải tiến quy trình công nghệ nhằm hạ giá thành sản phẩm, tăng năng suất và chất lượng sản phẩm.

Kết hợp chặt chẽ với đội thi công công trình, tiến hành đánh giá xác định khối lượng dở dang theo từng thời điểm, kiểm kê định kỳ của từng phần việc tạo điều kiện cho các phòng ban khác phân tích.

Lập kế hoạch, dự án đấu thầu công trình.

Tập hợp toàn khối lượng công trình hoàn thành bàn giao đã được bên khách hàng chấp nhận gửi về phòng Kế toán.

✳ **Phòng vật tư – xe máy:**

Quản lý thu mua toàn bộ vật tư thiết bị, thực hiện việc trình ký kết các hợp đồng thu mua hoặc cung cấp vật tư thiết bị cần thiết đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh được liên tục, xây dựng mức tiêu hao vật tư, ấn định mức vật tư phù hợp theo yêu cầu sản xuất, tìm biện pháp để giảm chi phí mua sắm, chuyên chở, bảo quản vật tư.

Thực hiện các nhiệm vụ kiểm tra vật tư và báo cáo kịp thời lượng tồn kho vật tư, tổ chức bảo quản tốt các kho cũng như chất lượng và số lượng vật tư.

✳ **Phòng kinh doanh:**

Xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh của toàn công ty, hướng dẫn thực hiện các chỉ tiêu kinh tế và giao kế hoạch sản xuất kinh doanh cho các đơn vị hàng năm, hàng tháng.

Quản lý các hợp đồng kinh doanh, chịu trách nhiệm về lĩnh vực đấu thầu cung cấp hàng hóa.

Tiếp xúc và giải quyết các vấn đề có liên quan đến kinh doanh, hoạch định các chiến lược kinh doanh, thu thập thông tin và theo dõi thị trường để xác định nhu cầu và tìm kiếm khách hàng mới, tìm kiếm dự án, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, giảm thiểu rủi ro trong kinh doanh.

Thực hiện các chiến lược quảng cáo, tiếp nhận thông tin phản hồi từ khách hàng.

✧ **Phòng tổ chức – hành chính:**

Thừa lệnh BGD giải quyết công việc hành chính nhân sự của công ty.

Thực hiện xử lý tiếp khách, đối ngoại của công ty, quan hệ với chính quyền.

Tham mưu cho BGD trong công tác hành chính nhân sự của công ty, trong công tác tổ chức bộ máy lao động, chế độ chính sách nhà nước về tiền thưởng và kế hoạch chi trả lương.

✧ **Ban kiểm soát công ty:**

Hoạt động dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Hội đồng thành viên, có trách nhiệm và quyền hạn theo đúng quy định trong “Luật công ty” của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và các văn bản triển khai cụ thể theo tình hình thực tế của công ty.

Nhà máy BTĐS Hùng Vương Vĩnh Cửu và Vĩnh Long:

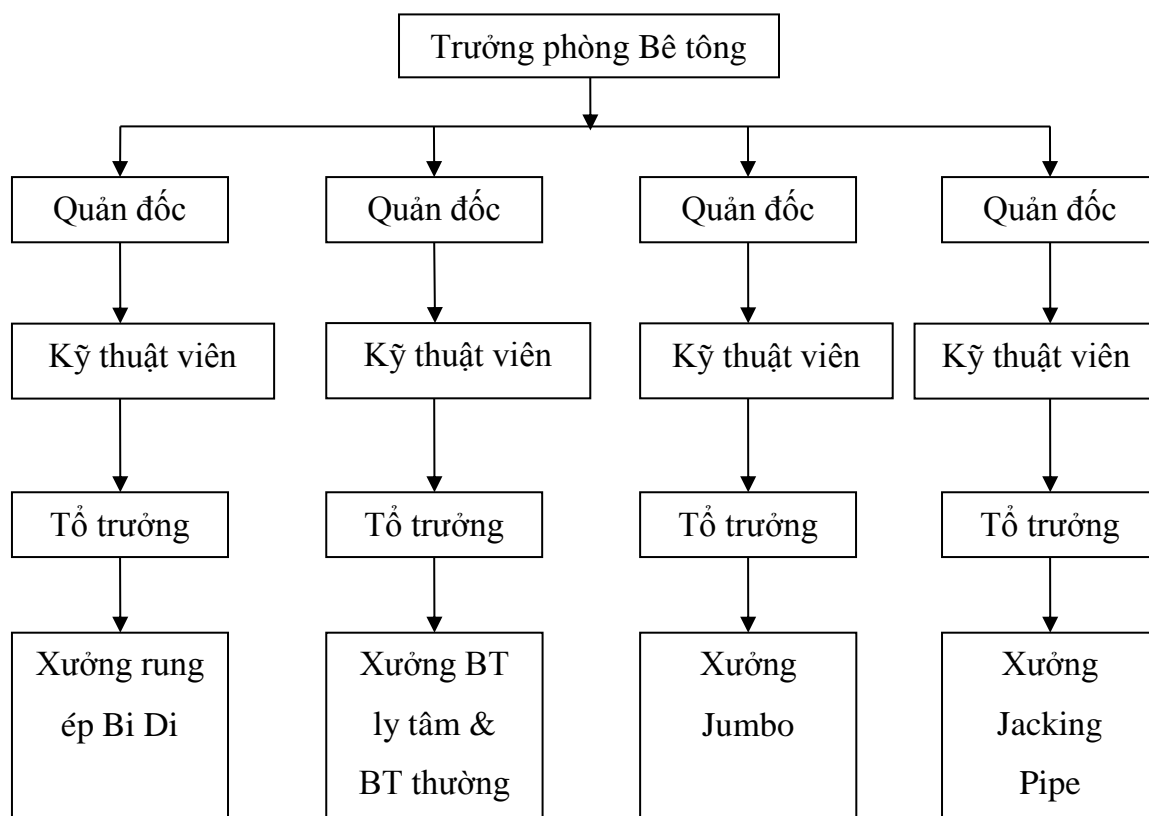
Chức năng chính là sản xuất công bê tông cốt thép, trụ điện, bê tông tươi, các sản phẩm Bê tông đúc sẵn khác và gia công cơ khí.

✧ **Các đội thi công:**

Tổ chức thi công các công trường được giao, bảo đảm tiến độ thi công, chất lượng an toàn lao động.

2.1.6. Cơ cấu tổ chức sản xuất:

2.1.6.1. Sơ đồ tổ chức sản xuất:



Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức sản xuất

Việc sản xuất trực tiếp ra công Bê tông cốt thép dưới nhà máy chủ yếu được diễn ra dưới sự chỉ đạo, giám sát của Phòng Bê tông. Ngoài ra còn có các phòng ban phụ trợ như: phòng quản lý chất lượng, phòng vật tư thiết bị, phòng công nghệ cơ điện...

Mỗi xưởng sản xuất có từng chức năng sản xuất ra các loại ống công theo công nghệ khác nhau đúng như tên gọi của từng xưởng. Việc hoạt động sản xuất của từng xưởng được thực hiện dưới sự giám sát, chỉ đạo trực tiếp của quản đốc, dưới quản đốc là các tổ trưởng. Mỗi xưởng chỉ có một quản đốc nhưng có thể có nhiều tổ trưởng. Mỗi tổ trưởng chịu trách nhiệm về việc chăm công, theo dõi nhân công tổ của của mình.

2.1.6.2. Quy trình sản xuất:

Quy trình sản xuất ra các loại sản phẩm công Bê tông cốt thép tại nhà máy Bê tông Đúc sẵn Hùng Vương được thực hiện theo các bước thứ tự như sau: mỗi công đoạn đều có bộ phận chuyên trách riêng để thực hiện việc kiểm tra, giám sát một cách chặt chẽ từ lúc bắt đầu sản xuất công cho tới lúc sản phẩm hoàn thành nhập kho.

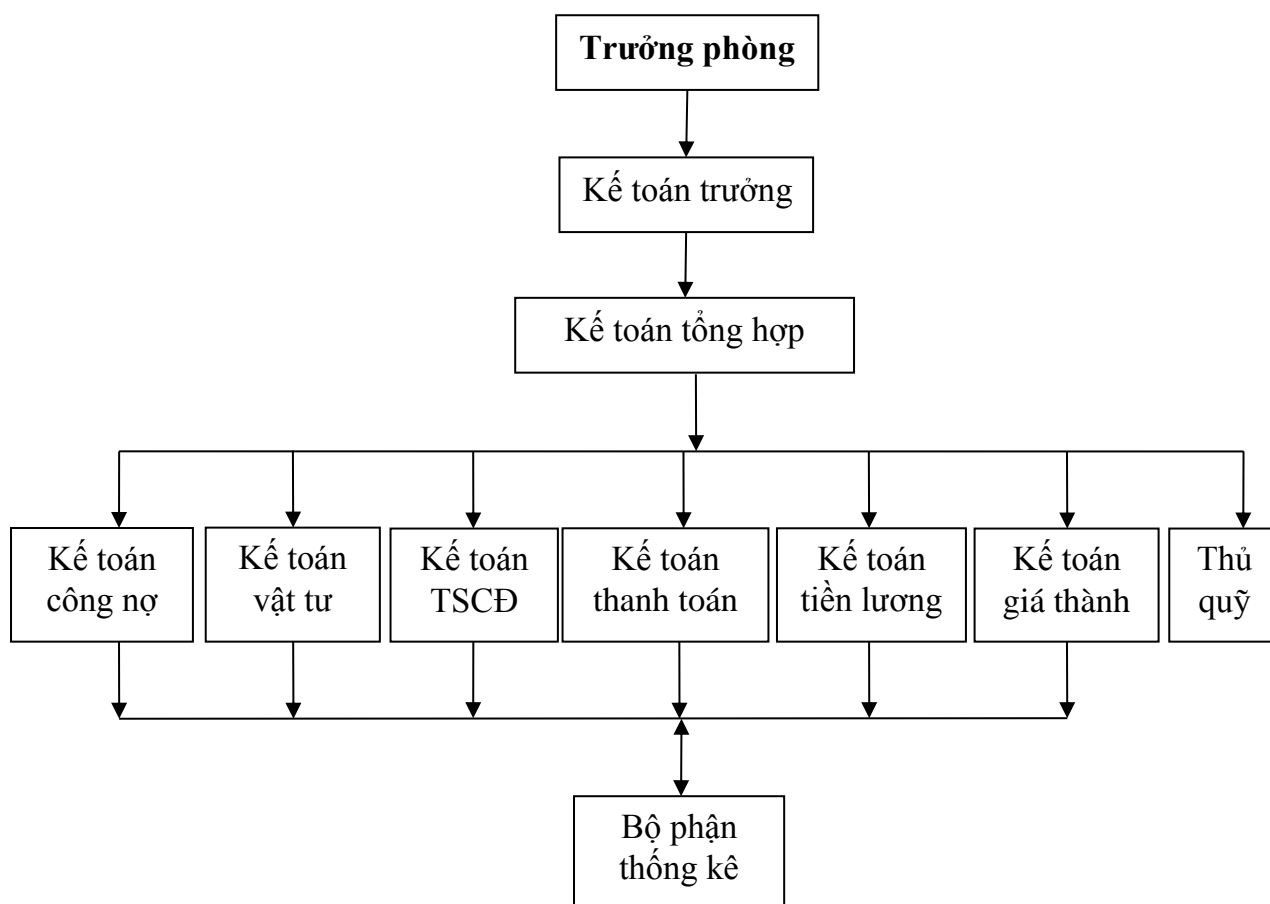


Sơ đồ 2.3: Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất

2.1.7. Sơ lược về công tác kế toán tại công ty Hùng Vương:

2.1.7.1. Tổ chức công tác kế toán tại công ty:

✚ Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán:



Sơ đồ 2.4: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán

* Chức năng nhiệm vụ của từng phần hành kế toán:

- **Trưởng phòng:** bao quát toàn bộ hoạt động và chịu trách nhiệm về phòng tài vụ. Trình ký duyệt các khoản chi.
- **Kế toán trưởng:** có chức năng giúp Giám đốc tổ chức chỉ đạo toàn bộ công tác kế toán thống kê, công tác tài chính. Tổ chức phân công và chỉ đạo cho nhân viên kế toán trong công ty ghi chép, tính toán và phản ánh kịp thời đầy đủ, phân tích kết quả hoạt động sản xuất của toàn công ty,

kiểm tra xét duyệt báo cáo kế toán, thống kê, báo cáo quyết toán. Thực hiện đủ các chế độ về kế toán tài chính quy định.

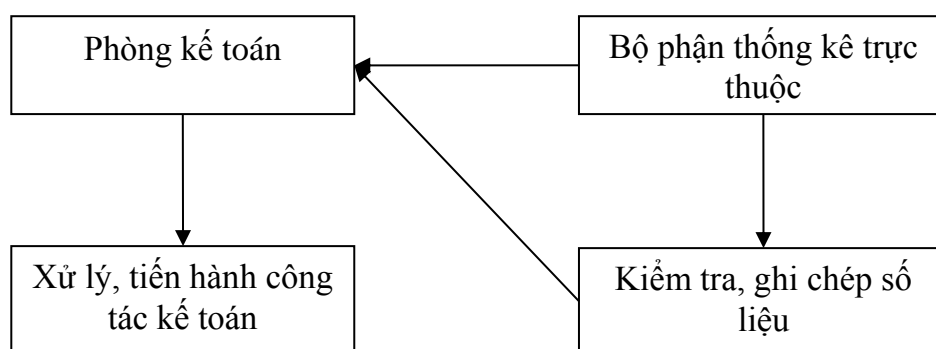
- **Kế toán tổng hợp:** có trách nhiệm tổng hợp xử lý tất cả các số liệu về chứng từ chung, liên kết số liệu với các phần hành khác. Lập báo cáo tài chính, báo cáo thuế, báo cáo thống kê, báo cáo quyết toán tài chính, báo cáo quản trị... gửi cho kế toán trưởng duyệt.
- **Kế toán tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng:** tổ chức ghi chép, phản ánh đầy đủ các nghiệp vụ thu chi và thanh toán liên quan đến tiền mặt, tiền gửi, phản ánh kịp thời, đầy đủ chính xác số tiền hiện có và tình hình lưu chuyển tiền mặt cũng như tiền gửi.
- **Thủ quỹ:** là người chịu trách nhiệm quản lý về nhập xuất tiền mặt của công ty, do tiền mặt là tài sản đặc biệt nên thủ quỹ có trách nhiệm rất cao trong việc lưu trữ tiền mặt và phải chịu trách nhiệm hoàn toàn nếu xảy ra mất tiền. Hàng ngày thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ thực tế, đối chiếu với số liệu sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt.
- **Kế toán công nợ:** tiếp nhận các hợp đồng kinh tế và thanh lý hợp đồng, xuất hóa đơn bán hàng. Ghi chép phản ánh đầy đủ kịp thời chính xác và rõ ràng các nghiệp vụ thanh toán theo từng đối tượng, từng khoản thanh toán có kết hợp với thời hạn thanh toán ngăn ngừa tình trạng vi phạm kỹ thuật thanh toán.
- **Kế toán vật tư:** theo dõi và lập các phiếu xuất, nhập vật tư. Cuối quý lập bảng báo cáo nhập xuất tồn gửi lên cho kế toán giá thành để tính giá thành và cho bộ phận kế hoạch để lên kế hoạch mua vật tư.
- **Kế toán tài sản cố định:** theo dõi tình hình biến động của TSCĐ từ khâu mua về, trích khấu hao và thanh lý. Lập bảng trích khấu hao cuối tháng cho kế toán giá thành để tính giá thành.

- **Kế toán giá thành:** tổng hợp và phân bổ chi phí sản xuất theo từng khoản mục và tính giá thành sản phẩm. Cuối tháng lập báo cáo về chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

📌 Mô tả công tác kế toán tại công ty:

Để đảm bảo cho công việc kế toán tại công ty được gọn nhẹ, tiết kiệm và xử lý thông tin nhanh chóng, kịp thời công ty đã lựa chọn mô hình kế toán tập trung. Theo mô hình này thì toàn bộ công việc xử lý thông tin, hạch toán được thực hiện tại phòng kế toán, còn các bộ phận trực thuộc chỉ thu thập và chuyển chứng từ cho phòng kế toán.

Để giảm nhẹ khối lượng công việc trong công tác kế toán, công ty đã sử dụng toàn bộ máy tính nối mạng cho các bộ phận. Căn cứ vào các tiêu chuẩn, điều kiện của phần mềm kế toán do Bộ tài chính quy định, công ty đã lựa chọn và đang sử dụng phần mềm kế toán Fast Accounting làm công cụ chính. Với sự tiện ích, phù hợp với yêu cầu quản lý và điều kiện của công ty, phần mềm kế toán đã giảm thiểu được khối lượng công việc bằng tay, tránh sai sót và theo dõi, kiểm tra dễ dàng, quản lý chặt chẽ số liệu.



Sơ đồ 2.5: Sơ đồ xử lý thông tin kế toán

2.1.7.2. Chính sách kế toán:

- **Niên độ kế toán:** bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- **Hình thức kế toán:** Nhật ký chung
- **Phương thức ghi sổ kế toán:** Kế toán máy
- **Hệ thống tài khoản sử dụng:**

Hệ thống tài khoản, chứng từ, sổ sách, các BCTC và công tác hạch toán kế toán đều tuân theo luật kế toán, chế độ kế toán Việt Nam. Hiện nay, công ty đang áp dụng hệ thống tài khoản mới nhất theo Quyết định số 15 của Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 20/03/2006 và thông tư 244/2009/TT – BTC ngày 31/12/2009. Ngoài ra, công ty còn mở chi tiết một số tài khoản để tiện cho việc theo dõi và hạch toán tại công ty như: TK 121 chi tiết cho từng ngân hàng, TK 131 chi tiết cho từng khách hàng và loại hoạt động kinh doanh, và một số TK khác 136, TK 336,...

- **Hệ thống chứng từ:**

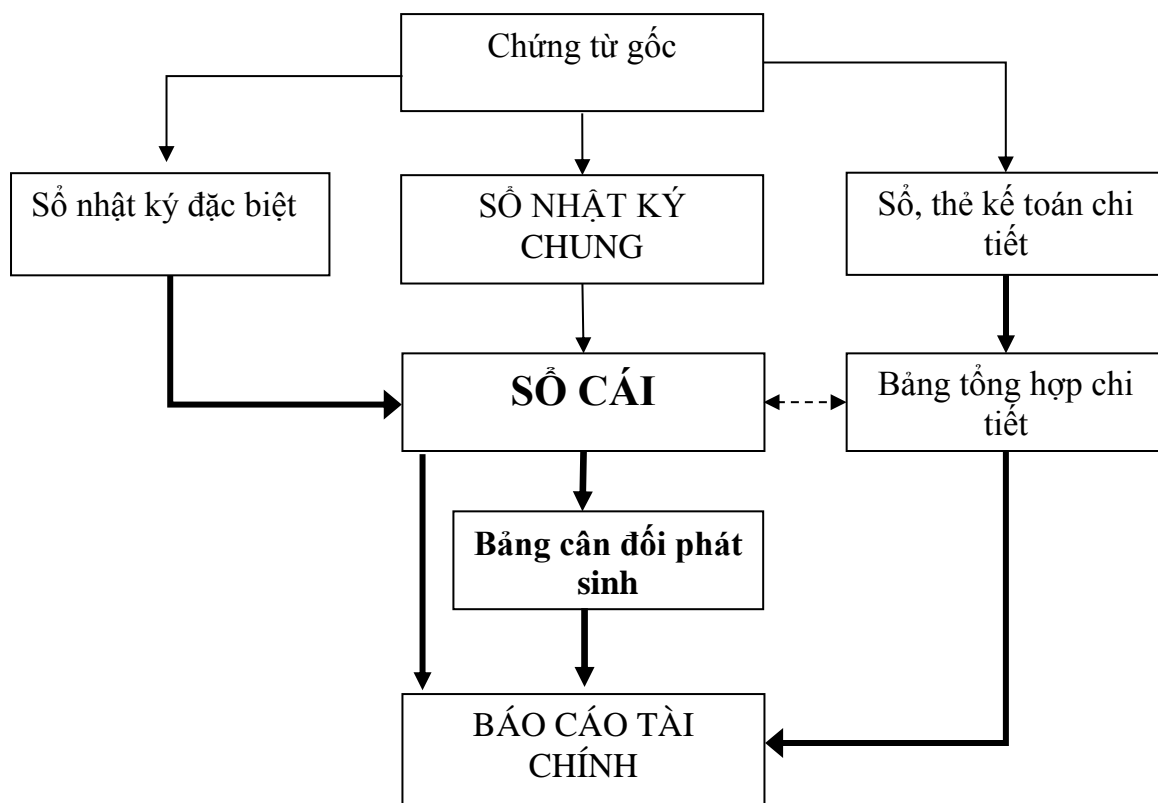
Việc liên hệ giữa công ty và các bộ phận trực thuộc sẽ được giao cho bộ phận thống kê phụ trách. Từng đợt, công ty sẽ tiến hành tạm ứng cho nhân viên của tổ thống kê một khoản tiền để trang trải chi phí mua vật tư, trả lương cho CNTT sản xuất,... ở các đơn vị trực thuộc. Sau đó, bộ phận thống kê sẽ mang chứng từ liên quan đến việc chi tiền về phòng kế toán của công ty. Phòng kế toán sẽ xem xét, kiểm tra, duyệt và lập phiếu thanh toán để thanh toán tạm ứng, sau đó căn cứ vào các chứng từ để ghi sổ có liên quan.

Chi phí phát sinh tại các bộ phận trực thuộc hoặc chưa trả tiền người bán, hoặc đã chi trả cho người bán nhưng do cá nhân bỏ tiền túi ra mà không phải tiền tạm ứng của công ty, thì người ở các bộ phận đó phải mang tất cả các hóa đơn, chứng từ có liên quan về phòng tài vụ của công ty, nếu hợp lệ, kế toán sẽ lập phiếu thanh toán để thanh toán lại cho người đó và tiến hành ghi sổ có liên quan.

- **Các chính sách kế toán khác:**
 - **Đơn vị tiền tệ sử dụng:** Việt Nam Đồng.
 - **Nguyên tắc đánh giá TSCĐ:** theo nguyên giá
Nguyên giá = giá mua thực tế + chi phí trước khi đưa vào sử dụng
 - **Phương pháp khấu hao:** khấu hao theo đường thẳng
Thời gian sử dụng của các loại tài sản cố định được tính theo mức khung thời gian sử dụng của Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết định số 206/2003/QĐ – BTC ngày 12/12/2003.
 - **Nghiệp vụ bằng ngoại tệ:**
Tất cả các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ được tính theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh. Xuất ngoại tệ theo phương pháp bình quân gia quyền.
 - **Kế toán hàng tồn kho:**
Trị giá vốn hàng tồn kho các nguyên vật, vật tư nhập về tại thời điểm nhập kho được kế toán tính theo giá gốc.
Giá gốc = giá mua thực tế + chi phí trước khi đưa vào sử dụng
Hạch toán nguyên vật liệu tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

2.1.7.3. Hình thức kế toán áp dụng tại công ty:

Hiện công ty đang áp dụng hình thức kế toán Nhật kí chung.



- Ghi chú:
- Ghi hàng ngày
 - Ghi cuối tháng hoặc định kỳ
 - ←- - - - -→ Đối chiếu, kiểm tra

Sơ đồ 2.6: Trình tự ghi sổ theo hình thức Nhật kí chung

2.2. Thực trạng về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương:

2.2.1. Đặc điểm về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành:

2.2.1.1. Đối tượng tập hợp chi phí:

Dựa vào đặc điểm sản xuất sản phẩm ở công ty HÙNG VƯƠNG, để phục vụ cho việc kiểm soát chi phí và tính giá thành sản phẩm công ty chọn đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng loại sản phẩm, tức là từng loại ống cống. Và chi phí sản xuất cho từng loại ống cống này là:

- Chi phí nguyên vật liệu tiếp
- Chi phí nhân công trực tiếp
- Chi phí sản xuất chung.

2.2.1.2. Phương pháp phân bổ chi phí:

- **Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:** Chi phí này được tính trực tiếp cho từng sản phẩm công khi xuất dùng, do đó không cần phải phân bổ.
- **Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung:** bao gồm các khoản chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất nên các loại chi phí này liên quan tới nhiều sản phẩm sản xuất, do đó cần phải phân bổ. Tại công ty HÙNG VƯƠNG, chi phí về nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỉ trọng lớn trong tổng chi phí nên công ty chọn phương pháp phân bổ theo NVL trực tiếp.

* Công thức phân bổ được áp dụng:

$$\text{Chi phí phân bổ cho từng loại cống} = \frac{\text{Tổng chi phí cần phân bổ} \times \text{Chi phí NVL TT cho từng loại cống}}{\text{Tổng chi phí NVL TT phát sinh trong kì}}$$

2.2.1.3. Đối tượng tính giá thành:

Đối tượng tính giá thành sản phẩm áp dụng cho công ty Hùng Vương là các sản phẩm cống hoàn thành trong kỳ.

Bảng 2.1: Các SP công mà công ty TNHH XDCT Hùng Vương sản xuất:

Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm
CB0201	Công rung ép phi 200 H30	CT0200	Công ly tâm phi 200 VH
CB0202	Công rung ép phi 200 H30	CT0201	Công ly tâm phi 200 H10
CB0300	Công rung ép phi 300 VH	CT0202	Công ly tâm phi 200 H30
CB0301	Công rung ép phi 300 H10	CT0300	Công ly tâm phi 300 VH
CB0302	Công rung ép phi 300 H30	CT0301	Công ly tâm phi 300 H10
CB0400	Công rung ép phi 400 VH	CT0302	Công ly tâm phi 300 H30
CB0401	Công rung ép phi 400 H10	CT0400	Công ly tâm phi 400 VH
CB0402	Công rung ép phi 400 H30	CT0401	Công ly tâm phi 400 H10
CB0500	Công rung ép phi 500 VH	CT0402	Công ly tâm phi 400 H30
CB0501	Công rung ép phi 500 H10	CT0500	Công ly tâm phi 500 VH
CB0502	Công rung ép phi 500 H30	CT0501	Công ly tâm phi 500 H10
CB0600	Công rung ép phi 600 VH	CT0502	Công ly tâm phi 500 H30
CB0601	Công rung ép phi 600 H10	CT0600	Công ly tâm phi 600 VH
CB0602	Công rung ép phi 600 H30	CT0601	Công ly tâm phi 600 H10
CB0700	Công rung ép phi 700 VH	CT0602	Công ly tâm phi 600 H30
CB0701	Công rung ép phi 700 H10	CT0700	Công ly tâm phi 700 VH
CB0702	Công rung ép phi 700 H30	CT0701	Công ly tâm phi 700 H10
CB0800	Công rung ép phi 800 VH	CT0702	Công ly tâm phi 700 H30
CB0801	Công rung ép phi 800 H10	CT0800	Công ly tâm phi 800 VH
CB0802	Công rung ép phi 800 H30	CT0801	Công ly tâm phi 800 H10
CB0900	Công rung ép phi 900 VH	CT0802	Công ly tâm phi 800 H30
CB0901	Công rung ép phi 900 H10	CT0900	Công ly tâm phi 900 VH
CB0902	Công rung ép phi 900 H30	CT0901	Công ly tâm phi 900 H10
CB1000	Công rung ép phi 1000 VH	CT0902	Công ly tâm phi 900 H30
CB1001	Công rung ép phi 1000 H10	CT1000	Công ly tâm phi 1000 VH

CB1002	Cổng rung ép phi 1000 H30	CT1001	Cổng ly tâm phi 1000 H10
CB1200	Cổng rung ép phi 1200 VH	CT1002	Cổng ly tâm phi 1000 H30
CB1201	Cổng rung ép phi 1200 H10	CT1200	Cổng ly tâm phi 1200 VH
CB1202	Cổng rung ép phi 1200 H30	CT1201	Cổng ly tâm phi 1200 H10
CB1250	Cổng rung ép phi 1250 VH	CT1202	Cổng ly tâm phi 1200 H30
CB1251	Cổng rung ép phi 1250 H10	CT1250	Cổng ly tâm phi 1250 VH
CB1252	Cổng rung ép phi 1250 H30	CT1251	Cổng ly tâm phi 1250 H10
CB1500	Cổng rung ép phi 1500 VH	CT1252	Cổng ly tâm phi 1250 H30
CB1501	Cổng rung ép phi 1500 H10	CT1500	Cổng ly tâm phi 1500 VH
CB1502	Cổng rung ép phi 1500 H30	CT1501	Cổng ly tâm phi 1500 H10
CB1800	Cổng rung ép phi 1800 VH	CT1502	Cổng ly tâm phi 1500 H30
CB1801	Cổng rung ép phi 1800 H10	CT1800	Cổng ly tâm phi 1800 VH
CB1802	Cổng rung ép phi 1800 H30	CT1801	Cổng ly tâm phi 1800 H10
CB2000	Cổng rung ép phi 2000 VH	CT1802	Cổng ly tâm phi 1800 H30
CB2001	Cổng rung ép phi 2000 H10	CT2000	Cổng ly tâm phi 2000 VH
CB2002	Cổng rung ép phi 2000 H30	CT2001	Cổng ly tâm phi 2000 H10
CH001	Cổng hộp 2.0 x 2.0 x 1.2 (H30)	CT2002	Cổng ly tâm phi 2000 H30
CH002	Cổng hộp 2.5 x 2.5 x 1.2	CTA0600	Cổng ly tâm phi 600 TKA
CH003	Cổng hộp 1.6 x 1.6 x 1.2	CTA0800	Cổng ly tâm phi 800 TKA
CH004	Cổng hộp 3.0 x 3.0 x 1.2	CTA1000	Cổng ly tâm phi 1000 TKA
CH005	Cổng hộp 1.0 x 1.0 x 1.2	CTA1200	Cổng ly tâm phi 1200 TKA
CH006	Cổng hộp 1.0 x 1.0 x 2.0	CTA1250	Cổng ly tâm phi 1250 H30 (TKA)
CH007	Cổng hộp 1.6 x 2.0 x 1.2	CTA1500	Cổng ly tâm phi 1500 TKA

2.2.1.4. Kỳ tính giá thành, phương pháp tính giá thành:

- * **Kì tính giá thành:** Do công ty sản xuất ra nhiều mặt hàng, kế hoạch ổn định, chu kỳ sản xuất ngắn, liên tục có sản phẩm hoàn thành nhập kho nên kỳ tính giá thành là theo tháng.
- * **Phương pháp tính giá thành:** Theo phương pháp trực tiếp, dựa vào các khoản chi phí thực tế để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm.

Công ty Hùng Vương sản xuất rất nhiều loại sản phẩm ống cống khác nhau, trong kỳ này (01/11/2012 đến 30/11/2012) công ty sản xuất các loại sản phẩm cống sau:

Bảng 2.2: Các sản phẩm cống sản xuất trong kỳ

Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm
G200	Gói cống 200	CT0201	Cống ly tâm phi 200 H10
G300	Gói cống 300	CT0300	Cống ly tâm phi 300 VH
G500	Gói cống 500	CT0301	Cống ly tâm phi 300 H10
G600	Gói cống 600	CT0302	Cống ly tâm phi 300 H30
GBD500	Gói cống rung ép 500	CT0400	Cống ly tâm phi 400 VH
CB0400	Cống rung ép phi 400 VH	CT0600	Cống ly tâm phi 600 VH
CB0501	Cống rung ép phi 500 H10	CT0800	Cống ly tâm phi 800 VH
CB0600	Cống rung ép phi 600 VH	CT1001	Cống ly tâm phi 1000 H10
CB1501	Cống rung ép phi 1500 H10	CT1202	Cống ly tâm phi 1200 H30
CH007	Cống hộp 1.6 x 2.0 x 1.2	CT1502	Cống ly tâm phi 1500 H30

Để đơn giản cho việc tính toán, trong đề tài này, em chỉ trình bày việc tính giá thành của loại ống cống **LY LÂM PHI 1500 H30**.

2.2.2. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

2.2.2.1. Nội dung:

NVL là thành phần chính cấu tạo nên thực thể sản phẩm. Tại công ty chi phí NVL chiếm tỉ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất ra sản phẩm vì vậy công ty rất quan tâm đến chi phí NVL trực tiếp, NVL TT xuất dùng cho sản xuất bao gồm các loại sau:

- ✚ **Nguyên vật liệu chính (Tài khoản 1521):** gồm các NVL chủ yếu cấu thành nên sản phẩm như xi măng, đá, cát, thép, sắt, kẽm,...
- ✚ **Vật liệu phụ (Tài khoản 1522):** than đá, que hàn, sika, mỡ bò, keo con voi, dầu nhớt,... có vai trò hỗ trợ trong quá trình sản xuất được xảy ra bình thường, phục vụ cho nhu cầu công nghệ kỹ thuật.
- ✚ **Phụ tùng (Tài khoản 1523):** là những chi tiết, phụ tùng máy móc, thiết bị được sử dụng để sửa chữa, bảo trì, thay thế cho máy móc thiết bị như đá mài, sơn quét, bu-lon,...
- ✚ **Vật liệu khác (Tài khoản 1528):** đá cắt, đồng đỏ, lưới thép hàn các loại, tole, thép xà gồ, đồ nước được sử dụng kết hợp với vật liệu chính để nâng cao tính năng, tác dụng của sản phẩm.

2.2.2.2. Tài khoản sử dụng:

Tại công ty HÙNG VƯƠNG, chi phí NVL TT được tập hợp trên “TK 621” và được mở chi tiết cho từng loại công.

2.2.2.3. Chứng từ sử dụng:

- Phiếu yêu cầu vật tư
- Phiếu xuất kho
- Hóa đơn mua vào (nếu như vật liệu mua vào không nhập kho mà chuyển thẳng vào sản xuất sản phẩm).

Quy trình luân chuyển chứng từ:

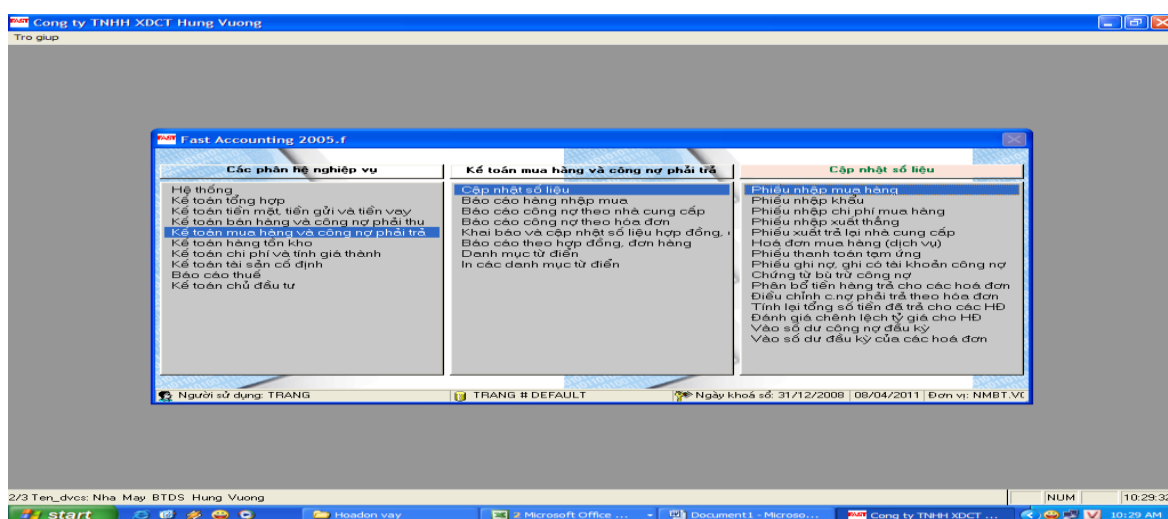
- Căn cứ vào đơn đặt hàng, bộ phận kinh doanh lên kế hoạch sản xuất và được gửi xuống phòng bê tông nhà máy, phòng bê tông nhà máy căn cứ vào kế hoạch sản xuất và định mức nguyên vật liệu, lập phiếu yêu cầu vật tư lên bộ phận kho.
- Bộ phận kho căn cứ vào phiếu yêu cầu vật tư và sổ chi tiết hàng tồn kho, lập kế hoạch vật tư gửi lên phòng vật tư.
- Bộ phận vật tư căn cứ vào bảng kế hoạch sản xuất, phiếu yêu cầu vật tư từ phòng bê tông và kế hoạch vật tư của bộ phận quản lý kho chuyên lên, tiến hành lập kế hoạch dự trữ vật tư chuyên cho ban giám đốc duyệt, rồi gửi xuống kho và phòng bê tông.
- Dựa vào phiếu yêu cầu xuất kho đã được ký duyệt và định mức nguyên vật liệu các loại công, thủ kho tiến hành xuất kho nguyên vật liệu chính xác và ghi vào thẻ kho.
- Đối với vật tư mua về xuất trực tiếp cho sản xuất sản phẩm mà không qua kho. Bộ phận vật tư đối chiếu với kho vật tư, nếu chủng loại vật tư cần dùng không tồn kho, bộ phận vật tư sẽ lập kế hoạch vật tư gửi ban giám đốc duyệt mua. Chứng từ này được trình cho trưởng phòng tài vụ ghi nhận vào sổ theo dõi thanh toán.
- Hàng ngày, bộ phận thủ kho tập hợp chứng từ quá trình xuất kho nguyên vật liệu lên phòng vật tư, phòng vật tư sẽ kẹp đủ toàn bộ chứng từ chuyển sang phòng tài vụ, trưởng phòng tài vụ kiểm tra chứng từ và giao lại cho kế toán phân hành tiến hành ghi nhận chi phí.
- **Đơn giá xuất nguyên vật liệu:** Kế toán áp dụng phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO).

2.2.2.4. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

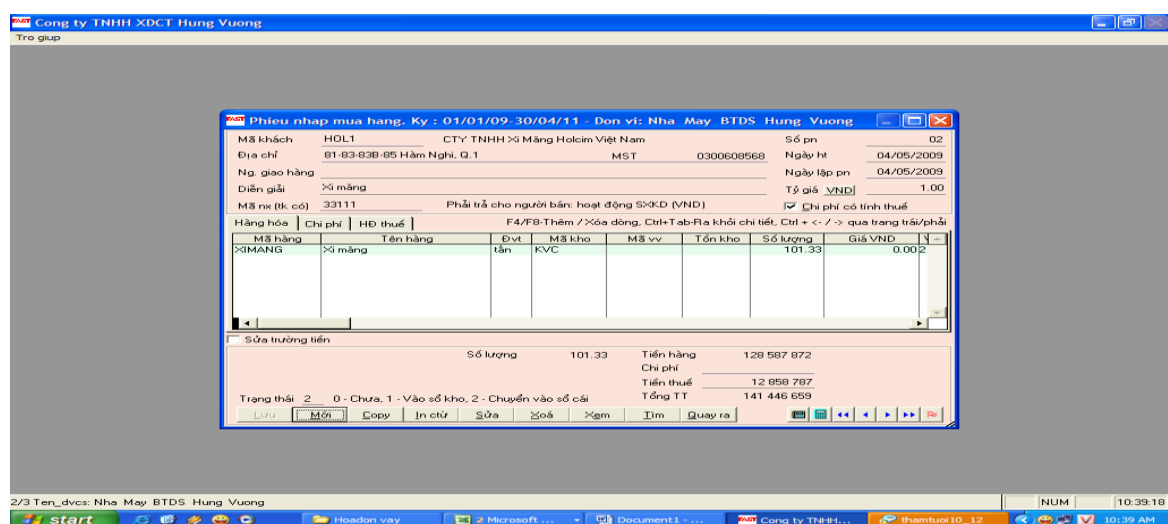
Nhập liệu vào phần mềm:

Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã được xét duyệt từ bộ phận vật tư tập hợp về phòng kế toán, trưởng phòng tài vụ xem xét và ghi nhận vào sổ theo dõi thanh toán, sau đó chuyển cho kế toán thanh toán kiểm tra hóa đơn để thanh toán tiền hàng và ghi vào công nợ, rồi kế toán thanh toán phân loại hóa đơn theo từng mặt hàng.

Nếu hóa đơn có mặt hàng là vật tư thì giao hóa đơn cho kế toán vật tư kiểm tra và nhập vào phần mềm theo màn hình nhập liệu (hình số 2.1a, 2.1b)



Hình số 2.1a: Màn hình nhập liệu mua hàng hóa



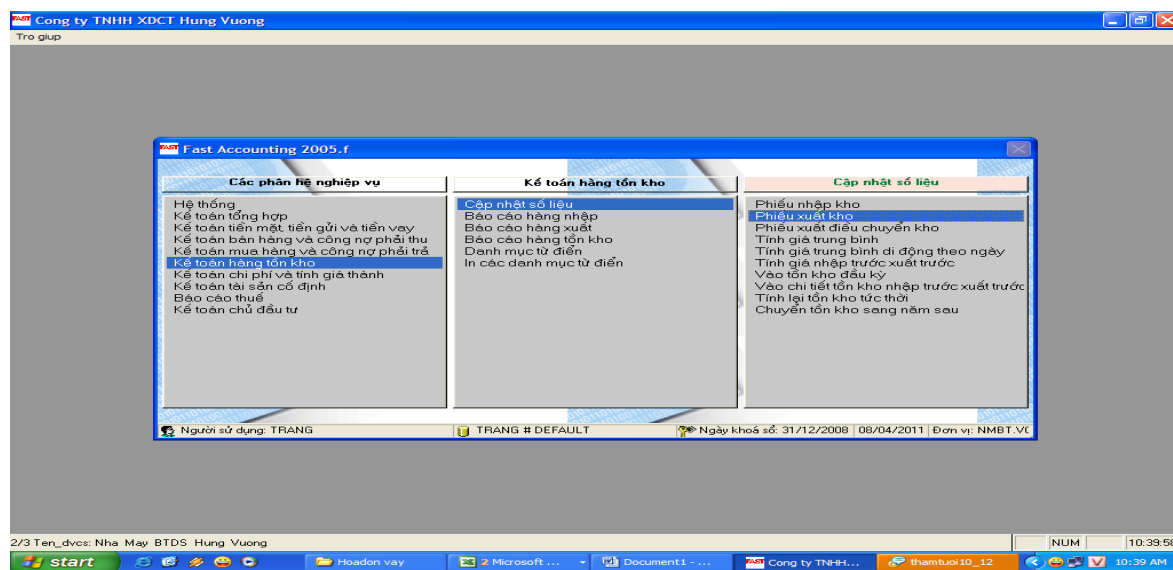
Hình số 2.1b: Màn hình nhập liệu mua hàng hóa

Phần mềm sẽ tự động cập nhật số liệu nhập xuất tồn (hình 2.2) và vào các sổ kế toán: Sổ Nhật Ký Chung, Sổ Cái, Sổ chi tiết.

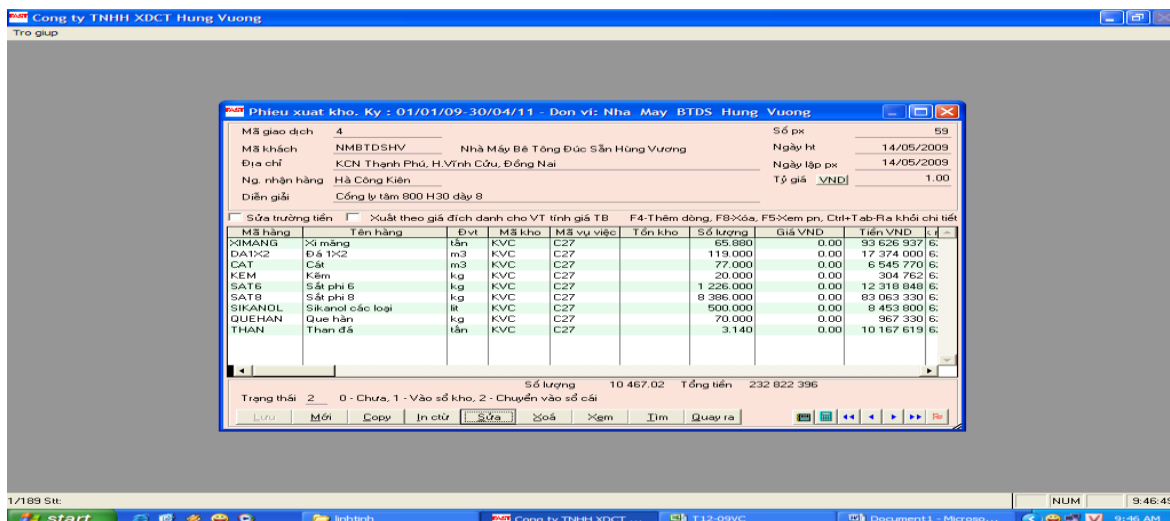
Stt	Ma_vt	Ten_vt	Dvt	Ton_dau	Du_dau	SI_nhap	Tien_nhap	SI_xuat	Tien_xuat	Ton_cuoi	Du_cuoi
1	BENTONITE	Bentonite các loại	Kg	498.96	4.438.249			98.96	880.249	400.00	3.558.000
2	BOTCORAL	Bột coral các loại	Kg	300.00	10.800.000			200.00	7.200.000	100.00	3.600.000
3	BOTEL	Bột đằm lò các loại	Kg	500.00	18.000.000			250.00	9.000.000	250.00	9.000.000
4	BOLULON	Boulon	con	7.005.00	27.934.500	3.500.00	15.100.000	7.305.00	32.134.500	3.200.00	10.900.000
5	CAT	Cát	m ³	19.726.00	1.532.211.894	9.593.02	742.055.516	4.866.00	376.939.656	24.453.02	1.897.327.754
6	CORE	Core các loại	Kg	800.00	20.280.525			650.00	15.477.225	150.00	4.803.300
7	CTRANG	Cát trắng các loại	Kg	73.000.00	54.400.000	35.000.00	25.300.000	70.000.00	50.200.000	36.000.00	25.500.000
8	DA1x2	Đá 1x2	m ³	7.580.45	1.064.445.035	7.026.20	986.494.929	6.899.45	970.467.035	7.707.20	1.080.472.929
9	DACAT	Đá cát	viên	1.000.00	25.773.500			600.00	15.045.900	800.00	20.409.700
10	DAMAI	Đá mài	viên	500.00	6.762.000			200.00	2.704.800	400.00	4.676.300
11	DAMI	Đá mài	m ³	1.801.00	196.472.891	2.101.64	224.222.723	1.342.00	146.400.122	2.560.64	274.295.452
12	DAU	Đầu	lit	12.000.00	109.000.000	41.692.00	390.871.627	46.715.00	433.359.081	6.976.00	85.502.546
13	FERRO	Ferro các loại	kg	2.000.00	49.354.500			1.000.00	26.227.500	1.000.00	23.127.000
14	HIGHCARBON	High carbon các loại	Kg	892.00	41.008.980			292.00	14.699.280	600.00	26.309.700
15	INOGENT	Inogent các loại	Kg	400.00	22.208.550			200.00	13.113.750	200.00	9.094.800
16	JCS22	Joint cao su 22x10	m	100.00	2.070.000			100.00	2.070.000		
17	JCSS	Joint cao su 8x8	m	200.00	1.700.000			200.00	1.700.000		
18	KEM	Kém	kg	1.800.00	27.428.572	3.980.00	60.647.619	2.304.00	35.108.572	3.476.00	52.967.619
19	KEOCONVOI	Keo con voi	lo	800.00	2.960.000	500.00	1.850.000	600.00	2.220.000	700.00	2.590.000
20	LOWCARBON	Low carbon các loại	Kg	242.00	13.552.000			50.00	2.900.000	192.00	10.752.000
21	LTH	Lưỡi thép hàn các loại	Tám	725.00	374.117.807			725.00	374.117.807		
22	MOBO	Mở bó	kg	100.00	19.329.000	100.00	19.329.000	200.00	38.658.000		
23	NHOT	Nhớt các loại	lit	4.248.00	120.108.340	7.643.00	245.903.412	11.055.00	332.932.904	836.00	33.078.848
24	NICKEL	Nickel các loại	Kg	41.50	15.387.702			20.00	7.415.760	21.50	7.971.942
25	PERLITE	Perlite các loại	Kg	500.00	6.996.000			70.00	979.440	430.00	6.016.560
26	PETROLEUM	Petroleum các loại	Kg	1.000.00	21.348.000			500.00	10.674.000	500.00	10.674.000
27	PHUGIA	Phụ gia các loại	vlk	50.55	25.275.000	1.500.00	19.500.000	1.550.55	44.775.000		
28	PHIEU	Phê liệu thu hồi	Kg	13.351.00	66.755.000	6.403.00	32.015.000	13.351.00	66.755.000	6.403.00	32.015.000
29	QUEHAN	Que hàn	kg	500.00	6.909.500	2.500.00	34.502.000	1.900.00	24.856.100	1.100.00	16.555.400
30	SONHOPCL	Sơn hộp các loại	hộp				4.527.270	30.00			
31	CATTON	Cát	m ³	00.000.00	000.074.411	21.701.00	290.969.246	67.800.00	675.176.096	46.970.00	400.796.771

Hình 2.2: Màn hình hiển thị số lượng nhập xuất tồn vật liệu

Tùy thuộc vào nguyên vật liệu trong kho (xem ở hình 2.2), dựa vào định mức nguyên vật liệu, kế toán lập phiếu xuất kho, theo trình tự màn hình nhập liệu (hình số 2.3a, 2.3b)

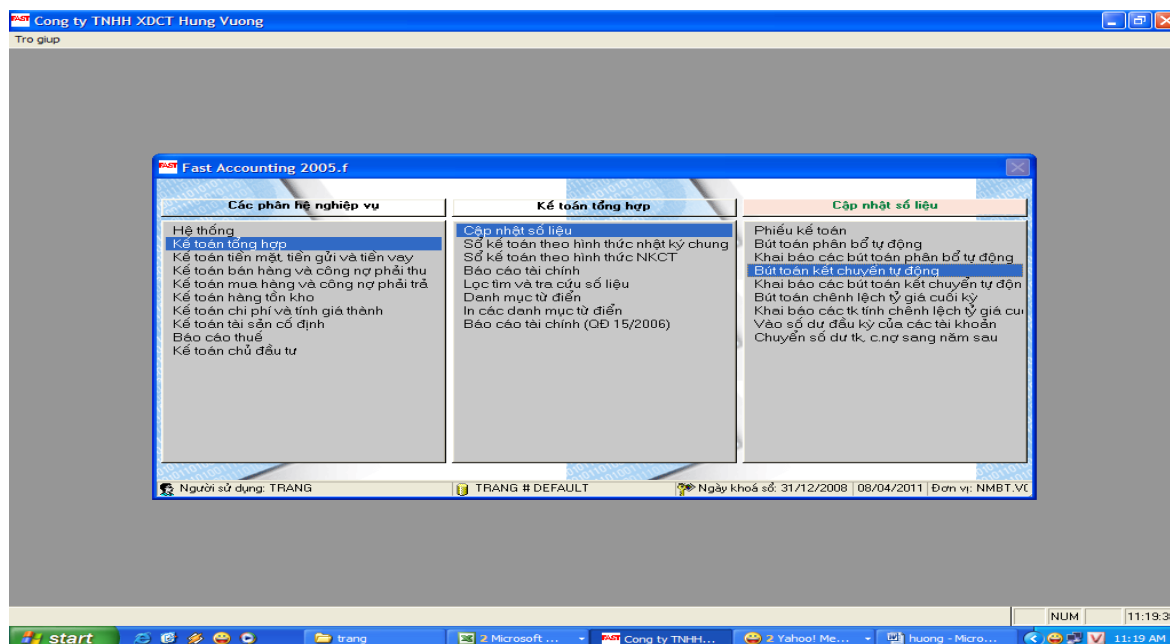


Hình số 2.3a: Màn hình nhập liệu phiếu xuất kho (kế toán vật tư)



Hình số 2.3b: Màn hình nhập liệu phiếu xuất kho

Cuối tháng kế toán giá thành chỉ kết chuyển CP NVL TT vào TK 154 (kết chuyển tự động) theo màn hình nhập liệu (hình số 2.4a, 2.4b, 2.4c). Sau đó phần mềm sẽ tự động cập nhật vào các sổ kế toán (chú ý: màn hình nhập liệu trên thực hiện cho tất cả các bút toán kết chuyển)



Hình số 2.4a: Màn hình thực hiện bút toán kết chuyển chi phí (kế toán tổng hợp)

Tag	Stt	Ten_bt	Tk_no	Tk_co	Loai_kc	Kc_vv_yn	Kc_ma_bphl	Kc_ma_sp	So_ct01	So_ct02	So_ct03	So_ct04
1	K/C	TK 511 -> TK911	511	911	No->Co							
2	K/C	TK512 -> TK911	512	911	No->Co							
3	K/C	TK515 -> TK911	515	911	No->Co							
4	K/C	TK531 -> TK511	51121	531	Co->No							
5	K/C	TK621 -> TK154	154	621	Co->No	1						
6	K/C	TK623 -> TK154	154	623	Co->No	1						
7	K/C	TK632 -> TK911	911	632	Co->No							
8	K/C	TK635 -> TK911	911	635	Co->No							
9	K/C	TK641 -> TK911	911	641	Co->No							
10	K/C	TK642 -> TK911	911	642	Co->No							
11	K/C	TK711 -> TK911	711	911	No->Co							
12	K/C	TK811 -> TK911	811	911	Co->No							

Hình số 2.4b: Màn hình thực hiện bút toán kết chuyển chi phí

Tag	Stt	Ten_bt	Tk_no	Tk_co	Loai_kc	Kc_vv_yn	Kc_ma_bphl	Kc_ma_sp	So_ct01	So_ct02	So_ct03	So_ct04
1	K/C	TK 511 -> TK911	511	911	No->Co							
2	K/C	TK512 -> TK911	512	911	No->Co							
3	K/C	TK515 -> TK911	515	911	No->Co							
4	K/C	TK531 -> TK511	51121	531	Co->No							
5	K/C	TK621 -> TK154	154	621	Co->No	1						
6	K/C	TK623 -> TK154	154	623	Co->No	1						
7	K/C	TK632 -> TK911	911	632	Co->No	1						
8	K/C	TK635 -> TK911	911	635	Co->No							
9	K/C	TK641 -> TK911	911	641	Co->No							
10	K/C	TK642 -> TK911	911	642	Co->No							

Bút toán kết chuyển tự động

Kết chuyển từ kỳ: 01/04/2010

Đến kỳ: 30/04/2010

Nhận Hủy bỏ

Hình số 2.4c: Màn hình thực hiện bút toán kết chuyển chi phí

Trích các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến chi phí NVL TT:

- Căn cứ vào phiếu xuất kho PX16 (**Phụ lục 1**) do kế toán vật tư lập ngày 10/11/2012 chuyển cho thủ kho, xuất kho các nguyên vật liệu như: xi măng, đá, cát, ... và vật liệu khác để sản xuất **Cống li tâm phi 1500 H30**.

Kế toán hạch toán:

Nợ TK 621 : 109.778.577

Có TK 1521 : 109.778.577

- Căn cứ vào phiếu xuất kho PX39 (**Phụ lục 2**) do kế toán vật tư lập ngày 24/11/2012, xuất kho các nguyên vật liệu như: xi măng, đá, cát,... và vật liệu khác để sản xuất **Cống li tâm phi 1500 H30**.

Kế toán hạch toán:

Nợ TK 621 : 111.541.578

Có TK 1521 : 111.541.578

Đến cuối tháng, kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu thực tế phát sinh của từng sản phẩm, kết chuyển chi phí NVL TT vào Tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để tính giá thành sản phẩm. Đối với các nghiệp vụ kết chuyển, kế toán lập phiếu kế toán tổng hợp:

NHÀ MÁY BÊ TÔNG HÙNG VƯƠNG

CN CTY TNHH XDCT HÙNG VƯƠNG

Khu IV, Tuyến CN Cổ Chiên, Long Hồ, Vĩnh Long

PHIẾU KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Ngày 30 tháng 11 năm 2012

Số phiếu 01

Nội dung	Tài khoản	Vụ việc	Phát sinh nợ	Phát sinh có
Kết chuyển 621 sang 154	154	C03	221.320.155	
Kết chuyển 621 sang 154	621	C03		221.320.155
Cộng:			221.320.155	221.320.155

- Rời ghi vào sổ **Nhật kí chung (Phụ lục 3):**

NHÀ MÁY BÊ TÔNG HÙNG VƯƠNG

CN công ty TNHH XDCT Hùng Vương

IV tuyến CN Cổ Chiên – Long Hồ Vĩnh Long

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản	Số phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có
10/11/2012	PX16	Cống ly tâm 1500 H30	621	109.778.577	0
10/11/2012	PX16	Cống ly tâm 1500 H30	1521	0	109.778.577
24/11/2012	PX39	Cống ly tâm 1500 H30	621	111.541.578	0
24/11/2012	PX39	Cống ly tâm 1500 H30	1521	0	111.541.578
...
30/11/2012	PKTPKT CP11	Bút toán kết chuyển chi phí sang 154	154	3.732.737.510	0
30/11/2012	PKTPKT CP11	Bút toán kết chuyển chi phí sang 154	621	0	3.732.737.510
		TỔNG CỘNG			

Tổng chi phí NVLTT dùng cho việc SXSP **cống li tâm phi 1500 H30** phát sinh trong tháng 11/2012, được kết chuyển trên bảng tính giá thành là: 221.320.155 đồng.

- Kết chuyển chi phí NVL TT của sản phẩm **cống li tâm phi 1500 H30:**

Nợ TK 154 : 221.320.155

Có TK 621 : 221.320.155

- Sau đó căn cứ vào số liệu trên sổ Nhật kí chung để ghi vào **Sổ Cái TK 621 (Phụ lục 4).**

NHÀ MÁY BÊ TÔNG HÙNG VƯƠNG

CN công ty TNHH XDCT Hùng Vương

IV tuyến CN Cổ Chiên – Long Hồ Vĩnh Long

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản: 621 – Chi phí NVL trực tiếp

Từ ngày 01/11/2012 đến ngày 30/11/2012

Số dư đầu kỳ: **0**

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK Đ/U'	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
10/11/2012	16	Nhà máy BT Hùng Vương- CN CT TNHH XDCT Hùng Vương	Cống ly tâm 1500 H30	1521	109.778.577	
24/11/2012	39	Nhà máy BT Hùng Vương- CN CT TNHH XDCT Hùng Vương	Cống ly tâm 1500 H30	1521	111.541.578	
...	
30/11/2012		Bút toán kết chuyển chi phí sang 154		154		3.732.737.510

Tổng chi phí NVLTT dùng cho việc SXSP **bê tông cốt thép** phát sinh trong tháng 11/2012, được kết chuyển trên bảng tính giá thành là: 3.732.737.510 đồng.

Căn cứ vào chi phí NVL TT của từng sản phẩm CÔNG sản xuất trong tháng, kế toán ghi nhận tương tự cho các sản phẩm còn lại.

2.2.3. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp:

2.2.3.1. Nội dung:

Chi phí NCTT ở công ty Hùng Vương là các chi phí tiền lương của CNTT sản xuất, các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ), công ty thực hiện trích theo quy định. Lương công nhân được tính theo thời gian làm việc, tức là theo ngày lương thực tế làm việc và được xác định theo công thức sau:

$$\text{Lương thực trả} = \text{Số ngày thực làm việc} \times \text{Mức lương ngày công (đồng/ ngày)} \\ + \text{Tiền công làm thêm} + \text{cơm trưa}$$

Tiền cơm trưa = 15.000đ x số ngày thực làm việc trong tuần

Chi phí nhân công trực tiếp phát sinh trong kỳ của việc sản xuất sản phẩm Bê tông cốt thép Hùng Vương được tính hết vào sản phẩm hoàn thành.

2.2.3.2. Tài khoản sử dụng:

- Chi phí nhân công trực tiếp được tập hợp trên Tài khoản 622.

2.2.3.3. Chứng từ sử dụng:

- Bảng chấm công
- Phiếu thanh toán lương công nhân.

Quy trình luân chuyển chứng từ:

- Hàng ngày, tại xưởng sản xuất, việc chấm công cho công nhân trực tiếp sản xuất sẽ được giao cho các Tổ trưởng theo dõi trên bảng chấm công (**Phụ lục 5**), dưới sự chỉ đạo của các Quản đốc xưởng.

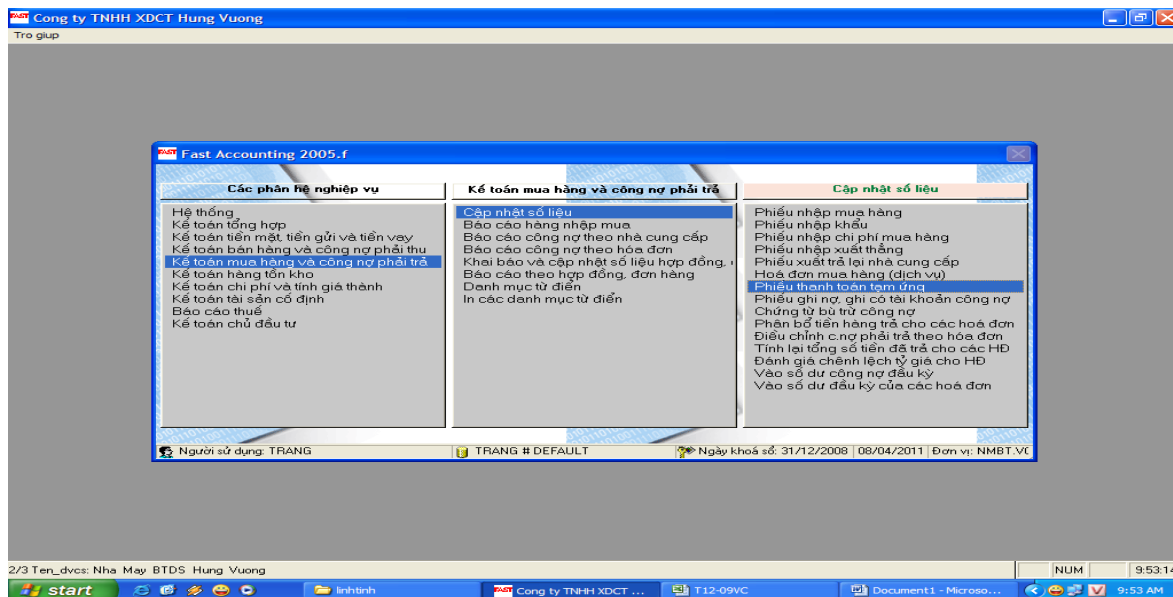
Cuối mỗi tháng, nhân viên thống kê sẽ mang bảng chấm công lên cho phòng Tổ chức hành chính công ty để kiểm tra và tính toán. Sau đó, dựa vào bảng chấm công do phòng Tổ chức hành chính đưa sang, kế toán thanh toán lập phiếu thanh toán (**Phụ lục 6**) để thanh toán lương cho công nhân. Dựa vào bảng chấm công và phiếu thanh toán, kế toán tổng hợp tiến hành tổng hợp số liệu, ghi nhận rồi phân bổ cho từng loại ống cống.

Sau đó, căn cứ vào số liệu trên sổ Nhật ký chung để ghi vào **Sổ cái TK 622**.

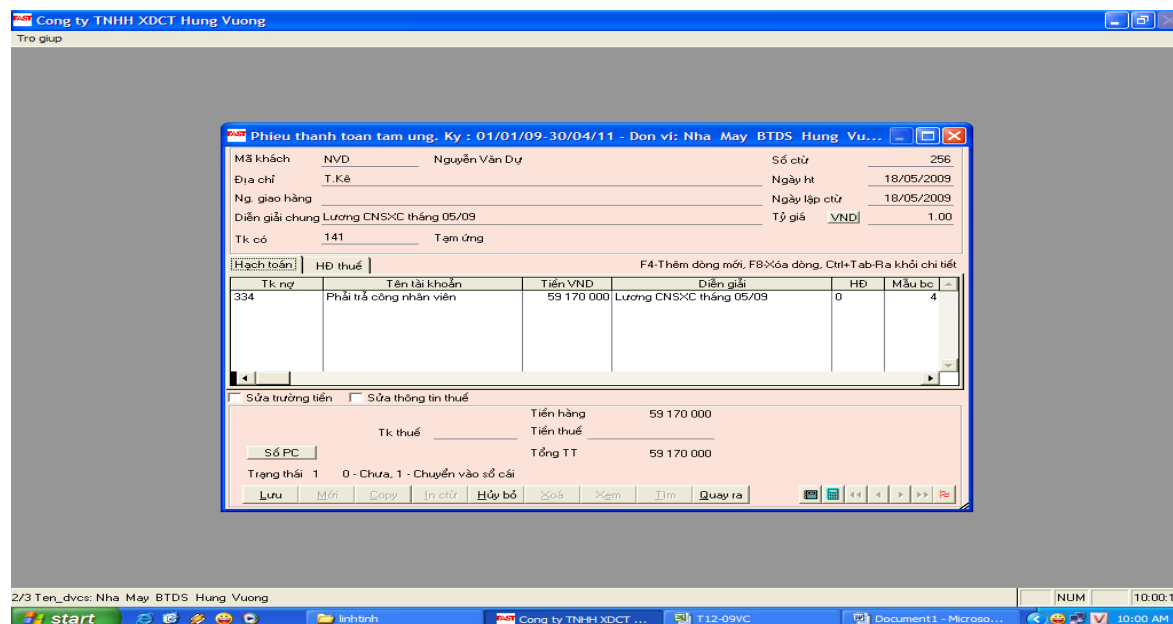
2.2.3.4. *Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp:*

✚ Nhập liệu vào phần mềm:

Dựa vào bảng chấm công và phiếu thanh toán từ kế toán thanh toán chuyển qua, kế toán giá thành nhập liệu vào phần mềm (hình số 2.5a, 2.5b)

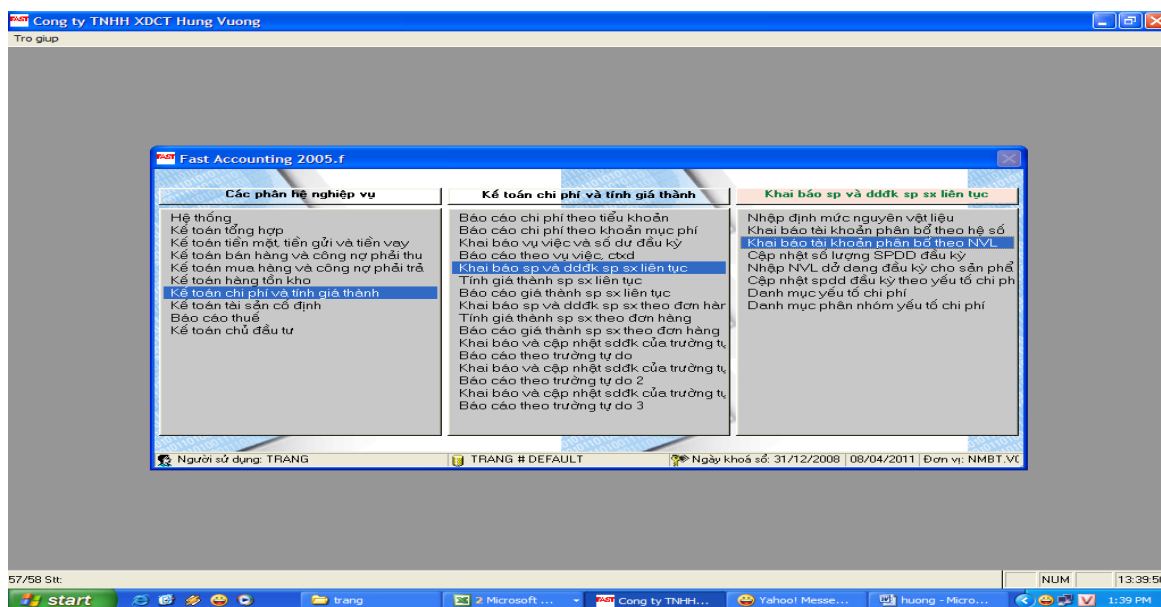


Hình số 2.5a: Màn hình nhập liệu, lập phiếu thanh toán

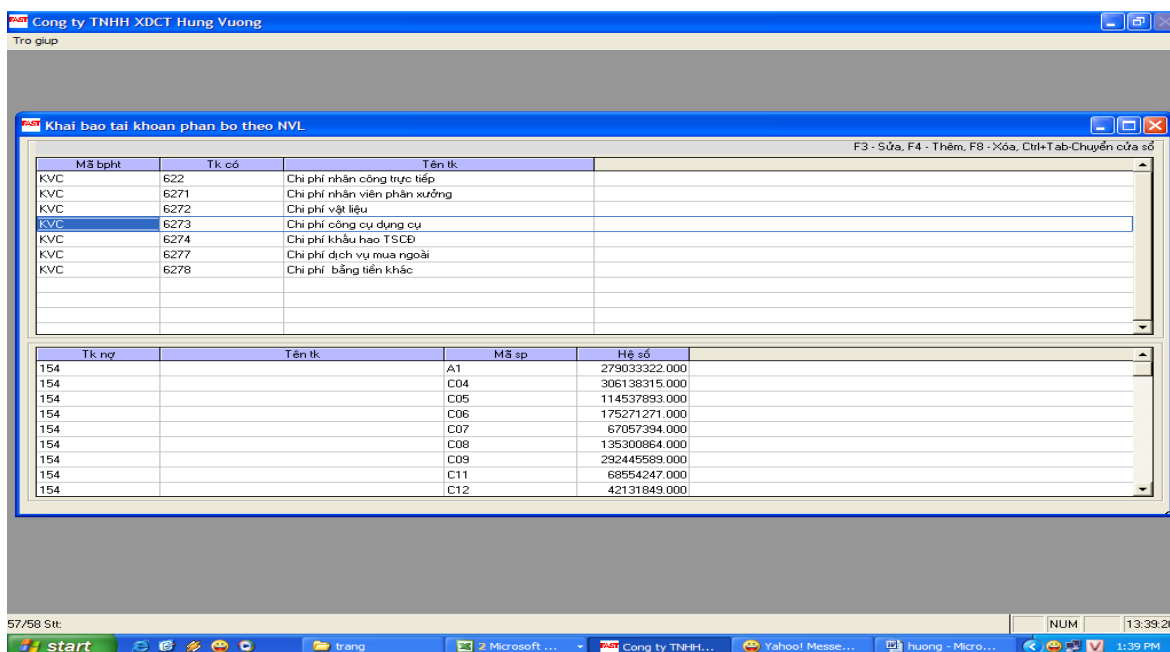


Hình số 2.5b: Màn hình nhập liệu, lập phiếu thanh toán

Cuối tháng, kế toán giá thành tiến hành phân bổ chi phí nhân công trực tiếp cho từng loại công (chỉ cần khai báo các tài khoản cần phân bổ theo nguyên vật liệu) cụ thể ở hình số 2.6a, 2.6b và sau đó nhập liệu vào phần mềm, phần mềm sẽ tự tính và cập nhật vào sổ NCK, sổ chi tiết, Sổ cái,...



Hình số 2.6a: Màn hình nhập liệu để phân bổ chi phí



Hình số 2.6b: Màn hình nhập liệu để phân bổ chi phí.

- Cuối tháng 11/2012, nhân viên thống kê thu thập đủ bốn bảng chấm công theo tuần của tháng 11/2012 ở các phân xưởng: Rung ép, Ly tâm, Jumbo, Jacking. Sau đó nộp về công ty.
- Căn cứ vào số liệu trên Bảng chấm công (**Phụ lục 5**), Kế toán thanh toán lập phiếu thanh toán để thanh toán lương công nhân (**Phụ lục 6**)
- Sau đó tiến hành tổng hợp số liệu. Tổng tiền lương tháng 11/2012 tổng hợp từ bảng chấm công để thanh toán cho công nhân sản xuất là: 542.342.710 đồng.
- Kế toán tiến hành lập Phiếu kế toán tổng hợp:

CN CTY TNHH XDCT HÙNG VƯƠNG

Khu IV, Tuyến CN Cổ Chiên, Long Hồ, Vĩnh Long

PHIẾU KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Ngày 30 tháng 11 năm 2012

Số phiếu: 18

Nội dung	Tài khoản	Vụ việc	Phát sinh nợ	Phát sinh có
Lương công nhân sản xuất	622	Lương	542.342.710	
Lương công nhân sản xuất	334	Lương		542.342.710
Cộng			542.342.710	542.342.710

✚ Trích các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến chi phí NCTT:

Căn cứ vào PKT 17 (**Phụ lục 7**) ngày 30/11/2012 về lương phải trả cho CNTT SX, kế toán hạch toán:

Nợ TK 622 : 191.040.000

Có TK 3341 : 191.040.000

Căn cứ vào PKT 20 (**Phụ lục 8**) ngày 30/11/2012 về lương phải trả cho CNTT SX, kế toán hạch toán:

Nợ TK 622 : 331.450.000

Có TK 3341 : 331.450.000

Căn cứ vào PKT 18 (**Phụ lục 09**) ngày 30/11/2012 về trích BHXH, BHYT, BHTN cho CNTT SX, kế toán hạch toán:

Nợ TK 622	:	19.852.710
Có TK 3383	:	15.947.020
Có TK 3384	:	2.967.630
Có TK 3389	:	938.060

- Sau đó, tiến hành phân bổ chi phí nhân công trực tiếp cho từng loại công theo tiêu thức chi phí NVL TT.

✚ Công li tâm phi 1500 H30:

- Tổng chi phí NVL TT sản xuất công phát sinh trong kì là: 3.732.737.510 đ
- Chi phí NVL TT sản xuất **công li tâm phi 1500 H30** là: 221.320.155đ

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí NCTT} \\ \text{phân bổ cho công} \\ \text{li tâm 1500 H30} \end{array} = \frac{542.342.710}{3.732.737.510} \times 221.320.155 = 32.156.393$$

- Căn cứ vào kết quả phân bổ, kế toán tiến hành kết chuyển chi phí NCTT vào tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để tính giá thành:

Nợ TK 154	:	32.156.393
Có TK 622	:	32.156.393

- Rồi sau đó ghi nhận vào Sổ Nhật kí chung (**Phụ lục 3**).

NHÀ MÁY BÊ TÔNG HÙNG VƯƠNG

CN công ty TNHH XDCT Hùng Vương

IV tuyến CN Cổ Chiên – Long Hồ Vĩnh Long

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản	Số phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có
30/11/2012	PKT17	Lương phải trả CNTT T11/2012	622	191.040.000	0
30/11/2012	PKT17	Lương phải trả CNTT T11/2012	3341	0	191.040.000
30/11/2012	PKT18	Trích BHXH, BHYT, TN CNTT T11/2012	622	19.852.710	0
30/11/2012	PKT18	Trích BHXH, BHYT, TN CNTT T11/2012	3383	0	15.947.020
30/11/2012	PKT18	Trích BHXH, BHYT, TN CNTT T11/2012	3384	0	2.967.630
30/11/2012	PKT18	Trích BHXH, BHYT, TN CNTT T11/2012	3389	0	938.060
30/11/2012	PKT20	Lương phải trả CNTT T11/2012	622	331.450.000	
30/11/2012	PKT20	Lương phải trả CNTT T11/2012	3341		331.450.000
...
30/11/2012	PKTPKT CP11	Bút toán kết chuyển chi phí sang 154	154	542.342.710	0
30/11/2012	PKTPKT CP11	Bút toán kết chuyển chi phí sang 154	622	0	542.342.710
		TỔNG CỘNG			

- Căn cứ vào sổ Nhật kí chung kế toán ghi vào **SỔ CÁI TK 622 (Phụ lục 10)**
NHÀ MÁY BÊ TÔNG HÙNG VƯƠNG
 CN công ty TNHH XDCT Hùng Vương
 IV tuyến CN Cổ Chiên – Long Hồ Vĩnh Long

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản: 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

Từ ngày 01/11/2012 đến ngày 30/11/2012

Số dư đầu kỳ: **0**

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK Đ/U'	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
30/11	17	Nhà máy BT Hùng Vương-CN CT TNHH XDCT Hùng Vương	Lương phải trả CNTT T11/2012	3341	191.040.000	
30/11	18	Nhà máy BT Hùng Vương-CN CT TNHH XDCT Hùng Vương	Trích BHXH, BHYT, TN CNTT T11/2012	3383	15.947.020	
...
30/11	20	Nhà máy BT Hùng Vương-CN CT TNHH XDCT Hùng Vương	Lương phải trả CNTT T11/2012	3341	331.450.000	
30/11		Bút toán kết chuyển chi phí sang 154		154		542.342.710

2.2.4. Kế toán chi phí sản xuất chung:

2.2.4.1. Nội dung:

Chi phí sản xuất chung sản xuất ống công bao gồm các khoản mục sau:

- ✚ **Chi phí lương nhân viên quản lí phân xưởng (TK 6271):** là chi phí phải trả cho nhân viên quản lí phân xưởng và quản lí nhân công sản xuất.
- ✚ **Chi phí về vật liệu (TK 6272):** là chi phí về nhiên liệu dùng để chạy máy như: dầu, nhớt, xăng,... và những chi phí về phụ tùng, vật tư dùng cho việc sửa chữa, bảo trì máy móc như: Boulon, sơn quét, keo,...
- ✚ **Chi phí về công cụ xuất dùng cho phân xưởng (TK 6273):** máy kéo thép, máy đục bê tông, máy mài, pa lét,...
- ✚ **Chi phí khấu hao TSCĐ dùng ở phân xưởng (TK 6274):** là chi phí khấu hao từng loại máy móc thiết bị, nhà xưởng, phương tiện vận tải,... dùng cho mục đích sản xuất. Chi phí khấu hao phân bổ cho từng tháng phụ thuộc vào đặc điểm của từng loại tài sản và thời gian sử dụng.
- ✚ **Chi phí dịch vụ mua ngoài (TK 6277):** gồm chi phí về điện, nước, điện thoại, cước vận chuyển vật tư, chi phí thiết kế công,... phục vụ cho việc sản xuất chung tại các phân xưởng.
- ✚ **Chi phí bằng tiền khác (TK 6278):** gồm chi phí tiếp khách, sửa xe, sửa chữa máy móc, duy tu nhà xưởng, sửa chữa đường,...

2.2.4.2. Tài khoản sử dụng:

Chi phí sản xuất chung trong kì được tập hợp vào TK 627, và được mở chi tiết cho 2 đối tượng là: Phân xưởng sản xuất công bê tông cốt thép và phân xưởng Jacking pipe.

2.2.4.3. Chứng từ sử dụng:

- Phiếu tạm ứng, bảng xuất nhập kho vật tư
- Phiếu phân bổ công cụ, dụng cụ
- Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ
- Hóa đơn các dịch vụ mua ngoài, phiếu xuất kho
- Phiếu chi, phiếu thanh toán

Quy trình luân chuyển chứng từ:

Trong tháng, khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan tới chi phí sản xuất chung như: các phiếu xuất kho công cụ dụng cụ dùng ở phân xưởng hay các hóa đơn về các dịch vụ dùng ở phân xưởng, chi phí khấu hao phân bổ hàng tháng,...do bộ phận thống kê đưa lên phòng tài vụ. Kế toán tiến hành ghi vào Sổ nhật ký chung, sau đó ghi vào sổ chi tiết từng Tài khoản đã được mở: TK 6271, TK 6272, TK 6273, TK 6274, TK 6277, TK 6278, rồi căn cứ vào sổ chi tiết kế toán ghi vào Sổ Cái TK 627.

2.2.4.4. Hạch toán chi phí sản xuất chung:

Căn cứ vào các chứng từ hợp lệ (đã được xét duyệt và ký nhận), kế toán thanh toán sẽ tiến hành thanh toán cho nhân viên thống kê.

Sau khi thanh toán, kế toán thanh toán sẽ tiến hành chuyển chứng từ đến các phân hành kế toán có liên quan, kế toán phân hành có liên quan sẽ nhập liệu vào phần mềm, phần mềm sẽ tự động chuyển đến các sổ có liên quan.

Căn cứ vào bảng phân bổ công cụ dụng cụ và bảng khấu hao TSCĐ kế toán giá thành nhập liệu vào phần mềm.

Cuối kỳ, kế toán giá thành sẽ tiến hành phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng loại công (theo hình 2.6a, 2.6b) và kết chuyển sang TK 154 để tính GTSP.

Trích các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan:

*** Chi phí nhân viên quản lý phân xưởng (TK 6271):**

Căn cứ vào PKT 06 ngày 05/11/2012 (*phụ lục 11*) về việc mua quần áo bảo hộ cho người lao động, kế toán hạch toán:

Nợ TK 6271	: 25.059.000
Nợ TK 13311	: 2.505.900
Có TK 331111	: 27.564.900

Căn cứ vào PKT 14 ngày 30/11/2012 (*Phụ lục 12*) (được tổng hợp từ bảng chấm công dành cho nhân viên quản lý ở các phân xưởng gửi lên) về lương phải trả Quản Lý SXC T11/2012, kế toán hạch toán:

Nợ TK 6271	: 90.856.000
Có TK 3341	: 90.856.000

Căn cứ vào PKT 15 ngày 30/11/2012 (**Phụ lục 13**) về trích BHXH, BHYT, BHTN cho Quản Lý SXC T11/2012, kế toán hạch toán:

Nợ TK 6271 : 8.861.580
 Có TK 3383 : 7.173.660
 Có TK 3384 : 1.265.940
 Có TK 3389 : 421.980

Căn cứ vào các chứng từ phát sinh, kế toán hạch toán, ghi vào sổ Nhật ký chung.

NHÀ MÁY BÊ TÔNG HÙNG VƯƠNG

CN công ty TNHH XDCT Hùng Vương

IV tuyến CN Cổ Chiên – Long Hồ Vĩnh Long

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản	Số phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có
05/11/2012	PKT06	Quần áo BHLĐ	331111		27.564.900
05/11/2012	PKT06	Quần áo BHLĐ	13311	2.505.900	
05/11/2012	PKT06	Quần áo BHLĐ	6271	25.059.000	
30/11/2012	PKT14	Lương phải trả QLSXC T11/2012	6271	90.856.000	0
30/11/2012	PKT14	Lương phải trả QLSXC T11/2012	3341	0	90.856.000
30/11/2012	PKT15	Trích BHXH, BHYT, TN QLSXC T11/2012	6271	8.861.580	0
...
30/11/2012	PKT	K/C TK627 -> TK154	154	124.776.580	0
30/11/2012	PKT	K/C TK627 -> TK154 6271->154	6271	0	124.776.580

- Căn cứ vào sổ Nhật ký chung, kế toán ghi vào **sổ chi tiết TK 6271 (Phụ lục 14)**. Tương tự cho các sản phẩm còn lại.
- Cuối tháng, tổng hợp chi phí về lương nhân viên quản lý phân xưởng phát sinh trong tháng 11/2012 là: 124.776.580đ.
- Sau đó phân bổ cho từng loại sản phẩm công và kết chuyển tính giá thành sản phẩm

✚ **Công ly tâm phi 1500 H30:**

$$\text{Chi phí nhân viên quản lý phân bổ cho công LT 1500 H30} = \frac{124.776.580}{3.732.737.510} \times 221.320.155 = 7.398.209 \text{ đ}$$

- Căn cứ vào kết quả phân bổ. Kế toán hạch toán chi phí nhân viên quản lý phân xưởng vào tài khoản chi phí sản xuất để tính giá thành cho sản phẩm công ly tâm 1500 H30 :

Nợ TK 154 : 7.398.209

Có TK 6271 : 7.398.209

✳ **Chi phí về vật liệu (TK 6272)**

Trong tháng, căn cứ vào các chứng từ liên quan về chi phí vật liệu gián tiếp phục vụ sản xuất tại phân xưởng, kế toán tiến hành hạch toán vào Sổ nhật kí chung.

- Căn cứ vào P XK 19, ngày 13/11/2012 (**Phụ lục 15**), xuất vật liệu để sửa chữa phân xưởng. Kế toán hạch toán:

Nợ TK 6272 : 65.406.284

Có TK 1524 : 18.645.000

Có TK 1528 : 46.761.284

- Căn cứ vào PKT 22 (hóa đơn mua hàng cho PX SX), ngày 19/11/2012 (**Phụ lục 16**). Kế toán hạch toán:

Nợ TK 6272 : 51.634.703

Nợ TK 13311 : 5.163.470

Có TK 33111 : 56.798.173

- Căn cứ vào PKT 31 (hóa đơn bán hàng) ngày 25/11/2012 (**Phụ lục 17**) về phí mua hơi oxy cho phân xưởng sản xuất, kế toán hạch toán:

Nợ TK 6272 : 3.531.000

Có TK 141 : 3.531.000

NHÀ MÁY BÊ TÔNG HÙNG VƯƠNG

CN công ty TNHH XDCT Hùng Vương

IV tuyến CN Cổ Chiên – Long Hồ Vĩnh Long

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản	Số phát sinh	
Ngày	Có			Nợ	Có
13/11/2012	PX19	Xuất sản xuất chung	6272	18.645.000	0
13/11/2012	PX19	Xuất sản xuất chung	1524	0	18.645.000
13/11/2012	PX19	Xuất sản xuất chung	1528		46.761.284
19/11/2012	PKT22	Dây cáp thép	6272	51.634.703	0
19/11/2012	PKT22	Dây cáp thép	13311	5.163.470	0
19/11/2012	PKT22	Dây cáp thép	331111	0	56.798.173
26/11/2012	PKT31	Phí sửa ô tô, hơi oxy	6272	3.531.000	
26/11/2012	PKT31	Phí sửa ô tô, hơi oxy	141		3.531.000
30/11/2012	PKT	K/C TK627 -> TK154	154	245.603.775	0
30/11/2012	PKT	K/C TK627 -> TK154 6272->154	6272	0	245.603.775

- Sau đó, căn cứ vào sổ Nhật ký chung, Kế toán ghi vào sổ chi tiết TK 6272 (**Phụ lục 18**).

Cuối tháng, Kế toán sẽ tổng hợp CP SXC về vật liệu phát sinh, sau đó phân bổ cho từng loại SP theo tiêu thức CP NVL TT rồi kết chuyển tính giá thành SP.

Tổng chi phí về vật liệu phát sinh cho sản phẩm công bê tông cốt thép trong tháng 11/2012 là: 245.603.775 đ

✚ Công ly tâm phi 1500 H30:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí vật liệu} \\ \text{phân bổ cho công} = \frac{245.603.775}{3.732.737.510} \times 221.320.155 = 14.562.252 \text{ đ} \\ \text{LT 1500 H30} \end{array}$$

- Căn cứ vào kết quả phân bổ, Kế toán kết chuyển chi phí vật liệu vào TK chi phí sản xuất để tính giá thành:

Nợ TK 154 : 14.562.252

Có TK 6272 : 14.562.252

*** Chi phí về công cụ, dụng cụ xuất dùng ở phân xưởng (TK 6273):**

Căn cứ vào các chứng từ liên quan đối với công cụ, dụng cụ dùng 1 lần, và bảng phân bổ công cụ dụng cụ (**Phụ lục 19**), kế toán hạch toán.

- Căn cứ vào PKT 02 (hóa đơn bán hàng) ngày 01/11/2012 (**Phụ lục 20**) về việc mua linh kiện điện tử phục vụ cho việc sản xuất, kế toán ghi:

Nợ TK 6273 : 9.150.000

Có TK 141 : 9.150.000

- Căn cứ vào PKT 03 (hóa đơn giá trị gia tăng) ngày 02/11/2012 (**Phụ lục 21**) về việc mua cáp điện, cáp điều khiển phục vụ cho việc sản xuất, kế toán ghi:

Nợ TK 6273 : 1.056.500

Nợ TK 1331 : 105.650

Có TK 331111 : 1.162.150

- Căn cứ vào PKT 20 (hóa đơn bán hàng) ngày 14/11/2012 (**Phụ lục 22**) về việc mua dây curoa phục vụ cho việc sản xuất, kế toán ghi:

Nợ TK 6273 : 41.000.000

Có TK 141 : 41.000.000

Rồi ghi vào sổ Nhật ký chung.

NHÀ MÁY BÊ TÔNG HÙNG VƯƠNG

CN công ty TNHH XDCT Hùng Vương

IV tuyến CN Cổ Chiên – Long Hồ Vĩnh Long

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản	Số phát sinh	
Ngày	Có			Nợ	Có
01/11/2012	PKT02	Đồ điện tử	6273	9.150.000	0
01/11/2012	PKT02	Đồ điện tử	141	0	9.150.000
02/11/2012	PKT03	Cáp điện, cáp điều khiển	6273	1.056.500	0
02/11/2012	PKT03	Cáp điện, cáp điều khiển	13311	105.650	0
02/11/2012	PKT03	Cáp điện, cáp điều khiển	331111		1.162.150
14/11/2012	PKT20	Dây curoa	6273	41.000.000	0
14/11/2012	PKT20	Dây curoa	141	0	41.000.000
...
30/11/2012	PKT	K/C TK627 -> TK154	154	118.456.744	0
30/11/2012	PKT	K/C TK627 -> TK154 6273->154	6273	0	118.456.744

- Căn cứ vào sổ Nhật kí chung, Kế toán ghi vào **Sổ chi tiết TK 6273 (Phụ lục 23)**.

- Cuối tháng, Kế toán sẽ tính tổng chi phí sản xuất chung về công cụ, dụng cụ đã phát sinh trong tháng liên quan đến nhiều sản phẩm.

Tổng chi phí công cụ, dụng cụ phát sinh trong tháng phục vụ cho sản xuất công bê tông cốt thép là: 118.456.744đ

- Sau đó tiến hành phân bổ cho từng đối tượng và kết chuyển tính giá thành.

📊 Công ly tâm phi 1500 H30:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí CCDC} \\ \text{phân bổ cho công} \\ \text{LT 1500 H30} \end{array} = \frac{118.456.744}{3.732.737.510} \times 221.320.155 = 7.023.496 \text{ đ}$$

- Căn cứ vào kết quả phân bổ kế toán ghi nhận:

Nợ TK 154 : 7.023.496

Có TK 6273 : 7.023.496

✳ Chi phí khấu hao TSCĐ dùng ở phân xưởng (TK 6274):

- Vào đầu năm, kế toán sẽ lập bảng đăng ký khấu hao TSCĐ, hàng tháng căn cứ vào bảng này kế toán trích khấu hao tính vào chi phí sản xuất trong kì.
- Tại công ty HÙNG VƯƠNG, TSCĐ được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

$$\text{Mức khấu hao hàng tháng} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Thời gian sử dụng (năm)}} \times \frac{1}{12}$$

- Căn cứ vào PKT 04 ngày 30/11/2012 (**Phụ lục 24**) và bảng khấu hao hàng tháng (**Phụ lục 25**), trích khấu hao TSCĐ cho sản xuất bê tông cốt thép. Kế toán hạch toán:

Nợ TK 6274 : 302.604.647

Có TK 21411 : 156.421.040

Có TK 21412 : 93.985.292

Có TK 21413 : 35.953.477

Có TK 21418 : 16.244.838

- Ghi vào sổ Nhật ký chung.

NHÀ MÁY BÊ TÔNG HÙNG VƯƠNG

CN công ty TNHH XDCT Hùng Vương

IV tuyến CN Cổ Chiên – Long Hồ Vĩnh Long

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản	Số phát sinh	
Ngày	Có			Nợ	Có
30/11/2012	PKT04	Trích khấu hao TSCĐ BPSX T11/2012	6274	302.604.647	0
30/11/2012	PKT04	Trích khấu hao TSCĐ BPSX T11/2012	21411	0	156.421.040
30/11/2012	PKT04	Trích khấu hao TSCĐ BPSX T11/2012	21412	0	93.985.292
30/11/2012	PKT04	Trích khấu hao TSCĐ BPSX T11/2012	21413	0	35.953.477
30/11/2012	PKT04	Trích khấu hao TSCĐ BPSX T11/2012	21418	0	16.244.838
...
30/11/2012	PKT	K/C TK627 -> TK154	154	302.604.647	0
30/11/2012	PKT	K/C TK627 -> TK154 6274->154	6274	0	302.604.647

- Sau khi ghi vào sổ Nhật kí chung, kế toán ghi vào **sổ chi tiết TK 6274 (Phụ lục 26)**.
- Cuối tháng, kế toán sẽ tính tổng chi phí sản xuất chung về khấu hao TSCĐ liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí.
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ phát sinh trong tháng liên quan đến việc sản xuất sản phẩm bê tông cốt thép là: 302.604.647 đ

- Sau khi tổng hợp số liệu, kế toán tiến hành phân bổ theo tiêu thức Chi phí NVL TT cho loại công ly tâm phi 1500 H30 và kết chuyển để tính giá thành sản phẩm công.

✚ Công ly tâm phi 1500 H30:

$$\text{Chi phí khấu hao TSCĐ phân bổ cho công LT 1500 H30} = \frac{302.604.647}{3.732.737.510} \times 221.320.155 = 17.941.928 \text{ đ}$$

✚ Công ly tâm phi 1500 H30:

- Căn cứ vào kết quả phân bổ, kế toán kết chuyển:

Nợ TK 154 : 17.941.928

Có TK 6274 : 17.941.928

✱ Chi phí dịch vụ mua ngoài (TK 6277):

Hàng tháng, căn cứ vào các chứng từ liên quan về CP điện, nước, điện thoại, cước vận chuyển vật tư,... kế toán ghi chép, tổng hợp và ghi vào sổ Nhật kí chung.

- Căn cứ vào PKT 12 (hóa đơn giá trị gia tăng) ngày 09/11/2012 (**Phụ lục 27**) về việc vận chuyển vật tư hàng hóa, kế toán hạch toán:

Nợ TK 6277 : 50.846.273

Nợ TK 13311 : 5.084.627

Có TK 331111 : 55.930.900

- Căn cứ vào PKT 17 (hóa đơn giá trị gia tăng) ngày 13/11/2012 (**Phụ lục 28**) về việc chi trả tiền điện phục vụ sản xuất, kế toán hạch toán:

Nợ TK 6277 : 32.250.880

Nợ TK 13311 : 3.225.088

Có TK 331111 : 35.475.968

- Căn cứ vào PKT 38 (hóa đơn giá trị gia tăng) ngày 29/11/2012 (**Phụ lục 29**) về việc chi trả tiền nước phục vụ sản xuất, kế toán hạch toán:

Nợ TK 6277 : 11.477.411

Nợ TK 13311 : 898.909

Có TK 141 : 12.376.320

Ghi sổ Nhật ký chung:

NHÀ MÁY BÊ TÔNG HÙNG VƯƠNG

CN công ty TNHH XDCT Hùng Vương

IV tuyến CN Cổ Chiên – Long Hồ Vĩnh Long

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản	Số phát sinh	
Ngày	Có			Nợ	Có
09/11/2012	PKT12	Cước VC vật tư	6277	50.846.273	0
09/11/2012	PKT12	Cước VC vật tư	13311	5.084.627	0
09/11/2012	PKT12	Cước VC vật tư	331111	0	55.930.900
13/11/2012	PKT17	Chi phí điện	6277	32.250.880	0
13/11/2012	PKT17	Chi phí điện	13311	3.225.088	0
13/11/2012	PKT17	Chi phí điện	331111	0	35.475.968
29/11/2012	PKT38	Tiền nước, phí TN	6277	11.477.411	0
29/11/2012	PKT38	Tiền nước, phí TN	13311	898.909	0
29/11/2012	PKT38	Tiền nước, phí TN	141	0	12.376.320
...
30/11/2012	PKT	K/C TK627 -> TK154	154	271.645.939	0
30/11/2012	PKT	K/C TK627 -> TK154 6277->154	6277	0	271.645.939

- Sau đó, căn cứ vào sổ Nhật ký chung, kế toán ghi vào sổ **chi tiết TK 6277 (Phụ lục 30)**.
- Cuối tháng, kế toán sẽ tính tổng chi phí sản xuất chung về chi phí dịch vụ mua ngoài và tiến hành phân bổ cho từng loại công theo tiêu thức chi phí NVL TT và kết chuyển tính giá thành.

- Tổng chi phí dịch vụ mua ngoài phát sinh trong tháng liên quan đến sản phẩm công bê tông cốt thép là: 271.645.939 đ

🚦 Công ly tâm phi 1500 H30:

Chi phí dịch vụ mua ngoài phân bổ cho công LT 1500 H30 = $\frac{271.645.939}{3.732.737.510} \times 221.320.155 = 16.106.335$ đ

- Căn cứ vào kết quả phân bổ, kế toán kết chuyển:

Nợ TK 154 : 16.106.335

Có TK 6277 : 16.106.335

*** Chi phí bằng tiền khác (TK 6278):**

- Hàng tháng, căn cứ vào các chứng từ liên quan về chi phí tiếp khách, sửa xe, sửa chữa máy móc,... kế toán ghi chép vào sổ Nhật ký chung.
- Căn cứ vào PKT 13 (hóa đơn giá trị gia tăng) ngày 09/11/2012 (**Phụ lục 31**) về việc mua xi măng trắng phục vụ sản xuất, kế toán hạch toán:

Nợ TK 6278 : 6.350.000

Nợ TK 13311 : 635.000

Có Tk 141 : 6.985.000

- Căn cứ vào PKT 14 (hóa đơn bán hàng) ngày 10/11/2012 (**Phụ lục 32**) về việc mua ống đồng, ê ke, dây điện phục vụ sản xuất, kế toán hạch toán:

Nợ TK 6278 : 782.000

Có TK 141 : 782.000

- Căn cứ vào PKT 30 (hóa đơn giá trị gia tăng) ngày 09/11/2012 (**Phụ lục 33**) về việc mua xăng và trả phí sửa máy phục vụ sản xuất, kế toán hạch toán:

Nợ TK 6278 : 14.180.454

Nợ TK 13311 : 1.418.045

Có TK 141 : 15.598.499

- Rời ghi sổ Nhật ký chung:

NHÀ MÁY BÊ TÔNG HÙNG VƯƠNG

CN công ty TNHH XDCT Hùng Vương

IV tuyến CN Cổ Chiên – Long Hồ Vĩnh Long

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản	Số phát sinh	
Ngày	Có			Nợ	Có
09/11/2012	PKT13	Xi măng trắng	6278	6.350.000	0
09/11/2012	PKT13	Xi măng trắng	13311	635.000	0
09/11/2012	PKT13	Xi măng trắng	141	0	6.985.000
10/11/2012	PKT14	Vệ sinh máy lạnh, ống đồng	6278	782.000	0
10/11/2012	PKT14	Vệ sinh máy lạnh, ống đồng	141	0	782.000
24/11/2012	PKT30	Xăng, phí sửa máy	6278	14.180.454	
24/11/2012	PKT30	Xăng, phí sửa máy	13311	1.418.045	
24/11/2012	PKT30	Xăng, phí sửa máy	141		15.598.499
...
30/11/2012	PKT	K/C TK627 -> TK154	154	29.937.454	0
30/11/2012	PKT	K/C TK627 -> TK154 6278->154	6278	0	29.937.454

- Sau khi ghi vào sổ Nhật ký chung, kế toán ghi vào **sổ chi tiết TK 6278 (Phụ lục 34)**.
- Cuối tháng, kế toán sẽ tổng hợp chi phí sản xuất chung về chi phí khác bằng tiền, sau đó phân bổ theo tiêu thức chi phí NVL TT cho từng loại công và kết chuyển tính giá thành.

- Tổng chi phí bằng tiền khác phát sinh cho công bê tông cốt thép trong tháng 11/2012 là: 29.937.454 đ

Công ly tâm phi 1500 H30:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí bằng tiền} \\ \text{khác phân bổ cho công LT 1500 H30} \end{array} = \frac{29.937.454}{3.732.737.510} \times 221.320.155 = 1.775.041 \text{ đ}$$

- Căn cứ vào kết quả phân bổ, kế toán kết chuyển:

Nợ TK 154 : 1.775.041

Có TK 6278 : 1.775.041

- Sau đó, kế toán tổng hợp số liệu trên sổ chi tiết, căn cứ vào đó để ghi vào **sổ cái TK 627 “Chi phí sản xuất chung” (Phụ lục 35)** và tổng hợp số liệu phát sinh trên sổ cái.
- Tổng chi phí sản xuất chung cho công ly tâm phi 1500 H30 trong tháng là: 64.807.261 đ.
- Tổng chi phí sản xuất chung cho sản phẩm công bê tông cốt thép trong tháng 11/2012 là: 1.093.025.139 đ.

2.2.5. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Tại công ty HÙNG VƯƠNG, với đặc điểm sản xuất của công ty là sản xuất nhiều mặt hàng, số lượng sản xuất ổn định, chu kỳ sản xuất ngắn, liên tục, có sản phẩm hoàn thành nhập kho trong ngày, nên không có sản phẩm dở dang, và để công tác tính giá thành được đơn giản nên công ty không đánh giá sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ.

Thiệt hại về sản phẩm hỏng và ngừng sản xuất xảy ra rất ít và nhỏ nên công ty không tiến hành đánh giá.

2.2.6. Tính giá thành sản phẩm:

Sau khi tiến hành phân bổ chi phí NVL TT, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cho từng loại công và tiến hành kết chuyển các chi phí trên vào tài khoản 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, kế toán tính giá thành cho từng thành phẩm công.

Vì công ty không có sản phẩm dở dang đầu kì và cuối kì nên tổng chi phí sản xuất phát sinh trong tháng cũng chính là tổng giá thành sản phẩm. Căn cứ vào tổng giá thành và số lượng hoàn thành của từng loại sản phẩm để tính ra giá thành đơn vị theo công thức :

Trong đó:

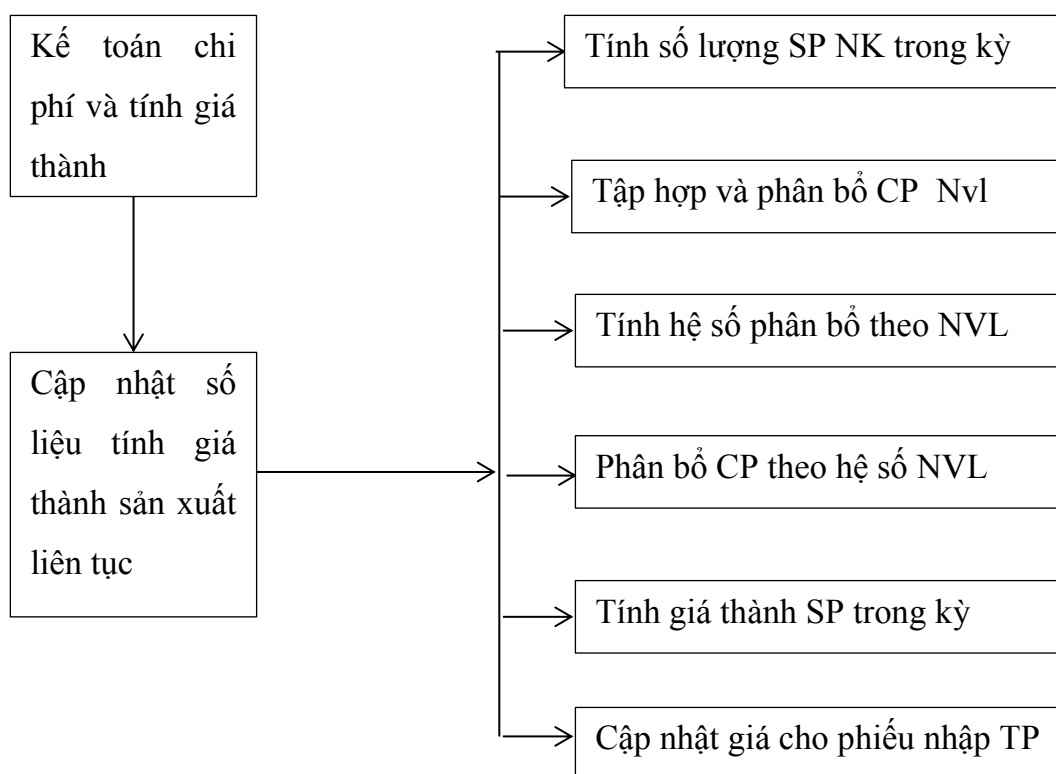
$$\text{Tổng giá thành từng loại công} = \text{Chi phí NVL trực tiếp từng loại} + \text{Chi phí nhân công trực tiếp từng loại} + \text{Chi phí sản xuất chung từng loại}$$

$$\text{Giá thành đơn vị từng loại công} = \frac{\text{Tổng giá thành từng loại công}}{\text{Tổng số lượng thành phẩm nhập kho từng loại công}}$$

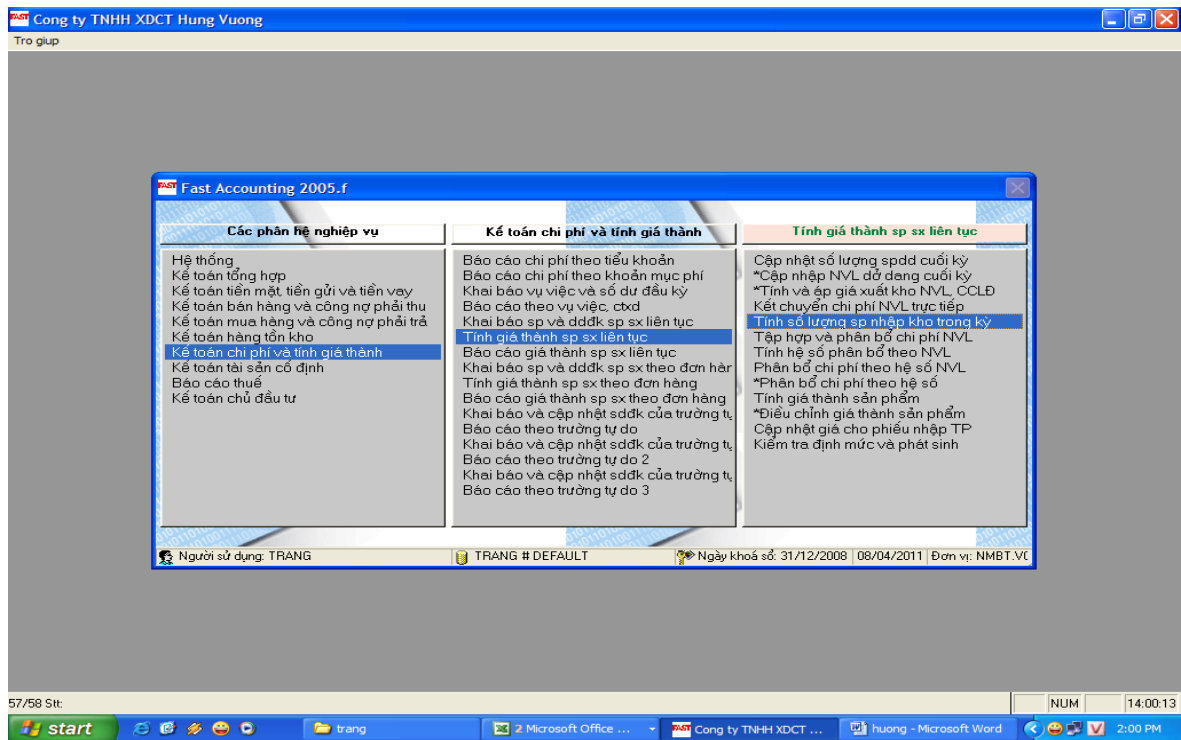
✚ Hạch toán chi phí tính giá thành sản phẩm:

✚ **Nhập liệu phần mềm:**

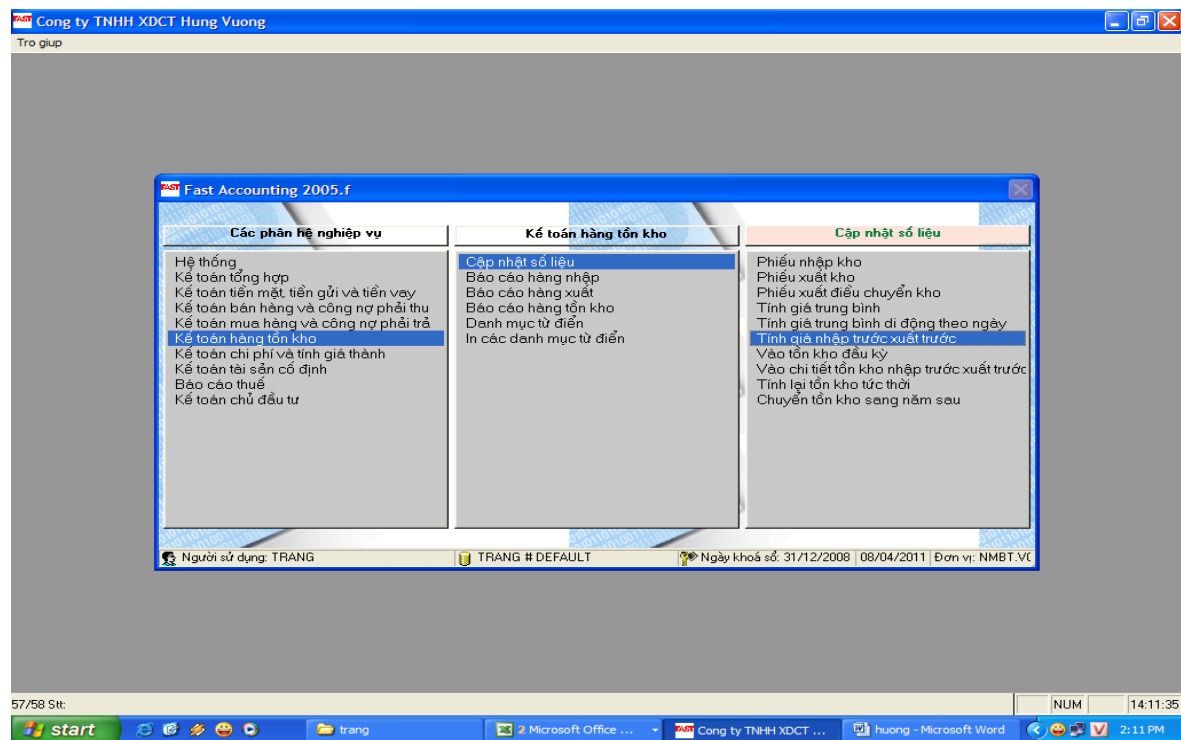
Sơ đồ 2.7: Sơ đồ nhập liệu tính giá thành



Tính giá thành cho từng sản phẩm: theo dõi ở hình số 2.8a, 2.8b



Hình số 2.8a: Màn hình tính giá thành sản phẩm công



Hình số 2.8b: Màn hình tính giá thành

Cuối kỳ, kế toán giá thành tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung theo từng loại công, kết chuyển và tính giá thành sản phẩm công:

Tổng giá thành của **công ly tâm phi 1500 H30**:

= CP NVLTT + CP NCTT + CP SXC

= 221.320.155 + 32.156.393 + 64.807.261 = 318.283.809(đồng)

Kế toán hạch toán:

Nợ TK 154 : 318.283.809

Có TK 621 : 221.320.155

Có TK 622 : 32.156.393

Có TK 627 : 64.807.261

Trong tháng, công ty sản xuất 150 m dài công ly tâm phi 1500 H30, vậy giá thành đơn vị của 1m dài công ly tâm phi 1500 H30:

$$\frac{318.283.809}{150} = 2.121.892 \text{ (đồng)}$$

Cách tính tương tự cho các sản phẩm còn lại.

Sau đó kế toán tiến hành lập Bảng tính giá thành sản phẩm (*Phụ lục 36*)

Nhà máy Bê tông Hùng Vương

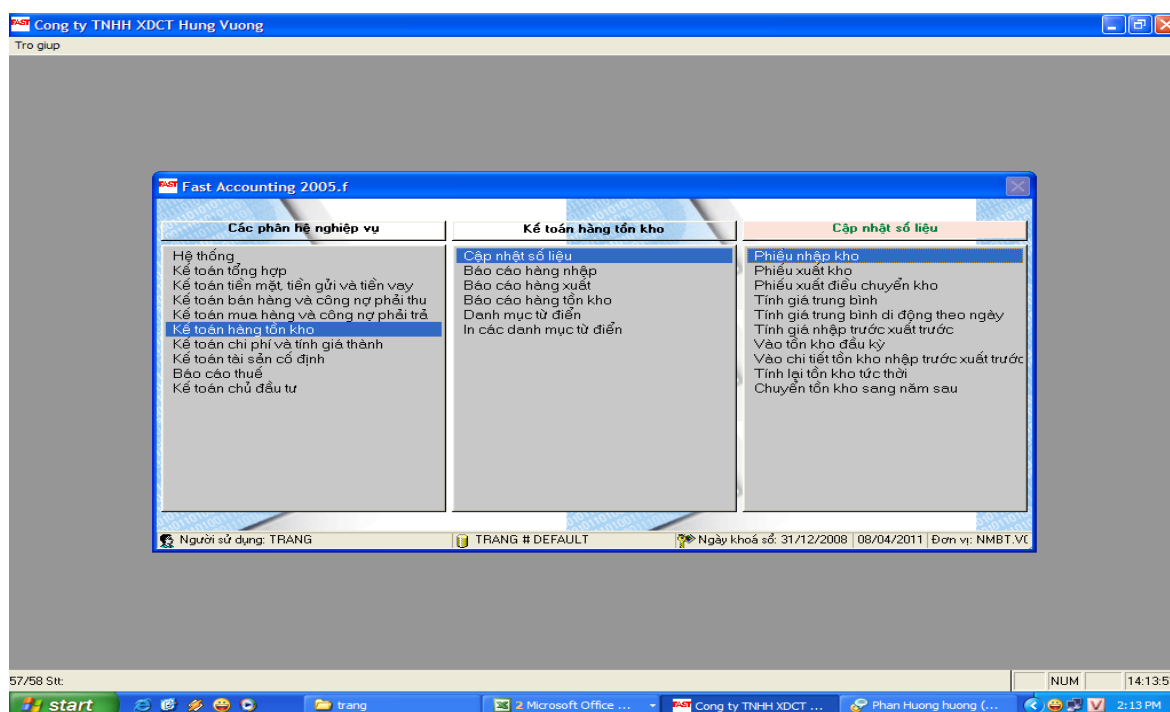
BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Tháng 11/2012

S T T	Mã SP	Tên SP	SL	Giá thành ĐVị	Tổng giá thành	Chi phí NVL TT	Chi phí NCTT	Chi phí SXC
1		Công li tâm phi 1500 H30	150	2.121.892	318.283.809	221.320.155	32.156.393	64.807.261
...
TỔNG CỘNG								

Cuối tháng, căn cứ vào số lượng nhập kho, kế toán tiến hành lập phiếu nhập kho thành phẩm (**Phụ lục 37**) rồi ghi vào sổ Nhật ký chung. (theo mẫu hình số 2.9)

Căn cứ vào sổ nhật ký chung, kế toán ghi vào sổ cái TK 154 (**Phụ lục 38**), TK 155.



Hình số 2.9: Màn hình lập phiếu nhập kho thành phẩm

Trong tháng 11/ 2012, công ty nhập kho 150 m công ly tâm phi 1500 H30

PHIẾU NHẬP KHO THÀNH PHẨM

STT	Mã kho	Mã VT	Tên vật tư	TK nợ	TK có	ĐVT	Số lượng	Giá	Thành tiền
1	KVC	C30	Cồng li tâm phi 1000 H30	155	154	Md	150	2.121.892	318.283.809
Tổng cộng:									318.283.809

Kế toán hạch toán: Nợ TK 155 : 318.283.809

Có TK 154 : 318.283.809

Chương 3:

NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

3.1. Nhận xét:

3.1.1. Về hoạt động chung của công ty:

- Công ty có kế hoạch sản xuất tốt, nên quy mô sản xuất ngày càng được mở rộng, năng suất tăng nhanh. Sản phẩm tạo ra đúng lịch trình và tiến độ để cung cấp hàng hóa kịp thời.
- Công ty đầu tư thêm máy móc thiết bị, đổi mới phù hợp với đặc điểm và yêu cầu sản xuất, đáp ứng tốt cho nhu cầu phát triển sản xuất và mở rộng quy mô bán hàng.
- Đội ngũ cán bộ công nhân lành nghề, giàu kinh nghiệm, có tinh thần trách nhiệm, và gắn bó lâu dài với công ty, làm hạn chế biến động nhân sự tham gia sản xuất sản phẩm.
- Có kế hoạch dự trữ vật liệu tốt nên công việc sản xuất không bị ngừng trệ, giảm chi phí và tối ưu hóa hoạt động sản xuất để hạ giá thành sản phẩm.
- Sản phẩm hoàn thành trước khi nhập kho có bộ phận KCS (bộ phận kiểm tra chất lượng sản phẩm) kiểm tra và thẩm định chất lượng, do đó sản phẩm công luôn đảm bảo đạt chất lượng tốt nhất khi đến tay khách hàng, tạo uy tín thương hiệu cho công ty trên thị trường.
- Công tác quản lí có hiệu quả nên tiết kiệm chi phí và hạ giá thành sản phẩm song chất lượng vẫn được đảm bảo. Vì vậy tên tuổi công ty ngày càng đứng vững trên thị trường.

3.1.2. Về tổ chức bộ máy kế toán công ty:

- Công ty tổ chức bộ máy kế toán theo kiểu tập trung, mọi công việc xử lý thông tin, hạch toán đều được thực hiện tại phòng kế toán (phòng tài vụ), các bộ phận trực thuộc chỉ thu thập chứng từ, số liệu rồi chuyển về phòng kế toán. Mô hình này phù hợp với quy mô khá lớn của công ty, với nhiều chi nhánh, nhà máy được đặt cách xa nhau làm hạn chế thất lạc, sai sót trong việc tổng hợp số liệu để tính toán cuối cùng.

- Bộ máy kế toán, với số lượng nhân sự được bố trí khá hợp lý và ổn định, mỗi người lại đảm nhận một nhiệm vụ phù hợp với chuyên môn của mình: kế toán thanh toán, kế toán lương, kế toán giá thành, ... với kinh nghiệm làm việc lâu năm, mọi người đã hoàn thành tốt công việc của mình, đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời cho quản lý và chỉ đạo sản xuất tại doanh nghiệp, giúp tiết kiệm được chi phí, thời gian và việc cung cấp thông tin cũng nhất quán hơn.
- Do quy mô công ty tương đối lớn, nhiều nhà máy, được đặt tại những khu vực khác nhau (Vĩnh Long, Vĩnh Cửu,...), với số lượng nhân công khá lớn, một người không thể đảm nhiệm quản lý hết, nên kế toán lương được phân công cho nhiều kế toán, để công tác theo dõi được cụ thể, rõ ràng và chính xác, giảm tải công việc cho kế toán viên.
- Kế toán công nợ được chia nhỏ để công tác theo dõi đạt hiệu quả tốt nhất: kế toán công nợ phải thu, kế toán công nợ phải trả, và theo dõi theo từng đối tượng khách hàng, nhà cung cấp.
- Thủ quỹ không nằm trong phòng kế toán mà được đặt ở một phòng riêng, để đảm bảo tính chính xác và trung thực. Cuối mỗi ngày, thủ quỹ đều thực hiện việc kết sổ, tính toán và kiểm tra tiền trong két, khóa cẩn thận rồi mới rời khỏi bộ phận của mình.
- Mỗi nhân viên kế toán đều được trang bị 1 máy tính riêng được nối mạng nội bộ nên giữa các phần hành kế toán có sự kiểm tra chéo lẫn nhau và sự quản lý của kế toán trưởng, giúp cho việc hạch toán chính xác hơn.
- Hệ thống thông tin kế toán được sử dụng với phần mềm FAST, các nghiệp vụ được cập nhật và phản ánh một cách nhanh chóng.
- Hệ thống chứng từ sổ sách kế toán tuân thủ theo quy định của Bộ tài chính, nên rõ ràng và dễ hiểu.

- Công tác lưu giữ chứng từ được thực hiện chặt chẽ, có khoa học giúp cho nhân viên kế toán tìm kiếm nhanh chóng khi cần. Việc bảo quản có kế hoạch giúp cho việc bảo quản an toàn, không phát sinh mất mát, hư hỏng,...
- Hệ thống tài khoản được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng giúp cho việc quản lí, theo dõi được chính xác, tiện lợi và nhanh chóng.
- Phòng tài vụ (phòng kế toán) với các phòng ban khác có liên hệ mật thiết với nhau:
 - Với phòng kinh doanh: liên quan với nhau qua các chứng từ: hợp đồng mua bán hàng hóa, bảo lãnh thanh toán, thông báo chuyển khoản từ khách hàng, xuất hóa đơn bán hàng, thu nợ khách hàng,...
 - Với phòng vật tư: liên quan tới các hóa đơn mua hàng, hóa đơn vận chuyển vật tư,...

3.1.3. Về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành tại công ty:

✳ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

- Nguyên vật liệu đầu vào được kiểm tra sát sao về mặt chất lượng bởi phòng quản lí chất lượng tại nhà máy theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001:2008, nên chất lượng nguyên vật liệu chính nhập vào an toàn. Vì vậy, số lượng sản phẩm hư hỏng, kém chất lượng giảm xuống.
- Nguyên vật liệu chính được nhập chủ yếu từ những nhà cung cấp quen thuộc và có uy tín giúp giải quyết các vấn đề về giá cả, chất lượng và số lượng nhập được ổn định.
- Kế toán nguyên vật liệu trực tiếp tại công ty được xác định cho từng đối tượng chịu chi phí giúp cho việc quản lí tiêu hao tốt hơn.

✳ **Chi phí nhân công trực tiếp:**

- Công ty tập hợp chi phí nhân công theo từng phân xưởng để thuận tiện hơn cho công tác theo dõi và tập hợp chi phí để tính giá thành.
- Tùy theo tính chất công việc sản xuất mà lương công nhân được trả bằng nhiều hình thức khác nhau: khoán sản phẩm, hoặc tính theo thời gian ngày công.
- Số lượng nhân công cũng có nhiều biến động do lượng nhân công làm việc theo thời vụ.

✳ **Chi phí sản xuất chung:**

- Kế toán chi phí sản xuất chung được theo dõi chi tiết cho từng tài khoản (6271, 6272, 6273,...) giúp cho việc quản lý tốt chi phí, dễ dàng phát hiện ra những khoản chi phí chưa hợp lý để có biện pháp hạn chế, khắc phục nhằm giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm.

✳ **Về tính giá thành sản phẩm:**

- Công ty có chu kỳ sản xuất ngắn, liên tục có sản phẩm nhập kho nên kì tính giá thành theo tháng là hợp lí.
- Đối tượng tập hợp chi phí, tính giá thành là từng loại sản phẩm là hợp lí.

3.2. Kiến nghị:

3.2.1. Về hoạt động chung của công ty:

- Với tính chất sản phẩm cồng mà công ty sản xuất nặng, cồng kềnh, vận chuyển chủ yếu bằng xe tải lớn hoặc xà lan, nên chi phí vận chuyển với tuyến đường xa là khá cao, vì vậy việc mở rộng ra thị trường nước ngoài là không khả thi. Hiện nay, thị trường tiêu thụ chủ yếu của công ty là khu vực miền nam, do đó để mở rộng quy mô, phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh và tăng lợi nhuận, công ty nên tăng cường việc tiếp thị, quảng bá hình ảnh sản phẩm, hình ảnh công ty qua đội ngũ nhân viên kinh doanh, để mở rộng thị trường tiêu thụ, không chỉ ở khu vực miền nam mà cả ở khu vực miền trung và miền bắc.

- Đối với công nhân, công ty cần có chính sách lương thưởng phù hợp để khuyến khích mọi người an tâm tích cực làm việc và gắn bó lâu dài với công ty.

3.2.2. Về tổ chức bộ máy kế toán công ty:

- Duy trì hệ thống tổ chức như hiện nay để đảm bảo cho công ty hoạt động một cách liên tục vì cách tổ chức như vậy rất hợp lí.
- Tiếp tục duy trì các chính sách kế toán cũng như hệ thống chứng từ đang sử dụng tại doanh nghiệp.
- Hệ thống tài khoản chi tiết của công ty không được mở cho từng loại công cụ thể (VD: 621A, 6271A,...) mà được hạch toán dựa trên mã vụ việc được mở và hiển thị trong phần mềm. Tuy sẽ thu gọn được hệ thống sổ sách, nhưng sẽ không hiển thị rõ ràng khi xem trực tiếp trên sổ vì mã vụ việc không được thể hiện trên sổ. Theo em, công ty nên chi tiết tài khoản cho từng loại công để người xem dễ dàng kiểm tra hơn.
- Tham gia tập huấn các nghị định, thông tư về thuế, tài chính thường xuyên để kịp thời cập nhật những thông tin mới nhất và áp dụng cho chính xác.

3.2.3. Về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành tại công ty:

*** Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:**

- Nguyên vật liệu chính chiếm tỉ trọng lớn trong tổng chi phí cấu tạo nên sản phẩm, nên chi phí đầu vào quyết định đến việc hạ giá thành sản phẩm. Hiện nay, việc mua nguyên vật liệu chính do phòng vật tư đảm nhận song việc xuất nguyên vật liệu cho sản xuất lại do kế toán vật tư đảm nhiệm, điều này làm cho mất cân đối trong việc nhập xuất, nên cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận với nhau để thống nhất cho việc nhập kho đúng yêu cầu và chủng loại tránh thừa thiếu.

✳ **Chi phí nhân công trực tiếp:**

- Chi phí nhân công trực tiếp ở công ty được phân bổ theo tiêu thức chi phí nguyên vật liệu trực tiếp không thực sự chính xác vì không phải cứ sử dụng vật liệu nhiều thì cần nhân công nhiều mà tùy theo tính chất của từng phân xưởng sản xuất như: li tâm, rung ép, jumbo và jacking.
- Thực hiện chuyên môn hóa đội ngũ công nhân lành nghề của công ty, để duy trì sự ổn định trong sản xuất.
- Công ty nên gắn liền lợi ích của mình với quyền lợi của công nhân như: trợ cấp khó khăn, bệnh tật, đau ốm, khuyến khích khen thưởng các công nhân ở các phân xưởng tiết kiệm vật tư, hạn chế sản phẩm hỏng, tránh lãng phí, để hạ giá thành sản phẩm cho công ty, và hoàn thành sản xuất đúng tiến độ.

✳ **Chi phí sản xuất chung:**

Tài sản cố định mua về dùng trong sản xuất sản phẩm, khi được tính khấu hao để phân bổ chi phí này cho từng sản phẩm chưa chính xác vì trên thực tế tài sản này còn sử dụng cho các công việc khác như: xe cầu, xe vận chuyển vật tư,... có lúc cũng được dùng cho ở các công trường thi công.

✳ **Về tính giá thành sản phẩm:**

Ở công ty tình trạng thiệt hại về sản phẩm hỏng và ngừng sản xuất ít xảy ra nên công ty không theo dõi khoản mục trên, nhưng trong sản xuất việc có sản phẩm hỏng là không thể tránh khỏi. Vì vậy, để công tác tính giá thành chính xác hơn, theo em công ty nên tách khoản thiệt hại này theo dõi riêng để nhận biết được chi phí phát sinh do khoản thiệt hại gây ra mà có biện pháp khắc phục để tối thiểu hóa chi phí, hạ giá thành sản phẩm.

KẾT LUẬN



Để tồn tại và phát triển trong nền kinh tế thị trường, đòi hỏi các doanh nghiệp phải đảm bảo các yếu tố đầu vào, tổ chức sản xuất cùng cân đối quá trình kinh doanh và hợp lý, phản ánh hai mặt chủ yếu của quá trình sản xuất là chi phí và kết quả. Vì vậy, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là công việc quan trọng trong công tác kế toán của doanh nghiệp. Nó phản ánh từ quá trình cung ứng đến quá trình sản xuất kinh doanh và định hướng cho quá trình tiêu thụ. Mặt khác, hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm không chỉ có chức năng phản ánh một cách đơn thuần mà còn có chức năng thông tin cho quá trình quản trị của doanh nghiệp một cách có hiệu quả để thích ứng với yêu cầu tổ chức sản xuất trong tình hình mới.

Từ khi ra đời cho đến nay doanh nghiệp đã hoạt động trong ngành hơn 20 năm, trải qua bao giai đoạn khó khăn, nhưng doanh nghiệp vẫn đứng vững và ngày càng phát triển ổn định hơn. Sự thành công là do kết quả về đường lối kinh tế đúng đắn mà ban lãnh đạo công ty đã đề ra, cùng với sự làm việc siêng năng, nhiệt tình và không ngừng cố gắng của toàn bộ cán bộ nhân viên công ty.

Hiện nay, doanh nghiệp đã tham gia xây dựng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008, doanh nghiệp sẽ có cơ hội phát triển hơn nữa trong tương lai và tạo thêm uy tín cho doanh nghiệp trong lĩnh vực của ngành.

TÀI LIỆU THAM KHẢO



* TÀI LIỆU LÀ SÁCH (MỘT CHƯƠNG TRONG SÁCH):

- Giảng viên Th.s Trịnh Ngọc Anh (2009). Chương 4: Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Giáo trình kế toán tài chính 1, 55-81.
- Nhà xuất bản lao động (2009). Giáo trình kế toán tài chính 1&2 của trường đại học kinh tế, khoa kế toán kiểm toán, TP.HCM, 308-334.
- PGS. TS Võ Văn Nhị (2012). Chương 9. Sách kế toán tài chính (tái bản lần 7, đã chỉnh lý bổ sung theo thông tư 201-2009/TT-BTC 15/10/2009, thông tư 203/2009/TT-BTC 20/10/2009, thông tư 228/2009/TT-BTC 7/12/2009, thông tư 244/2009/TT-BTC 31/12/2009).

* TÀI LIỆU TRÍCH DẪN TỪ INTERNET:

- Tailieu.vn
- Danketoan.com
- <http://tailieu.vn/xem-tai-lieu/luan-van-ke-toan-tap-hop-chi-phi-va-tinh-gia-thanh-san-pham-tai-cong-ty-co-phan-xay-dung-201.1189065.html>
- <http://tailieu.vn/xem-tai-lieu/luan-van-ke-toan-tap-hop-chi-phi-va-tinh-gia-thanh-san-pham-xay-lap-ve-cong-trinh-duong-giao-thong-.483378.html>
- <http://ketoan.org/thu-vien/luan-van-ke-toan-chi-phi-sx-va-tinh-gia-thanh-san-pham-2.html>
- <http://ketoanhoc.edu.vn/luan-van-tinh-gia-thanh-san-pham-tai-cong-ty-co-phan-banh-keo-hai-ha.html>
- <http://doc.edu.vn/tai-lieu/luan-van-ke-toan-chi-phi-san-xuat-va-tinh-gia-thanh-san-pham-o-cong-ty-co-khi-dong-anh-18446/>
- <http://hochoikinhnghiem.forumvi.com/t73-topic>

* TÀI LIỆU LÀ LUẬN VĂN, LUẬN ÁN:

- Phan Thị Hương (2012). Kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm, Luận văn tốt nghiệp, Đại học kinh tế (TP.HCM), TP.HCM.

PHỤ LỤC



- Phụ lục 1: Phiếu xuất kho P XK 16
- Phụ lục 2: Phiếu xuất kho P XK 39
- Phụ lục 3: Sổ Nhật Ký Chung
- Phụ lục 4: Sổ Cái Tài Khoản 621
- Phụ lục 5: Bảng chấm công
- Phụ lục 6: Phiếu thanh toán tiền lương
- Phụ lục 7: Phiếu kế toán PKT 17
- Phụ lục 8: Phiếu kế toán PKT 20
- Phụ lục 9: Phiếu kế toán PKT 18
- Phụ lục 10: Sổ Cái Tài Khoản 622
- Phụ lục 11: Phiếu kế toán PKT 06
- Phụ lục 12: Phiếu kế toán PKT 14
- Phụ lục 13: Phiếu kế toán PKT 15
- Phụ lục 14: Sổ chi tiết Tài khoản 6271
- Phụ lục 15: Phiếu xuất kho P XK 19
- Phụ lục 16: Phiếu kế toán PKT 22 (Hóa đơn bán hàng)
- Phụ lục 17: Phiếu kế toán PKT 31 (Hóa đơn bán hàng)
- Phụ lục 18: Sổ chi tiết Tài khoản 6272
- Phụ lục 19: Bảng phân bổ công cụ dụng cụ
- Phụ lục 20: Phiếu kế toán PKT 02 (Hóa đơn bán hàng)
- Phụ lục 21: Phiếu kế toán PKT 03
- Phụ lục 22: Phiếu kế toán PKT 20
- Phụ lục 23: Sổ chi tiết Tài khoản 6273
- Phụ lục 24: Phiếu kế toán PKT 04
- Phụ lục 25: Bảng tính khấu hao TSCĐ hàng tháng
- Phụ lục 26: Sổ chi tiết Tài khoản 6274
- Phụ lục 27: Phiếu kế toán PKT 12

- Phụ lục 28: Phiếu kế toán PKT 17
- Phụ lục 29: Phiếu kế toán PKT 38
- Phụ lục 30: Sổ chi tiết Tài khoản 6277
- Phụ lục 31: Phiếu kế toán PKT 13
- Phụ lục 32: Phiếu kế toán PKT 14
- Phụ lục 33: Phiếu kế toán PKT 30
- Phụ lục 34: Sổ chi tiết Tài khoản 6278
- Phụ lục 35: Sổ Cái Tài Khoản 627
- Phụ lục 36: Bảng tính giá thành sản phẩm
- Phụ lục 37: Phiếu nhập kho thành phẩm
- Phụ lục 38: Sổ cái Tài khoản 154